

VIỆT - NAM TIÊU - HỌC TÙNG THU

QUỐC - VĂN GIÁO-KHOA THU

(Sách tập đọc và tập viết)

LỚP SƠ-ĐẲNG³

Sách của Nhà Học-chính Đông-pháp đã giao cho ông
TRẦN-TRONG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC
và ông ĐỖ-THẬN soạn.

In lần thứ ba



NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1927

COLLECTION DES LIVRES CLASSIQUES
à l'usage des Ecoles Élémentaires indigènes

MANUEL DE LECTURE ET D'ÉCRITURE

COURS ÉLÉMENTAIRE

La rédaction de ce manuel a été confiée par
la Direction de l'Instruction Publique
à MM. TRẦN-TRỌNG-KIM, NGUYỄN-VĂN-NGỌC,
ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC et ĐỖ-THẬN

Troisième édition



PUBLIÉ PAR
LA DIRECTION DE L'INSTRUCTION PUBLIQUE EN INDOCHINE
1927

Tous droits réservés.

Reproduction interdite.

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG THƯ

QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

LỚP SƠ-ĐẲNG

Sách của Nha Học-chính Đông-pháp đã giao cho ông
TRẦN-TRỌNG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC
và ông ĐỖ-THẬN soạn.

In lần thứ ba



NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP
XUẤT-BẢN
1927

Nhà-nước giữ bản quyền.

Cấm không ai được in lại.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này* : đèn trắng, — hầy bướm, — lát, — rào bước, — trễ giờ, — làm chi.

II. — *Chọn những tiếng ở dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho* chậm, — sớm, — đúng giờ, — rào bước, — giữa đường.

Đi học không nên đi..... quá, cũng không nên đi..... quá. — Phải — *Đi học không nên thờ-thần chơi ở..... — Phải... đi thẳng đến nhà*

III. — *Cắt nghĩa những tiếng* giữa với rữa ; trắng với chàng ; trông với chông, và mỗi tiếng đặt một câu thí-dụ.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Xuân đi học giữa đường gặp ai ? — Xuân bảo Thu gì ? — Thu đáp lại làm sao ? — Vậy ý bài này muốn dạy ta gì ?

2. — Ai ơi, chớ vội khoe mình.



Tre bắt bướm-bướm.

Con bướm-bướm kia, cánh vàng rực-rỡ, lại có những đốm đen, đốm đỏ, trông rõ thật đẹp. Một hôm, bay nhớn-nhờ trên bụi cây ở vệ đường. Hết ngành⁽¹⁾ nọ, sang ngành⁽¹⁾ kia, thanh thoi vui thú. Tưởng mình đã đẹp, thì ai chẳng kính yêu. Ngay đầu có ba anh học-trò đi học về, bỗng trông thấy bướm kia đang

(1) nhánh.

ay ở bụi cây trước mặt, vội-vàng, anh thì lấy nón úp, anh thì lấy sách đập, xô đẩy nhau đuổi bắt cho được.

Con bướm-bướm đã vào tay lũ trẻ, thôi thì hết anh này lời anh, lại đến anh kia kéo chân, thật là rã-rời tới-tả, chẳng được bao lâu mà hóa ra từng mảnh. Ấy cũng vì con bướm-bướm có sắc đẹp, mà phải những cái tai-hại thảm-thiết như thế. Thật đáng thương thay !

Giải nghĩa. — *Nhớn-nhờ* = nhí-nhảnh, làm bộ, làm dáng. — *Thanh-thời* = an-hạ, phong-lưu, không có bận-bịu điều gì. — *Rã-rời tới-tả* = tan nát ra. — *thảm-thiết* = khôn-nạn, đáng thương xót.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : rực-rỡ, — ngơ ngác, — vội-vàng, — đuổi, — từng mảnh.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra* rõ : đường, — sang, — lũ, — sắc.

Làm văn. — Tả một con bướm-bướm.

3. — Lòng thảo hiểm có.

Mẫn-tử-Khiên, mẹ mất sớm, bị người dì ghẻ ác nghiệt, xử n-nhẫn lắm. Mùa rét chỉ cho Mẫn-tử mặc một manh áo mỏng, còn hai con riêng mình, thì cho mặc áo bông, áo mền từ-tế.

Một hôm, người cha sai Mẫn-tử đi đẩy xe, Mẫn-tử rét quá, p-cập vấp ngã. Cha quở mắng, Mẫn-tử cũng không nói gì. Sau này biết người dì ghẻ để cho Mẫn-tử phải chịu đói rét, và thường thì lại còn hành-hạ khờ-sở, thì muốn đuổi ngay đi.

Mẫn-tử biết ý, can cha rằng : « Dì con mà còn ở lại, thì chỉ một mình con chịu đói rét mà thôi, chớ dì con mà không đẩy nữa, thì ba anh em chúng con đều bị đói rét cả ».

1. — Đi học phải đúng giờ.



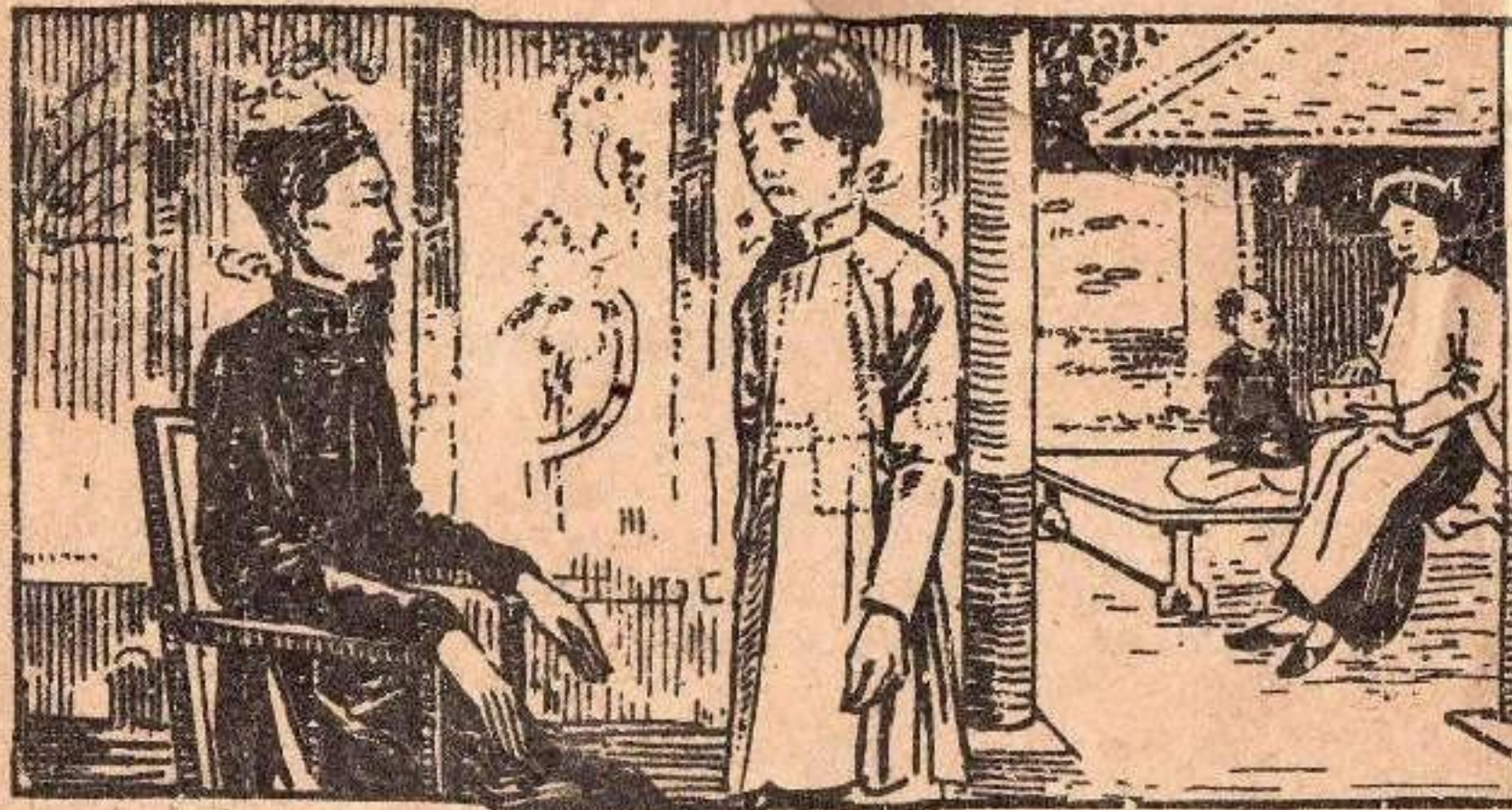
Xuân rủ Thu đánh khăng.

Xuân đi học coi người hôn-hở,
Gặp cậu Thu đi ở giữa đường.
Hỏi rằng : « Sao đã vội-vàng,
Trống chưa nghe đánh, đến tràng làm chi ?
Thôi, hãy hướm ⁽¹⁾, đừng đi, anh ạ.
Này con khăng tôi đã sẵn rồi.
Cùng nhau ta hãy đánh chơi,
Lát rồi ta sẽ tới nơi cũng vừa ».
— Thu đáp lại : « Dẫu giờ còn sớm,
Cũng nên đi, kéo chậm làm sao ?
Nếu chờ khi đánh trống vào,
Dẫu ta rảo bước, tài nào kịp cho.
Trễ giờ ta phải nên lo ».

Giải nghĩa. — Hôn-hở = người nom có dáng vui-vẻ. — Hãy hướm = hong-thà, đừng đi vội. — Con khăng = con khăng thường làm bằng hai miếng re hay gỗ, vót tròn, một miếng dài, một miếng ngắn. — Rảo bước = đi mau chân.

(1) hướn.

Người cha nghe nói, cho là phải, và người dì ghê thấy M



« Dì con mà còn ở lại, thì..... »

từ hiếu để như thế, lấy làm cảm động, từ đó cư-xử với M
rất là tử-tế.

Giải nghĩa. — *Tàn-nhẫn* = làm cho người ta đau-dớn, khổ-sờ. — *mền* = áo lót có lằn dưng ở giữa. — *Can* = ngăn không để ai làm một việc — *Cảm động* = thấy việc gì ở ngoài mà động đến trong lòng.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: tàn-nhẫn, — hà-hạ. — cư-xử, — cảm-động.

II. — Ba tiếng đi, gì, ri, khác nghĩa nhau thế nào? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: ác nghiệt, mỏng, — đói rét, — hành-hạ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Mẫn-từ-Khiên bị người dì ghê hành-hạ thế nào? — Lúc người cha biết, định làm gì? — Mẫn-từ-Khiên can thế nào? — Các anh nghĩ Mẫn-từ-Khiên là người thế nào?

4. — Lòng kính yêu chị.

Ông Lý-Tích làm quan to đời xưa. Ông đã già mà vẫn yêu anh chị một cách khác thường. Một hôm, bà chị ốm (1), ông thân anh đi nấu cháo cho chị ăn, chẳng may gió quạt ngọn lửa cháy rau. Bà chị nói rằng: « Nhà thiếu gì đầy-tờ mà em lại khổ ăn như vậy? » — Ông đáp lại rằng: « Nay chị đã già, mà em già rồi, dầu em muốn nấu cháo cho chị ăn mãi, phỏng đã dễ được hay sao? »

Một người như ông Lý-Tích, làm quan quyền quý bao nhiêu mà yêu chị như thế, thật đáng khen thay!



Lý-Tích nấu cháo nuôi chị.

Ôi! anh em chị em là cùng một cha mẹ sinh ra, ở với nhau thuở nhỏ dại cho đến khi khôn lớn, dạy bảo nhau, bênh-vực nhau, lúc vui cười, lúc buồn-bực, bao giờ cũng có nhau, thì cái nh thân-ái biết bao giờ cho phai-nhặt đi được!

Giải nghĩa. — *Thân hành* = tự mình đi làm lấy. — *Khổ thân* = dè thân mình phải chịu điều khổ. — *Quyền quý* = có quyền tước sang trọng. — *Thân-ái* = yêu mến thân thiết.

(1) đau.

Bài tập.

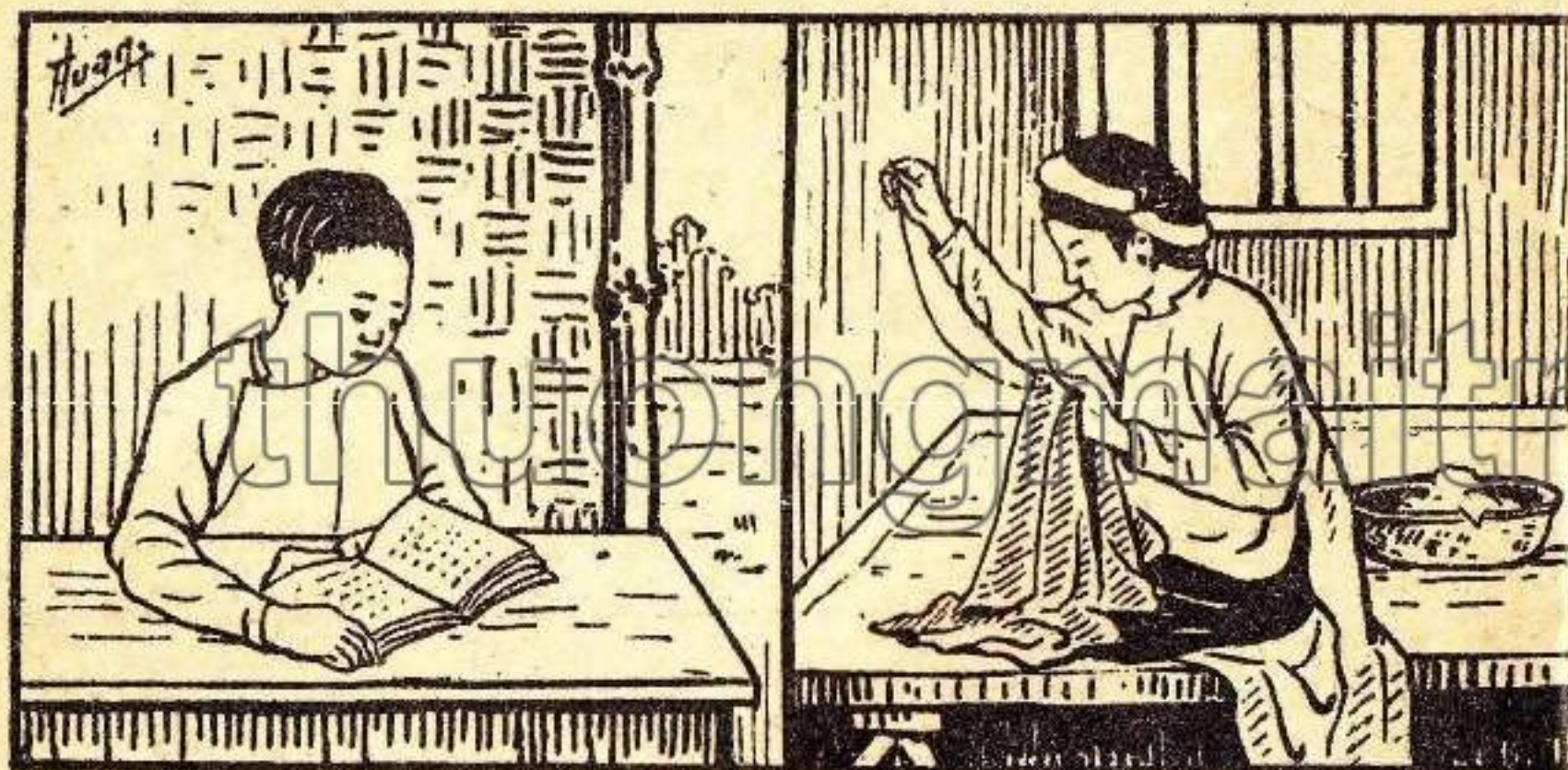
I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : khác thường, — thản nhiên, — đáng khen, — khôn lớn.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa cho rõ : thân, — cách, — đáp.

Làm văn. — Anh kể rõ mọi lẽ tại sao mà anh em, chị em phải yêu mến nhà trường ?

5. — Lời khuyên con (Ca-dao).

Bài học thuộc lòng.



Trai đọc sách.

Gái thêu-thùa.

Con ơi, muốn nên thân người,
 Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
 Gái thì giữ việc trong nhà,
 Khi vào canh-cửi, khi ra thêu-thùa.
 Trai thì đọc sách, ngâm thơ,
 Dùi-mài kinh-sử để chờ kíp khoa.
 Mai sau nối được nghiệp nhà,
 Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.

Giải nghĩa. — Canh cửi = dệt tơ, dệt vải. — Dùi-mài = chăm-chỉ học hành. — Kinh-sử = sách vở học để đi thi. — Kíp khoa = đây là kíp khoa thi (1) trãi.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nên thân người, — thản nhiên, — nổi nghiệp nhà.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa cho rõ : ngâm, — kinh.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Tại làm sao anh phải đi học ? — Đi học thì phải thế nào ? — Những người học lười biếng thì thế nào ?

6. — Anh nói khoác.

Tí và Sửu đi qua một đám ruộng bí. Tí chợt trông thấy quả (1) to, nói rằng : « Chà ! quả bí đâu mà to như thế kia ! » Sửu tỉnh hay nói khoác, cười mà bảo rằng : « Thế đã lấy gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều. Có một bạn, thật đấy tôi trông thấy một quả bí to bằng cả một cái nhà ở trước mặt kia kia. » Tí nói : Thế đã lấy gì làm lạ. Tôi còn nhớ một bạn



Quả (1) bí to bằng cái nhà.

Tí trông thấy cái xanh đồng to vừa bằng cả cái đình làng ta ấy. Sửu hỏi : Cái xanh ấy dùng để làm gì mà to quá như thế ? —

A, thế bác không biết à. Cái xanh ấy dùng để luộc quả (1) bí. bác vừa nói ấy mà.»

Sưu biết Ti chế nhạo mình, mới nói lảng ra chuyện khác. Nói điều gì phải cho đúng với sự thật, chớ nên bịa đặt ra người ta chê cười.

Giải nghĩa. — *Nói khoác* = nói quá sự thật. — *Xanh* = đồ bằng đất dùng để đun nấu, có hai quai, và khác cái chảo, vì nó bằng tròn.

Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: nói khoác, — nói dối, — nói cạnh, — nói dèm, — nói lão, — nói mỉa.

II. — Biết sự thật mà nói sai đi là.... — Nói quá sự thật là.... — Nói chê-bai hạ giá người ta là.... — Nói để động chạm đến người ta là.... — Nói dối không có lẽ phép là.... — Lấy cái xấu của người ta ra mà nói là....

III. — Các nghĩa những tiếng sau viết *x* và tiếng sau viết *s*; tiếng dùng *u* hay *o* và tiếng dùng *ư*, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Kể chuyện một cậu bé hay nói khoác, một bạn vì nói khoác mà bị anh em chế nhạo.

7. — Cái lưới.

Một hôm, người chủ nhà bảo tên đầy-tớ rằng: «Mấy ra bắt con lợn (2), đem làm thịt, và xem cái gì ngon hơn cả, thì đem về đây cho tao.»

Tên đầy-tớ vâng lời, bắt lợn (2) giết, và lấy cái lưới đem vào hầu chủ.

Mấy hôm sau, người chủ muốn thử tên đầy-tớ, lại bảo đi làm thịt con lợn (2) khác và dặn rằng: «Xem có cái gì không ngon hơn cả thì đem vào.»

(1) trái — (2) heo.

Tên đầy-tớ làm lợn (1) xong, lại đem cái lưới vào cho chủ.

Người chủ hỏi: «Thằng này sao lần này mày lại đem lưới vào cho tao như lần trước?»

Thưa ông, cũng một cái lưới, khi từ-tế ra thì không có gì cho bằng, nhưng khi độc ác, lại không có gì xấu cho ông.»

Đại ý. — Bài này là bài ngụ-ngôn cũng một cái lưới, lúc nói hay thì cũng một cái lưới, lúc nói dở thì thật dở. **Giải nghĩa.** — *Thử* = đây là để ý thử. — *Độc ác* = ác. — *Láo* = máng; đây là làm không theo ý chủ.

Bài tập.

I. — Con lợn (1) còn gọi là gì? — Lưới còn gọi là gì? — Đâu lợn còn gọi là gì?

II. — Tìm những tiếng có thể thay cho: làm thịt, lán.

III. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu: xấu, — tốt, — từ-tế, — độc ác.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau đây: Bạn trước người chủ sai ý-tớ giết lợn và bảo gì? — Bạn sau lại bảo thế nào? — Hai bạn thằng đầy-tớ đem cái gì vào? — Chủ hỏi thì nó đáp làm sao? — Ý bài này là thế nào?

(1) heo.



Làm thịt lợn (1).

8. — Thương người như thể thương thân.



Thằng bé dắt (dắt) bà lão lòa đi qua đường.

Thấy người *hoạn-nạn* thì thương,
Thấy người *tàn-tật* lại càng trông nom ⁽¹⁾.
Thấy người già yếu ốm mòn,
Thuốc-thang cứu giúp, cháo cơm đỡ-dần.
Trời nào *phụ* kẻ có nhân,
Người mà có đức, muôn phần *vinh-hoa*.

Nguyễn-Trãi gia-huân.

Đại ý. — Trong bài nói phải thương hết cả mọi người cùng khổ, *hoạn-nạn*, như người *tàn-tật*, người già cả, người ốm yếu. Làm điều hay thì gặp hay, dù không nữa, thì trong bụng cũng được hả-hê.

Giải nghĩa. — *Hoạn-nạn* — những điều xảy đến làm cho lo-lắng khổ-sở.
— *Phụ* = quên ơn bội nghĩa. — *Có nhân* = có lòng thương yêu mọi người. —
Có đức = có bụng tốt, ăn ở từ-tễ với mọi người. — *Vinh-hoa* — sang trọng, sung-sướng.

Bài tập.

i. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa : ốm đau, — *tàn-tật*, — già cả, — *nhân đức*.

(1) coi sóc.

Người..... là người có một cơ-quan nào trong mình hư-hỏng, như mù mắt, què chân.... — Người..... là người nhiều tuổi. — Người..... là người không được khỏe mạnh. — Người.... là người có lòng tốt, thương yêu mọi người.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ : thương, — nhân, — cang.

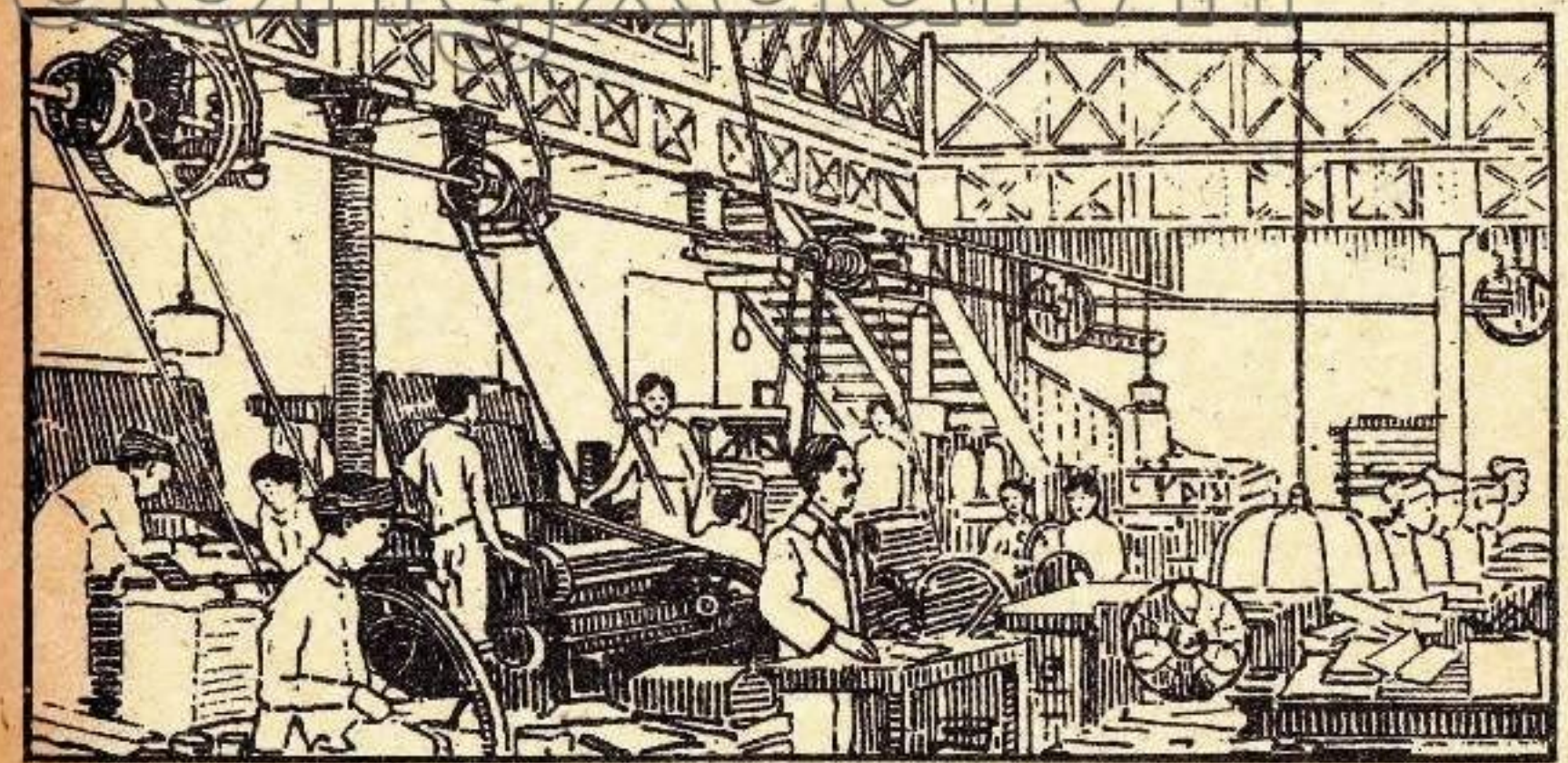
III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu : già, — yêu, — *nhân-đức*, — *vinh-hoa*.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Thấy người *tàn-tật*, thấy người già cả, thấy người ốm đau, ta phải thế nào ? — Tóm lại, thấy người *hoạn-nạn* ta phải thế nào ? — Giải nghĩa câu : thương người như thể thương thân.

9. — Người Pháp ở Đông-pháp.

Kể số người Âu-châu sang ở Đông-pháp, thì người Pháp ⁽¹⁾ nhiều hơn cả. Mà từ khi người Pháp sang cai-trị, thì xứ ta được yên ổn, các dân-tộc trong xứ đều *đề-huê* mà làm ăn.

Người Pháp lo mở mang mọi việc ích lợi, như : làm đường-



Nhà máy in.

sá, đào sông ngòi, để cho sự giao-thông và việc canh-nông được tiện lợi, mở trường học khắp mọi nơi để cho con trẻ học tập. Lại

(1) Lang-sa.

khai các mỏ, lập các công nghệ làm cho việc lý-tài trong xứ được thịnh (1) lợi hơn trước. Các thành thị càng ngày càng nhiều ra và trù phú thịnh vượng lên.

Nhà-nước lại đặt ra cuộc y-tế, làm nhà thương, nhà đẻ, để điều trị các bệnh tật, cứu giúp những kẻ ốm đau. Ấy cũng nhờ người Pháp hết lòng sửa-sang mọi việc, cho nên xứ ta mới được như ngày nay.

Giải nghĩa. — *Đề huê* = dặt-diu nhau. — *Lý-tài* = cách làm cho giàu có, thịnh vượng. — *Trù phú* = đông-dùc giàu có. — *Cuộc y-tế* = cuộc cho thuốc chữa bệnh cho những kẻ nghèo khổ. — *Nhà đẻ* = nhà để cho các đàn bà đẻ con. — *Điều trị* = chữa bệnh.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : yên-ôn, — vui-vẻ, — ốm đau.

II. — Cát nghĩa những tiếng dưới đây, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Một hôm, có thầy thuốc về làng anh chàng dậu. Anh thấy những gì thì anh kể ra.

10. — Con hổ (chôn) và con gà trống.

Một hôm, con hổ gặp con gà trống ở bụi tre. Gà sợ, kêu rới-rít (2). Hổ cũng sợ chủ nhà họ bắt được, thì họ đập chết. Hổ bèn lấy lời ngon-ngọt dỗ gà rằng: « Sao bác lại gát-gông (3) như vậy? Tôi với bác là họ-hàng bà con với nhau cả đấy mà. » Gà thấy hổ nói dễ nghe, cất tiếng gáy vui-vẻ lắm. Hổ khen nức-nở: « Ôi chao ! bác gáy sao mà hay như thế ! Song tôi còn nhớ xưa ông nhà ta gáy còn hay bằng mấy, vì lúc cụ gáy cụ cứ nhắm mắt lại. » Gà lại gáy, nhưng vẫn còn ngờ-vực, chỉ nhắm có một mắt mà thôi. Hổ ở dưới làm như gõ nhịp, vừa cười vừa nói: « Ôi chao ôi hay ! hay quá ! Nhưng nếu bác nhắm cả hai mắt lại mà gáy, thì tôi chắc bao nhiêu gà ở xung-quanh đây nghe tiếng chỉ những

(1) thịnh — (2) chiu-chít — (3) rầy-rà.

nồi cơm ghen lên mà chết ! » Gà đắc ý, nhắm tít cả hai mắt lại, định gáy cho thật hay, nhưng vừa há mỏ, hồ đã nhảy chồm lên cắn cổ mà tha về tổ (1) để ăn thịt.

Ôi ! mật ngọt chết ruồi ! Hay ư nịnh hót có khi hại đến thân.

Giải nghĩa. — *Hồ* = giồng vật mõm dài và nhọn, tai to, đuôi dài, hay bắt gà và chim, ta thường gọi là cáo, nhưng không được đúng vì cáo thuộc về loài mèo. — *Gõ nhịp* = đánh cái gì để cùng họa theo vào tiếng đàn, tiếng hát. — *Nhắm tít* = nhắm kín mắt lại, hai mí mắt như dính liền với nhau. — *Mật ngọt chết ruồi* = câu tục-ngữ nghĩa đen : con uồi thấy mật ngọt, ham ăn mà chết ; nghĩa bóng : người ta vì ưa lời nịnh hót mà hại đến thân.

Bài tập.

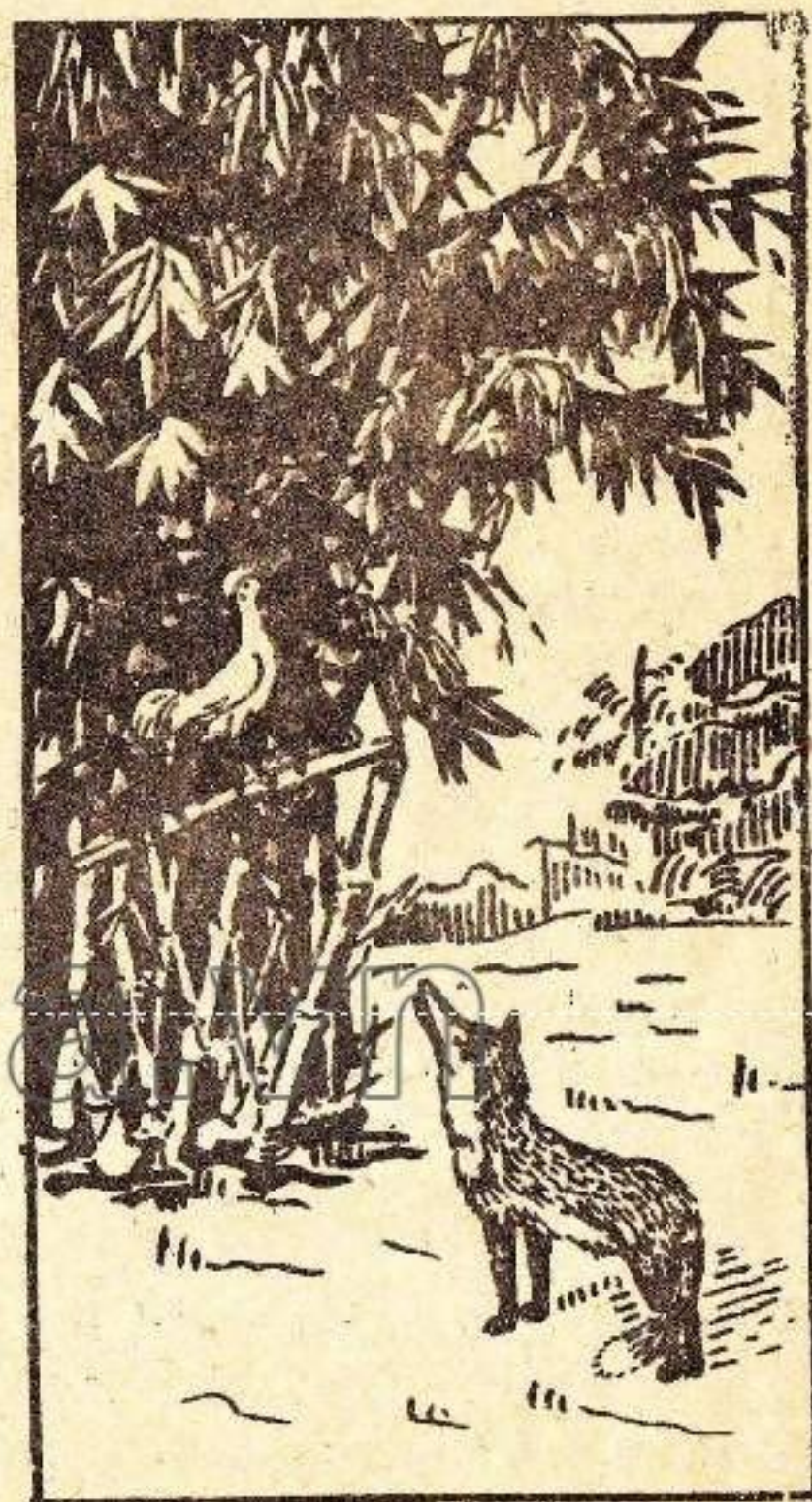
I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa : nịnh, — nịnh thân. — gian nịnh.

Dùng lời ngọt ngào để lấy lòng người ta là.... — Nói tăng bôc người ta lên là.... — Người bầy-tôi hay nịnh vua gọi là.... — Những quân.... đều là giả dối đáng khinh cả.

II. — Cát nghĩa những tiếng dưới đây, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Xem cái tranh vẽ mà kể lại chuyện con hổ và con gà trống.

(1) ổ.



Con gà và con hổ.

11. — Người say rượu.



Người say rượu.

Các anh hãy trông người kia đi ngoài đường. Mặt đỏ gay, mắt lơ-dờ, quần-áo xộc-xệch (1), chân đi xiêu bên nọ, vẹo bên kia, múa chân múa tay, mồm nói lảm-nhảm, chốc lại ngã chúi một cái. Lũ trẻ đi theo sau, reo cười chế-nhạo. Thình-thoảng anh ta lại đứng lại, nói những chuyện gì ở đâu đâu. Người qua lại, ai trông thấy cũng phải tránh xa.

Người ấy vừa ở hàng rượu ra. Chỉ tham mấy chén rượu mà thành ra say-sưa, mất cả tư-cách con người, có khi như là con vật vậy, thật là đáng khinh-bĩ.

Hỡi các anh, các anh đã trông thấy người say rượu như thế, thì nên lấy đó làm gương mà giữ mình.

Giải nghĩa. — Xộc-xệch = không được gọn-gàng. — Tư-cách = phẩm-giá.

Bài tập.

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : ngoài, — xiêu vẹo, — tránh xa, — say.

II. — Cắt nghĩa chữ say với say, và mỗi chữ đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Uống rượu hại những thế nào, anh kể ra.

(1) xệch-xộc.

12. — Người nghiện (1) thuốc phiện,

Trông thầy Chánh Còm, ai cũng biết là người nghiện. Trước kia, thầy là người béo tốt *phương-phi*, tinh nhanh (2) khôn khéo, mà bây giờ thì mặt búng da chì, xo vai rụt cổ, giọng nói khàn khàn, cái môi thâm sít (3), nom người lẻo-khoẻ (4) như có hương (5). Thầy mới ăn thuốc phiện mấy năm nay mà đã khác hẳn đi như vậy.

Thầy Chánh Còm từ khi đa mang thuốc xái (6) đến giờ, thành ra lười biếng (7), chậm-trễ. Sáng dậy, ít ra cũng phải mơi lăm điều mới mở mắt ra được, và cả ngày quanh-quần cạnh bàn đèn, chỉ cái xe (thoe) cái lọ (8), ngoài ra không thiết đến việc gì nữa.

Xem thế mới biết thuốc phiện là một thứ thuốc độc rất hại. Nó hại sức khỏe, hại tinh thần. Nó làm mất thì-giờ, mất tiền của, có khi mất cả phẩm-giá con người nữa. Vậy ta chớ nên hút thuốc phiện.

Giải nghĩa. — *Phương-phi* = vạm-vỡ, trông ra đáng. — Đa mang = mang lầy, mắc phải. — Cái xe = cái dọc tàu.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : cở, — mang, — sức, — giờ, — phẩm.

II. — Cắt nghĩa những tiếng trông với tiếng chông ; xái với sái và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

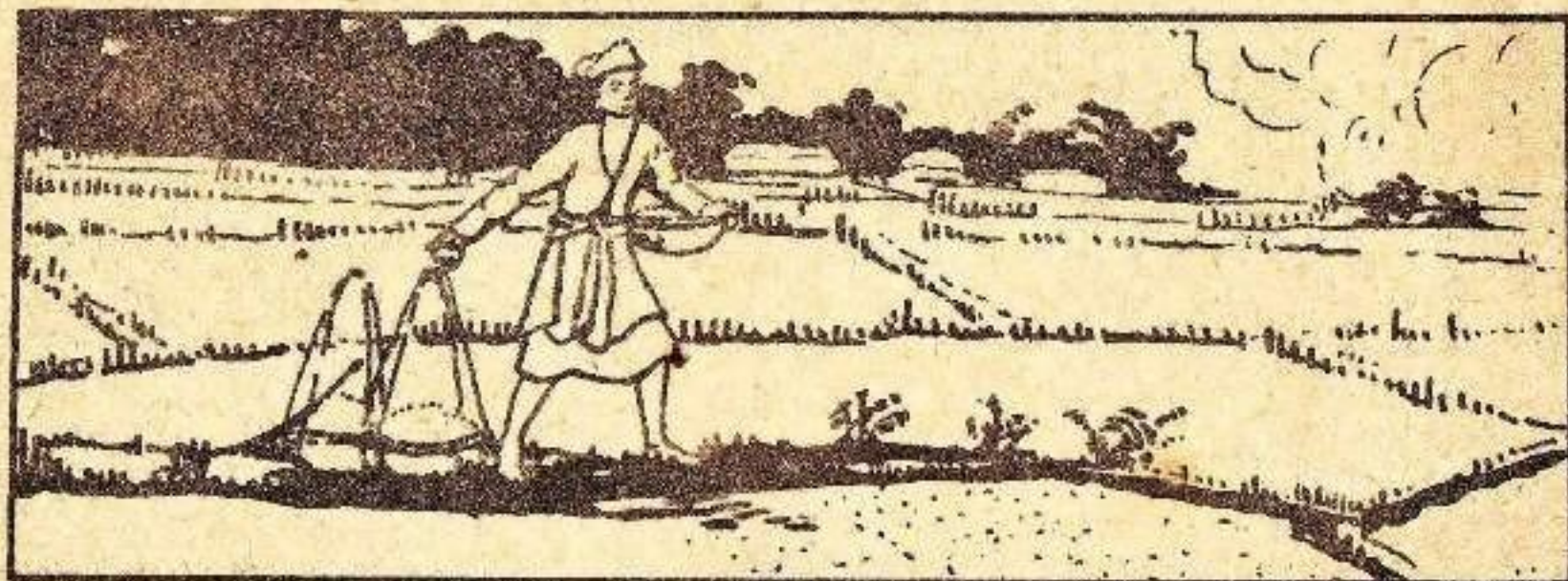
III. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : người nghiện, — béo tốt, — *phương-phi*, — xo vai rụt cổ, — có hương, — đa mang.

Làm văn. — Anh đã trông thấy một người ăn thuốc phiện. Người ấy làm những gì, anh hãy kể ra.

(1) nghiện — (2) lanh lợi — (3) đen sít — (4) lẻo-khoẻ — (5) có ma — (6) từ khi mang lầy bệnh nghiện — (7) lười biếng — (8) cái ống cái nôi.

13. — Công việc nhà nông quanh năm.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Gieo mạ.

Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà.
Tháng ba thì đậu đã già,
Ta đi ta hái về nhà phơi khô,
Tháng tư đi tậu trâu bò,
Để ta sắp-sửa làm mùa tháng năm.
Sáng ngày, đem lúa ra ngâm,
Bao giờ mọc mầm ⁽¹⁾, ta sẽ vớt ra.
Gánh đi ta ném ruộng ta,
Đến khi lên mạ, thì ta nhổ về.
Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê,
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ-ngơi.

(Còn nữa)

Giải nghĩa. — *Tậu* = mua cái gì để làm của riêng của mình, như tậu nhà, tậu ruộng, v. v. — *Ngâm* = để lâu dưới nước.

Bài tập.

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ăn chơi, — hái, — sắp-sửa, — vớt, — mượn, — nghỉ-ngơi.
- II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : ném, — ngâm, — khô.

Làm văn. — Anh kể công việc người ta làm thế nào từ lúc gieo hạt giống cho đến khi thành cây mạ đem cấy ra ruộng.

(1) mọc.

14. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo).

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Thợ gặt.

Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,
Nước ruộng vơi ⁽¹⁾ mười, còn độ một hai.
Ruộng cao đóng một gàu giai,
Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sông.
Chờ cho lúa có đồng-đồng,
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.
Gặt hái ta đem về nhà,
Phơi khô, quạt sạch, ấy là xong công.

Giải nghĩa. — *Vơi* = không đầy, kém đi, cạn đi. — *Gàu giai* = một thứ gàu có dây, phải hai người cầm mà tát nước. — *Gàu sông* = một thứ gàu buộc vào ba cái cọc, một người tát. — *Đồng-đồng* = hoa lúc còn non, chưa ra khỏi cái màng bọc ở ngoài.

Bài tập.

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : dọn, — vơi, — đóng, — chờ, — trả công, — liềm, — phơi.
- II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : vơi, — ngoài, — sạch, — khô.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Khi ruộng đã cấy mạ rồi, nhà nông còn phải làm những việc gì nữa ? — Tại sao người ta phải tát nước ? — Khi lúa chín người ta làm thế nào ? — Lúa gặt về, làm thế nào được thóc gạo ?

(1) bưng.

15. — Làm con phải cho dễ dạy.



Đứa bé vâng lời cha mẹ dạy, không đánh đáo.

Làm con mà biết yêu mến cha mẹ, ân-cần đến cha mẹ, thì cha mẹ cũng đã vui lòng lắm rồi. Nhưng muốn cho cha mẹ được vui lòng hơn nữa, thì con phải vâng lời dạy bảo. Ý mình muốn làm gì, mà cha mẹ bảo đừng, mình cũng phải thôi; ý mình không muốn làm, mà cha mẹ bảo làm, mình cũng phải làm. Ta phải biết rằng cha mẹ ngăn cấm điều gì cũng là muốn cho mình được hay. Vậy mình vâng lời cha mẹ, tức là ích lợi cho mình. Cũng ví như ông thầy thuốc bắt người ốm phải kiêng nhin vật gì, là để chữa cho người ấy mau khỏi.

Những con nhà không chịu nghe lời cha mẹ thường hay hại đến thân. Ta có câu : Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

Giải nghĩa. — Ân-cần = săn-sóc đến luôn. — Ươn = nặng mùi.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : yêu mến, — ích lợi, — cưỡng ý.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ân cần, — vui lòng, — bội phần.

Làm văn. Trả lời những câu hỏi sau này : Sao con phải yêu mến cha mẹ? — Sao con phải vâng lời cha mẹ? — Vâng lời cha mẹ thì được thê nào? — không vâng lời cha mẹ có khi hại đến mình làm sao?

16. — Chớ nên ham mê cờ bạc.

Tính ham mê cờ bạc là một tính rất xấu, nó làm cho người ta phải nhiều sự thiệt hại và mất cả phẩm-giá. Ai đã mắc phải tính xấu ấy thì chẳng mấy người tránh khỏi sự nghèo khổ túng-bần, rồi sinh ra gian-lận điên-đảo, vì cờ bạc là một cách ăn-chơi tốn hại nhiều tiền. Họa là ⁽¹⁾ mới có khi được, mà được thì xa-phi hết ngay, còn khi thua thì nhiều, mà thua mãi thì thành ra công nợ, có khi đến nỗi vong gia thất thõ, phải đi ăn mày ăn xin, ăn trộm ăn cắp, làm những điều hèn hạ ⁽²⁾ xấu-xa.

Đã cờ bạc thì còn danh giá gì! Dẫu ông gì bá gì, mà đã ngồi vào đám bạc, thì cũng thành ra đê-tiện. Ai cũng gọi là con bạc⁽³⁾, đồ cờ bạc. Bởi thế cho nên các anh phải giữ-gìn, đừng bắt chước những phường cờ bạc, đừng có tập-nhiệm lấy cái thói xấu ấy.



Vì cờ bạc mà phải đi ăn mày.

Giải nghĩa. — Gian lận = giả dối lừa-đảo người ta. — Điên-đảo = gian dối, lật-lọng. — Xa-phi = chi tiêu hoang-toàng vô ích. — Vong gia thất thõ = mất nhà mất ruộng. — Tập-nhiệm = tập quen, không bỏ được.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ : cờ, — bạc, — mày.

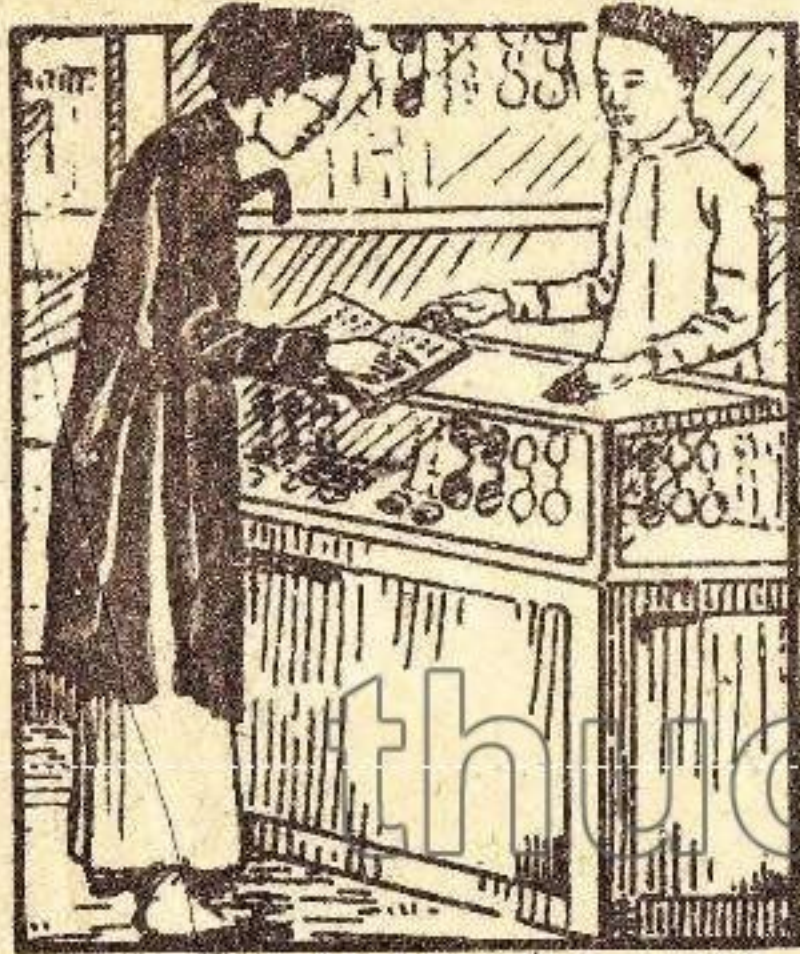
II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ham mê, — thiệt hại, — đê-tiện, — tập-nhiệm.

Làm văn. Kể chuyện một người thua bạc, lúc mới, phải khổ-sở thê nào, rồi sau lại thua mãi thì cùng-cực đến thê nào?

(1) may — (2) đê-tiện — (3) bợm bạc.

17. — Kính (gương) đeo mắt.

Có một bác nhà-quê dốt-nát, thấy một ông cụ già hể khi đọc sách, thì lại đeo kính vào mắt. Bác tưởng rằng đeo kính thì đọc được sách. Một hôm, bác ra tỉnh, vào ngay một hiệu để mua kính.



Bác giở một quyển sách ra, cầm trước mắt để thử kính (gương). Bác thử luôn đến năm bảy thử kính, mà thử nào bác cũng chê rằng xấu, không thể xem được sách. Nhà hàng lấy làm lạ, hỏi rằng: « Vậy ông có biết đọc không đã? » Người nhà-quê gất lên, trả lời rằng: « Ờ hay (1)! nếu tôi mà biết đọc, thì hà-tất tôi phải đến đây mua kính của bác » Nhà hàng phì cười, bảo rằng: « Đây tôi không có thử kính nào đọc được sách cả. Ông

muốn xem được sách, xin hãy về học quốc-ngữ cho thông đã. »

Giải nghĩa. — Nhà hàng = chủ người bán kính. — Hà-tất = sao cần phải thế. — Thông = suốt, đây là nói học cho giỏi đã.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: ờ hay! — hà-tất, — thông.

II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: mục kính hay nhãn kính, — gọng kính, — mặt kính, — kính soi, — sáng, — mờ. Kính đeo mắt gọi là..... hay là,..... — Cái phần mục kính để giữ hai mặt kính và gài vào hai tai là..... — Khi trông qua mặt kính, thấy rõ thì nói là kính.....; khi không được rõ thì nói là....

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Một bác nhà-quê thấy ông cụ già hể khi đọc sách thì phải làm gì? — Một hôm, bác ra tỉnh vào hàng mua gì? — Bác thử kính làm sao? — Nhà hàng hỏi gì? — Bác đáp lại thế nào? — Các anh nghĩ người nhà-quê thế nào?

(1) hay chưa.

18. — Có học phải có hạnh.

Sài-Thế-Viên, thuở bé đi học, không chuộng nghề văn-chương mấy, chỉ chuyên-chú về đường tâm-tĩnh tức là khoa tu-thân luân-lý vậy. Có người thấy thế, bảo ông rằng: « Đi học cốt là để cầu cho được văn hay chữ tốt, thì đồ làm quan, chứ tâm-tĩnh-học tưởng không cần gì cho lắm ». Ông Sài-Thế-Viên đáp: « Học-hành ai cũng muốn cầu cho giỏi, nhưng học giỏi mà lại giữ được phẩm hạnh mới thật là đáng quý. Có học mà không có hạnh cũng chẳng làm gì. Phẩm-hạnh tức là danh giá của con người ở đời vậy. »

Nhiều người nghe nói, cười ông Sài-Thế-Viên là vu-khoát.

Sau, ông thi đỗ tiến-sĩ, làm quan đến bậc thượng-thư, nổi tiếng là một người có phẩm hạnh.

Giải nghĩa. — Chuyên-chú = để cả tâm chí nghĩ vào một việc gì — Tâm-tĩnh = đây tức là nết ăn ở của người ta. — Tu-thân = sửa mình. — Hạnh = cách ăn ở tử-tề. — Vu-khoát = viển-vông, không thiết với sự thật.

Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới này mà điền vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: luân-lý, — văn-chương, — vu-khoát, — vu-không, — phẩm-hạnh, — phẩm-giá.



Sài-Thế-Viên ngồi nói chuyện với bạn.

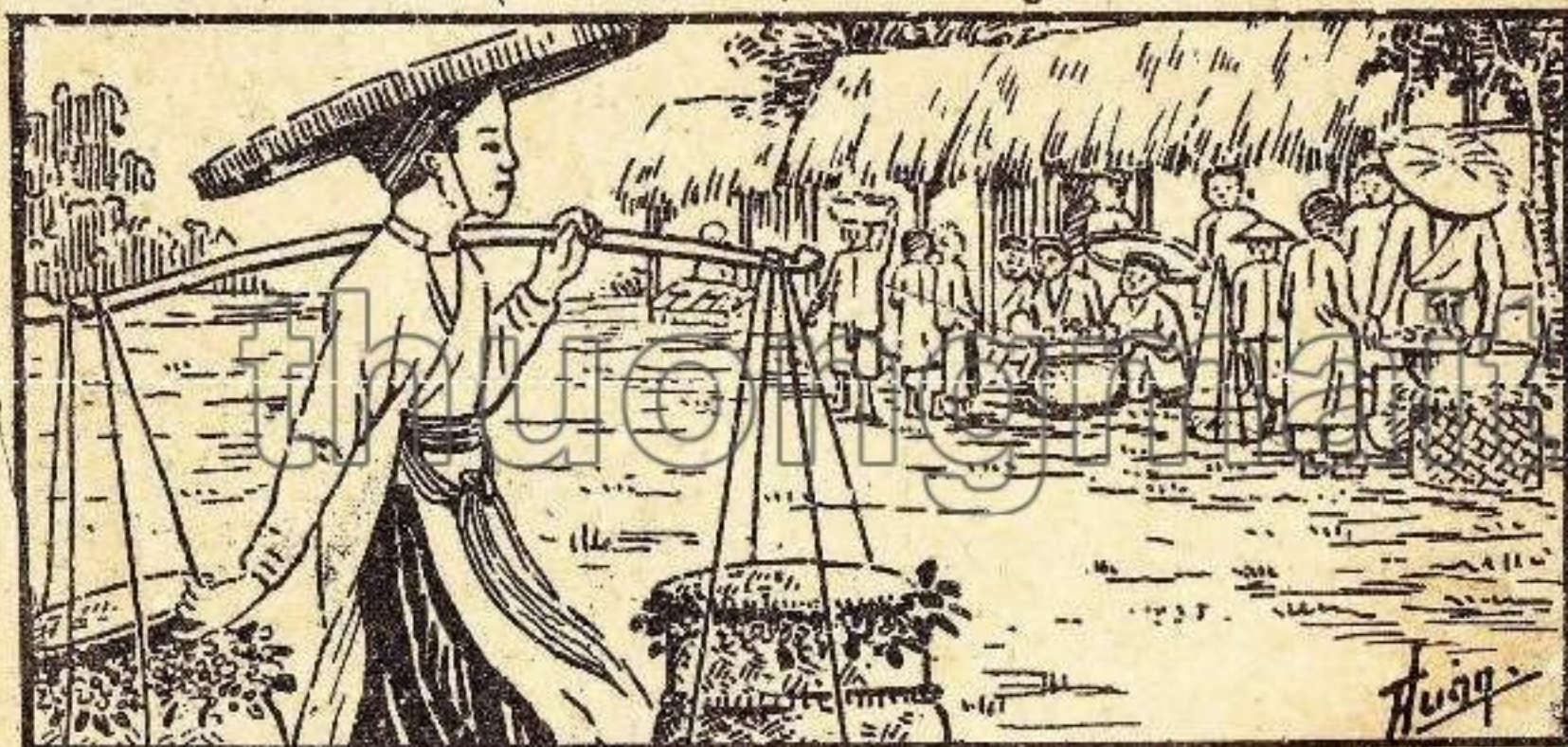
— là ch gồm những khoa như thơ phú..... tư-tưởng hay lời nói đẹp
— chỉ riêng một khoa nói về cách ăn ở cho phải đạo làm người. — Nói
không cho người ta là.....; nói viên-vòng, không vào đâu là..... — Cái giú-trị
của con người là.....; cái nết ăn nết ở là.....

II. — Cắt nghĩa những tiếng *song* viết *s* và tiếng *xong* viết *x*, tiếng *chú* viết
ch và tiếng *trú* viết *tr* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Anh kể chuyện một người học-trò học hành giỏi, nhưng
tính hạnh xấu và tò ý nghĩ của anh ra thế nào.

19. — Ăn chơi và buôn bán quanh ⁽¹⁾ năm.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Gánh nhân đi bán.

Tháng giêng ăn tết ở nhà,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội-hè.
Tháng tư đông đậu nấu chè,
Ăn tết Đuan-ngọ trở về tháng năm.
Tháng sáu buôn nhân bán trăm,
Tháng bảy ngày rằm xá tội vong-nhân,
Tháng tám chơi đèn kéo quân,
Trở về tháng chín chung chân buôn hồng.
Tháng mười buôn thóc, bán bông.
Tháng một, tháng chạp nên công hoàn-toàn.

(1) suốt.

Giải nghĩa. — Đuan-ngọ = tết mồng năm tháng năm. — Bán trăm =
buộc thành bó từng trăm một mà bán. — Xá tội vong-nhân = xá tội là tha tội;
vong-nhân là người đã chết rồi. Tục ta tin rằng người ta chết, ai có tội phải giáng
ở dưới địa-ngục, đến ngày rằm tháng bảy thì được tha một hôm. — *Chung*
chân = cũng như chung lưng, nghĩa là góp tiền mà buôn chung với nhau.

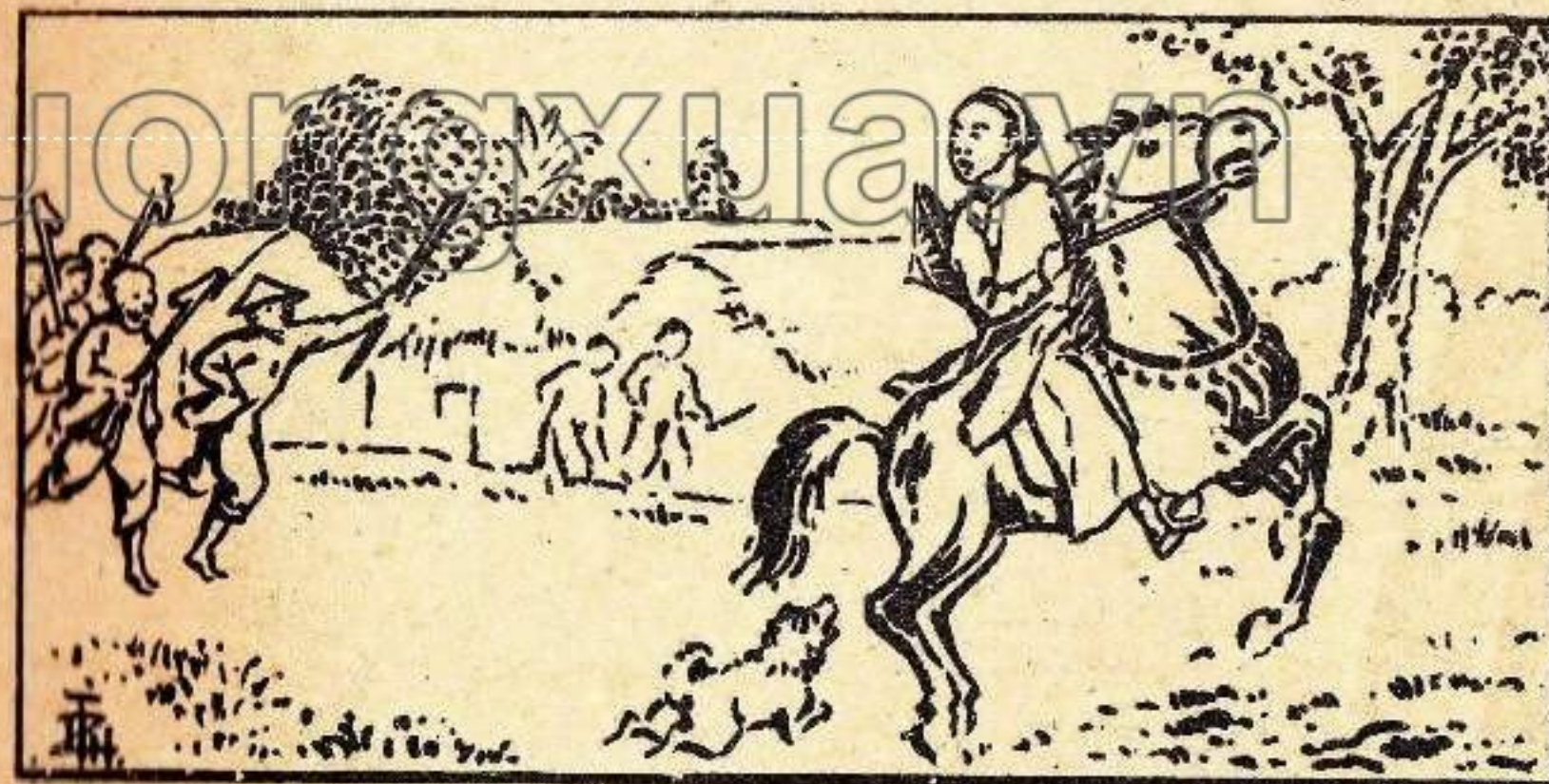
Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: nội-nê, — buồn, —
nhân, — đèn kéo quân, — hoàn-toàn.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa
ra cho rõ: kéo, — hồng, — bông.

Làm văn. — Ta ăn tết nào to hơn cả và kể rõ cách ăn tết ấy ra thế nào.

20. — Người đi đường với con chó.



« Chó đại! chó đại! »

Một người cưỡi ngựa đi đến đầu làng kia, có con chó đang
ngủ giữa đường, bỗng giật mình thức dậy, đuổi theo con ngựa,
sủa cần mẫn, làm cho con ngựa sợ, chạy lồng lên. Người cưỡi
ngựa tức giận vô cùng, muốn giết ngay con chó, mới bảo rằng:
« Tao mà có súng, thì cho mày một phát là hết cần ⁽¹⁾. Nhưng mà

(1) sủa.

được, tao đã có cách làm cho mày chết.» Nói xong, người kia chạy đến giữa làng, kêu to lên rằng: « Chó dại! chó dại! » Những người xung-quanh đấy, nghe tiếng kêu chó dại, liền vác gậy, vác xẻng ra đuổi đánh chết con chó.

Gờm thay cho lời nói của người ta, có khi giết hại được hơn là đồ binh khí!

Giải nghĩa. — *Lông* = chạy vùng lên. — *Phát* = mỗi lần bắn ra một viên đạn. — *Bình khí* = gươm giáo, súng ống.

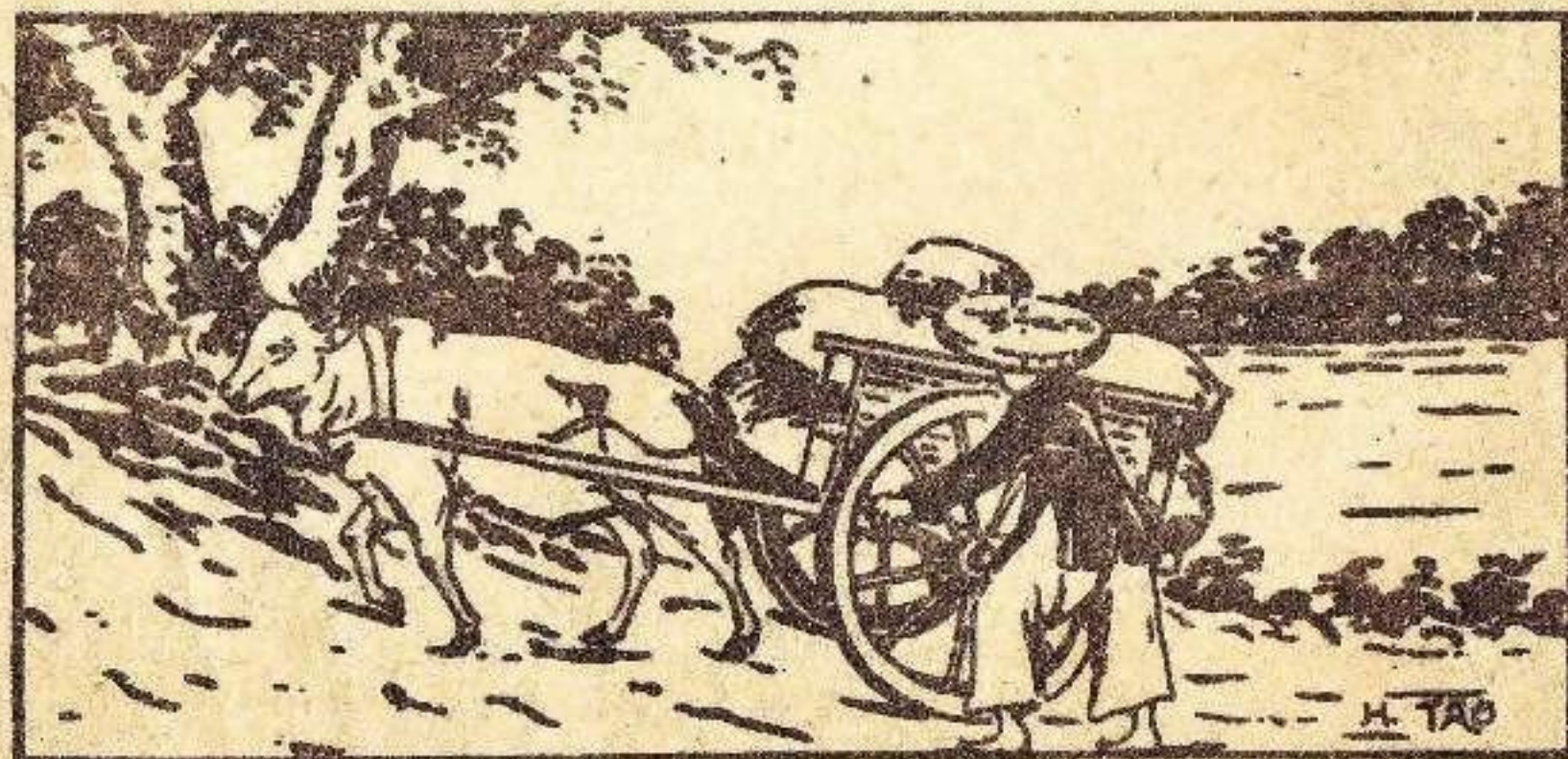
Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: *thức* — *lông*, — *ngay*, — *súng*.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: *cưỡi ngựa*, — *giết mình*, — *sửa* — *giết hại*.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Tại làm sao con chó đuổi cắn con ngựa? — Tại làm sao người đi ngựa muốn giết con chó? — Người ấy dùng cách gì mà giết con chó? — Sự nói vu độc địa thế nào?

21. — Không nên hành-hạ loài vật.



Xe lên dốc.

Một con bò kéo một cái xe chở hàng-hóa rất nặng. Xe lên dốc, con bò cố ⁽¹⁾ sức kéo mãi, nhưng cái xe cũng không *xê-xích* được chút nào. Người phu xe vội-vàng nhảy xuống, lấy tay vỗ về con bò, rồi mồm thì nói năng dịu-dàng như *thúc giục*, tay thì bắt vào bánh xe, cố ⁽¹⁾ đẩy cho xe đi. Một lát, xe lên khỏi dốc, người phu xe để cho con bò đứng nghỉ, và lại đến bên cạnh vuốt-ve, ra dáng thương yêu lắm.

Người phu xe ân-cần từ-tế với con bò như vậy, thật đáng làm gương cho những quân độc ác, hung tợn, cứ hay đánh đập loài vật rất thảm tệ. Loài vật không phải là *vô tri vô giác*, mà lại giúp ta được công kia việc nọ, ta nên trông nom, săn-sóc chứ có hành-hạ đánh đập nó.

Giải nghĩa. — *Xê-xích* = chuyển đi, nhích lại. — *Thúc giục* = bảo làm việc gì cho mau lên. — *Bắt* = để tay vào quay bánh xe. — *Vô tri vô giác* = không biết, không cảm gì cả. — *Hành-hạ* = làm khổ-sở.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: *vội-vàng*, — *dịu-dàng*, — *thương yêu*, — *độc ác*, — *hành-hạ*.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: *thúc giục*, — *vuốt-ve*, — *ân-cần*, — *săn-sóc*, — *đánh đập*.

III. — Cắt nghĩa những tiếng *trông* viết tr với tiếng *chống* viết ch, tiếng *trầu* viết tr với tiếng *chầu* viết ch và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Em anh có tính hay đánh đập các loài vật. Anh lấy lời khuyên bảo nó.

22. — Không nên phá tổ ⁽²⁾ chim.

Thằng Sừ thấy ở trên cành cây có một tổ ⁽²⁾ chim chích-chòe, ba con chim mới nở, thì lấy làm mừng lắm. Nó trèo lên, bắt xuống để chơi. Chị nó trông thấy, ngăn lại mà bảo nó rằng: « Em ơi! chớ nên bắt! Chim nó đang sung-sướng thế mà em bắt nó, thì nó

(1) rắng — (2) ổ.

cực khổ biết là đường nào ! Em thử nghĩ chốc nữa, mẹ nó tha
mời về, mà không thấy con, thì
đau-đớn thế nào. Vả những chim
con ấy mà em bắt về, thì dẫu em
chăm-chút (1) nó thế nào, nếu nó
không chết, thì cũng chẳng sao
bằng mẹ nó săn-sóc, nuôi-nấng
nó được. Thôi, em ơi ! em đừng
làm khổ nó vô ích, đem để trả
mẹ nó. Sau nó lớn lên, nó bay,
nó lượn, đẹp mắt em, nó kêu, nó
hót, vui tai em, nó ăn sâu, ăn bọ,
thì hoa quả thóc lúa của nhà ta
và của thiên-hạ được đỡ hại».

Sửn nghe chị nói, lại đem cái
tổ (2) chim lên để vào chỗ cũ.

Giải nghĩa. — *Lượn* = bay đi
bay lại nhiều lần. — *Thiên-hạ* = cả
mọi người.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với
những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: bụi, — tổ, — bằng, — khổ, —
mặc.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: chăm-
chút, — hại.

III. — Lây mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: mời nở, — tha
mỏi, — săn-sóc, — đẹp mắt, — hoa quả.

(1) săn-sóc — (2) ổ.



Đừng phá tổ (2) chim.

23. — Một người anh tốt.

Ông Thôi-Lượng ngày xưa là người rất *hiếu-dễ*, cha mẹ mất
sớm, ông phải trông nom nuôi-
nấng (1) các em. Nhà nghèo, ông
phải đi viết mướn để kiếm ăn.
Bấy giờ có ông Lý-Sùng đang làm
quan to, có quyền thế, nhiều
người đến làm tôi-tớ, để mong
đường *danh-lợi*. Người anh họ
ông Thôi-Lượng tên là Quang
cũng đi theo Lý-Sùng.

Một hôm, Quang đến báo ông
Thôi-Lượng rằng: « Tôi gì mà cứ
viết thuê mãi, đi theo Lý-Sùng
thì được sung-sướng. Vả nhà ông
ấy lại có nhiều sách, đến đây *tha-
hồ* mà xem. » — Ông đáp lại
rằng: « Tôi sung-sướng lấy một
mình, mà để các em tôi ở nhà
phải đói rét (2), thì sao cho đánh.
Thà rằng cứ chịu nghèo đói, mà
anh em sum-họp với nhau còn
hơn. » Nhất định ông không chịu
đi, cứ ngày ngày ra chợ viết thuê để lấy tiền về nuôi em.



Viết thuê kiếm tiền.

(1) săn-sóc — (2) đói lạnh.

Giải nghĩa. — *Hiếu đễ* = hiếu là lòng thảo ở với cha mẹ; đễ là lòng từ-tề ở với anh em. — *Danh lợi* = cũng như là công-danh phú-quí. — *Tha hồ* = muốn bao nhiêu cũng có, mặc sức.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng này mà đặt thành một câu trông nom, — kiêu ăn, — quyền thế, — sum-hợp, — lồi-tờ.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: sung sướng, — tha-hồ, — sum-hợp.*

Làm văn. — *Tả cái cảnh một nhà có mấy anh em thân yêu nhau.*

24. — Không nên báo thù.



Không báo thù.

Một hôm, một người hào-phú có chuyện lời-thời với một người thợ. Đang cơn tức giận, người hào-phú lấy hòn đá ném người thợ. Người thợ nhặt (1) hòn đá, cất đi một chỗ, nghĩ bụng rằng: « Thế nào cũng có lúc tao lấy hòn đá này ném được vào đầu mày ».

Cách ít lâu, người hào-phú chẳng may cửa nhà sa-sút, tiền của sạch không, phải đi ăn xin.

(1) lượm.

Một hôm, người thợ trông thấy người ấy ăn mặc rách-rưới, đi qua trước cửa, vội-vàng chạy đi lấy hòn đá, định để ném lại. Nhưng khi tay đã cầm hòn đá, anh ta lại nghĩ rằng: « Người ấy lúc còn giàu sang mà ta báo thù thì là đại, bây giờ người ấy khổ-sở mà ta báo thù thì là hèn. Thôi, ta không nên báo thù. » Rồi quăng hòn đá xuống ao.

Giải nghĩa. — *Hào-phú* = người giàu có và có thân thế. — *Sa-sút* = suy kém. — *Đại* = đây là có ý nói lúc người hào-phú có cửa, có thế, mà mình báo thù thì tất nó hại được mình.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: tức giận, — sa-sút, — giàu-sang, — khổ-sở.*

II. — *Cải nghĩa những tiếng giàu, đau và rầu. Lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này: Một người hào-phú lấy gì ném người thợ? — Người thợ nhặt hòn đá định để làm gì? — Sau người hào-phú sa-sút thế nào? — Người thợ trông thấy định làm gì? — Sau lại nghĩ lại làm sao?*

25. — Đạo bằng-hữu phải cho có thủy chung.

Ngày xưa ông Dương-Tiêu-Sơn là bậc trung-thần, thấy người Nghiêm-Tung chuyên quyền làm bậy, ông bèn dâng sớ hạch tội, bị Nghiêm-Tung bắt bỏ ngục. Các quan đều sợ hãi, không ai dám vào thăm. Chỉ có ông Từ-Tử-Dữ ngày ngày đem cho cơm rượu. Dương-Tiêu-Sơn bảo Từ-Tử-Dữ rằng: « Anh chớ hay lại thăm tôi, e rồi lại liên-lụy. » — Từ-Tử-Dữ nói rằng: « Bạn hữu với nhau, chỉ quý về lúc này mà thôi. Đạo luân-lý của

ta cốt trọng về lòng trung nghĩa, mà bây giờ anh bị kẻ gian-thần
 ức-hiếp, lẽ nào tôi lại bỏ anh hay sao? Anh cứ đề tôi đi lại thăm
 anh, dầu có làm sao nữa, thì tôi cũng chẳng thiết gì quan chức
 đâu, xin anh đừng ngại!»



Từ-Tử-Dữ đến thăm Dương-Tiêu-Sơn ở trong ngục.

Đáng khen thay ông Từ-Tử-Dữ biết quên mình mà giữ cho
 trọn đạo bằng-hữu!

Giải nghĩa. — *Hạch tội* = bẻ tội, bắt tội. — *Liên-lụy* = lây vạ đến
 mình. — *Bằng-hữu* = bè bạn.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: chuyên quyền, —
 dăng sớ, — thăm, — lòng trung-nghĩa, — ức-hiếp.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này*: sợ hãi, —
 trung nghĩa, — ức-hiếp.

Làm văn. — *Cắt nghĩa chữ bằng-hữu*, và nói rõ tình anh em bạn ở vớ
 nhau phải thế nào.

26. — **Lính thú đời xưa** (lúc ra đi).

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Lính đi thú (lúc tiễn biệt).

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
 Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.
 Một tay thì cặp hỏa mai,
 Một tay cặp giáo, quan sai xuống thuyền (1).
 Thùng-thùng trống đánh ngũ liên,
 Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa.

Giải nghĩa. — *Lính thú* = lính đi đóng đồn trên mạn ngược. — *Bao
 vàng* = bao bằng vải vàng của lính ngày trước đeo. — *Nón dẫu* = nón chóp nhỏ
 của lính đội ngày xưa. — *Hỏa mai* = ngòi súng. Đời xưa bắn súng nạp tiền phải
 châm ngòi mới bắn được. — *Ngũ liên* = trống đánh từng hồi năm tiếng một, để
 thúc giục người ta đi cho mau.

Bài tập.

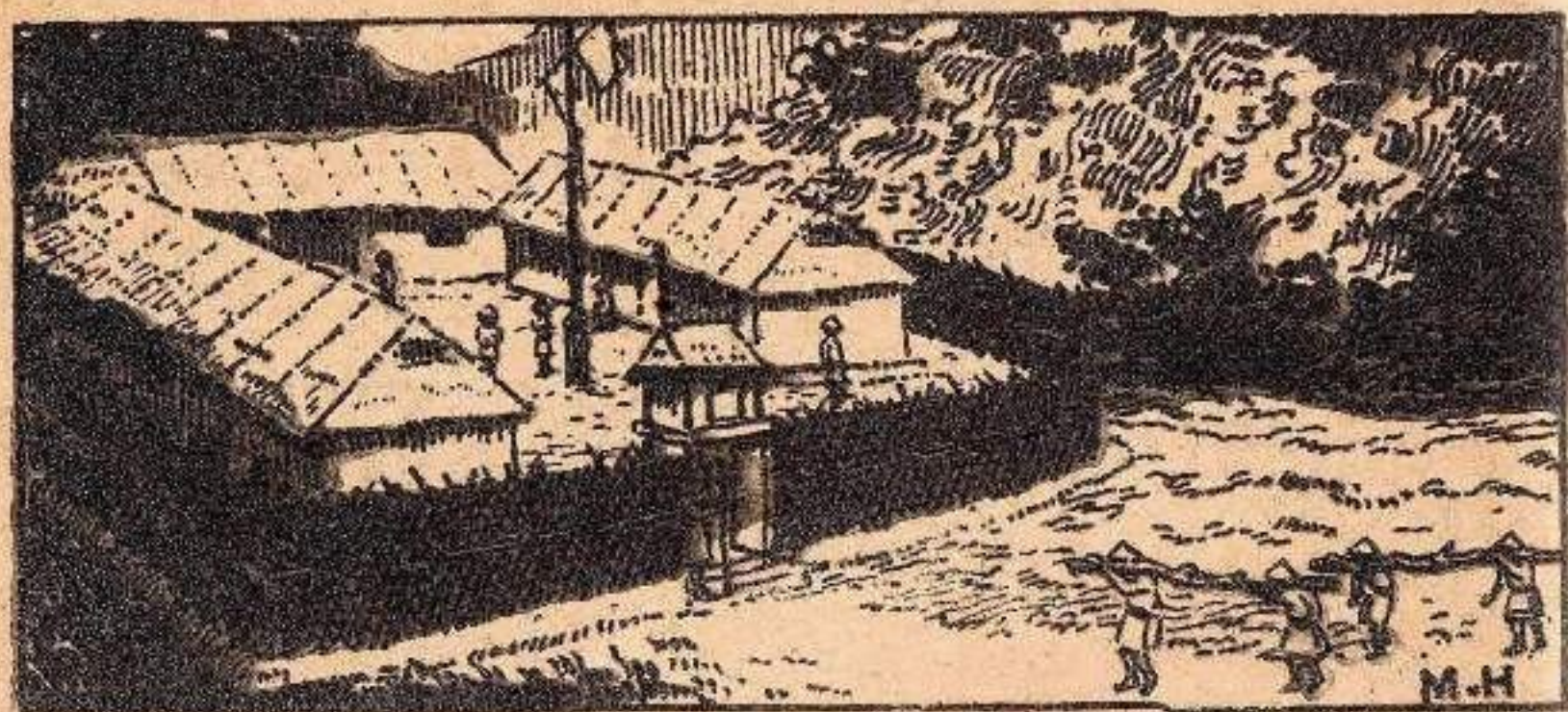
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: thắt, — mang, —
 cặp, — thùng-thùng.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này*: mưa, — thắt,
 — nước, — xuống.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Lính đời xưa ăn mặc thế
 nào? — Lính ngày xưa dùng những khí giới gì? — Lúc họ phải đi thú thì thế nào?

(1) ghe.

27. — **Lính thú đời xưa** (lúc đông đồn).
(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Đồn cổ.

Ba năm trấn thủ lưu-đồn,
Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan.
Chém (đốn) tre, đẵn (1) gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khố, phân-nân cùng ai.
Miếng ăn mặng trúc, mặng mai,
Những dăng cùng nửa, lấy ai bạn cùng.
Nước giếng trong, con cá nó vẩy-vùng.

Giải nghĩa. — Lưu-đồn = nơi lính đóng để phòng-bị giặc cướp. — Hữu thân hữu khố = có thân là có khố, nghĩa là đã làm người, thì ai cũng phải chịu khổ. — Dăng = một thứ nửa dài dẹt, người ta dùng làm lát buộc. — Nước giếng trong, con cá nó vẩy-vùng = người đi thú thân thân mình không được thành-thời như con cá ở giếng.

Bài tập.

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : trấn-thủ, — canh điểm, — ngàn, — phân-nân.
- II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : canh, — cùng.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : dùng lính để làm gì ? — Tại làm sao phải sai lính đi ở chỗ lưu-đồn ? — Lính đóng ở lưu-đồn phải làm những công việc gì ?

(1) chặt.

28. — **Không tham của người.**

Ông Nguyễn-Đình-Thân người huyện Chân-lộc, tỉnh Nghệ-an, tính rất thuần-hậu, không bao giờ tham-lam mà lấy của ai một tí gì.

Ông có mua một cái nhà cũ, định sửa-sang lại để ở. Khi người cháu đào viên đá tảng, thấy ở dưới viên đá có cái hũ đựng mười lạng bạc, mới đem vào trình ông. Ông nói : « Đây là của người chủ cũ, không phải là của ta, chớ nên lấy. Nếu lấy là lấy của phi nghĩa. Ta nên để trả người ta ».



Đào được lọ bạc.

Nói rồi, ông sai đem cất đi cẩn-thận. Sau quả nhiên người chủ cũ đến xin lấy của ấy, ông gọi người nhà đem ra trả ngay. Người kia cảm phục cái bụng của ông, xin chia đôi để biếu ông một nửa. Ông nhất định không lấy. Người đời bấy giờ ai cũng khen ông là một bậc quân-tử đáng tôn kính vậy.

Giải nghĩa. — Đá tảng = một khối đá to. — Phi-nghĩa = trái với lẽ phải. — Quân-tử = người có tư-cách, có độ-lượng hơn người thường.

Bài tập.

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tham-lam, — thuần-hậu, — cẩn-thận, — cảm-phục, — quân-tử.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng ấy.

Làm văn. — Một người anh em bạn anh khoe với anh rằng : hôm nọ bắt được một cái ví tiền. Anh khuyên bảo anh kia thế nào ?

29. — Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

Ông Mã-Duy-Hàn là một ông quan đời trước, có tiếng là người thanh-liêm chính-trực. Thuở ông còn hàn-vi làm học-trò, đến ở trọ một nhà giàu kia. Nhà ấy có thù-hằn với một nhà khác, định bày mưu để vu tội cho người ta, mới đem một trăm nén



Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

vàng cho ông, bảo ông đừng làm việc ấy. Ông nhất định không chịu, mà bảo rằng: « Xưa nay tôi học những gì, mà bây giờ tôi lại tham của hai người như thế? » Nói đoạn, ông nghĩ bụng rằng: nhà này cậy có tiền của, toan làm những điều gian ác, không phải là nhà ta ở được, bèn dọn đi tìm nhà khác ở.

Người ta nên bắt-chước như ông Mã-Duy-Hàn, không bao giờ nên để cho lòng tham tài-lợi khiến được mình làm điều phi nghĩa.

Giải nghĩa. — *Hàn-vi* = đói nghèo. — *Vu tội* = bày tội ra mà đổ oan cho người ta. — *Tài-lợi* = của cải.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: hàn-vi, — thù-hằn, bày mưu, — tài-lợi.

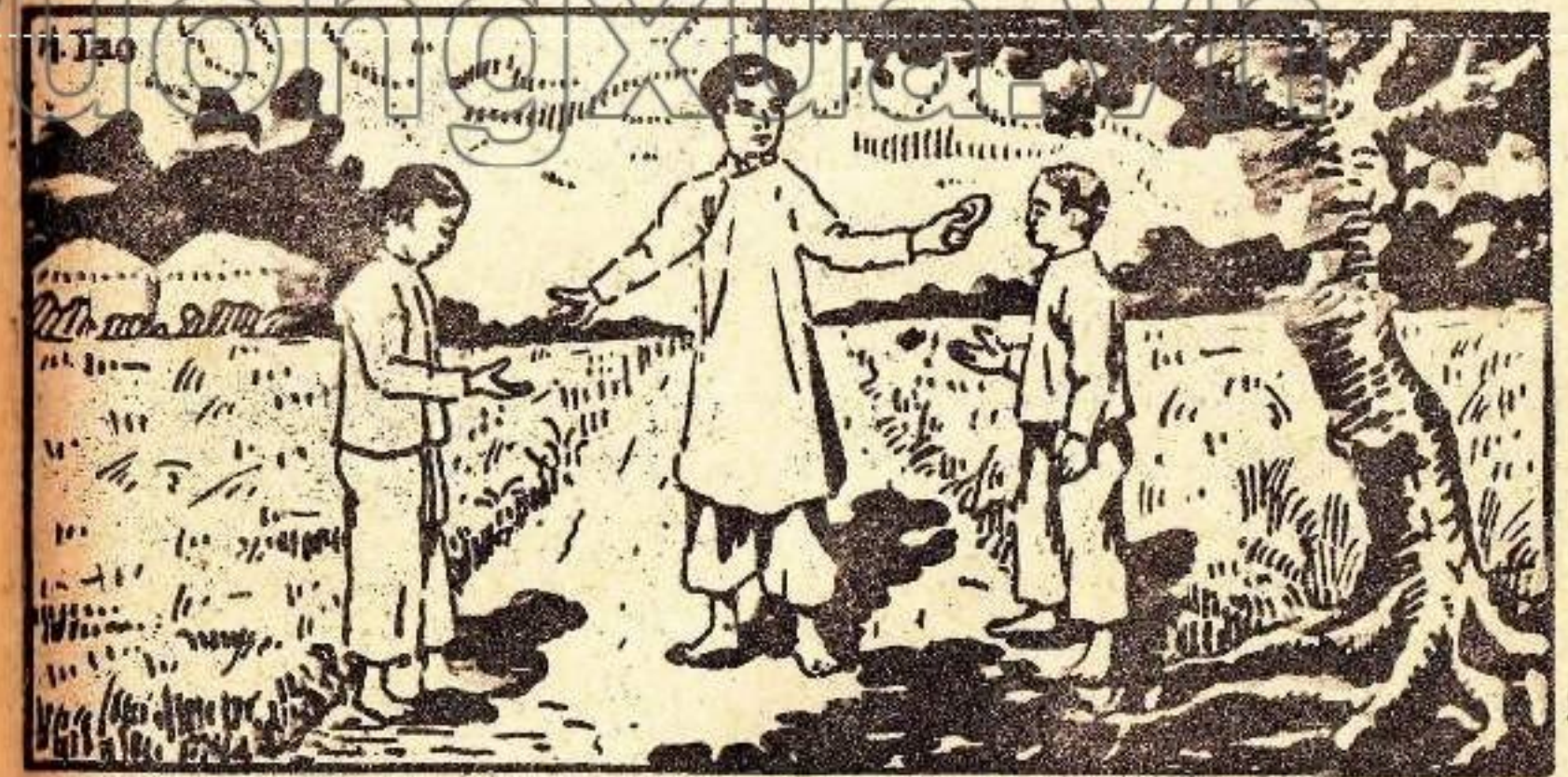
II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: hàn-vi, — chính-trực, — gian-ác.

Làm văn. — Anh đi học về, đem chuyện ông Mã-Duy-Hàn đọc cho mẹ anh nghe, mẹ anh bảo anh những thế nào, anh kể rõ ra.

30. — Quả bừa.

Năm và Sáu cùng đan tay đi với nhau. Chợt đâu bắt⁽¹⁾ được một quả⁽²⁾ bừa ở giữa đường. Hai cậu tranh nhau mãi. Năm thì rằng: « Quả bừa ấy của tao, vì mắt tao trông thấy trước ». Sáu thì rằng: « Của tao, vì tay tao nhặt⁽³⁾ lên được. » Hai cậu to tiếng cãi nhau, giơ chân, giơ tay, chực sinh sự đánh nhau⁽⁴⁾. Ngay lúc ấy có cậu Cả vừa đi qua, hai cậu vội mời lại để nhờ phân-xử hộ.

Cậu Cả hỏi đầu đuôi, cầm ngay lấy quả bừa, bảo hai cậu đứng sang hai bên. Đoạn, cậu móc túi, lấy con dao con, bõ (cắt) quả bừa ra làm đôi, rồi làm ra bộ nghiêm trang mà nói rằng: « Năm, mày trông thấy quả bừa trước, mày lấy nửa vỏ này.



Chia vỏ bừa.

Sáu, mày nhặt được quả bừa lên, mày lấy nửa vỏ này. Còn những múi bừa đây là phần tao cả, vì tao đã mất công khó nhọc phân-xử việc này cho chúng bay ».

(1) xí — (2) trái — (3) lượm — (4) lộn.

Nói xong, cậu Cả bỏ bừa vào miệng rồi vừa đi vừa cười. Còn Năm và Sáu thì đứng trơ mắt ra đó.

Giải nghĩa. — *Đoạn* = xong rồi. — *Nghiêm trang* = ra dáng đứng đắn oai vệ lắm.

Bài tập.

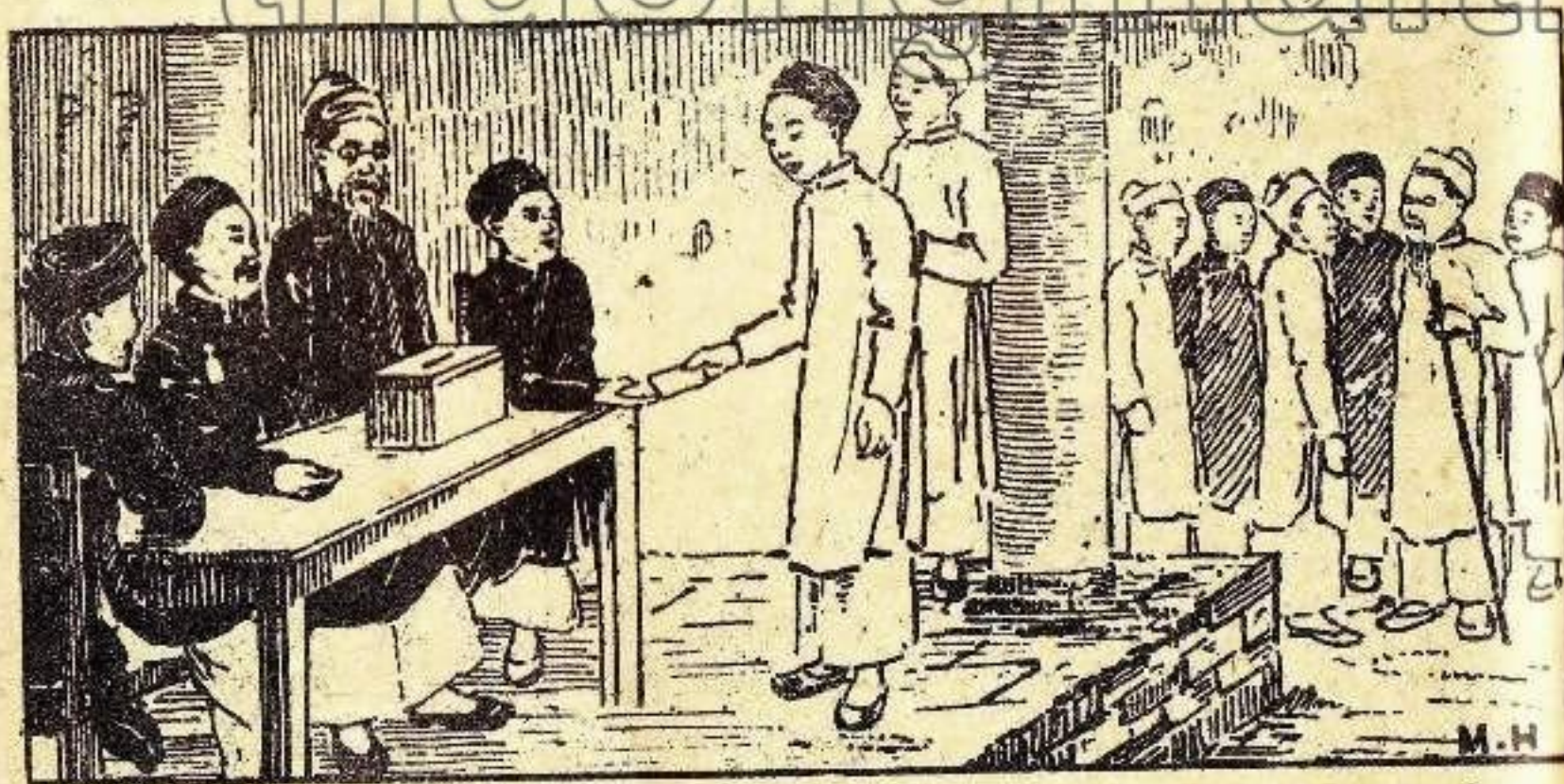
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : tranh nhau, — phân xử, — hỏi đầu đuôi, — khoác tay.

II. — *Cắt nghĩa những tiếng dao, giao và rao* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Nhân bài trên này nghĩ ra một chuyện hai đứa bé tranh nhau đánh trống và về sau thế nào?

31. — Bảo cử là gì?

Sáng hôm chủ-nhật, cậu Sửu nghe thấy nói có quan về tại đình làng và nhân-dân nhộn-nhip (1) rủ nhau đi bảo-cử. Sửu không hiểu bảo-cử là gì, mới hỏi anh, thì anh giảng rằng :



Bảo cử.

Làng ta hiện khuyết lý-trưởng, vì người lý-trưởng trước ông Phú mới xin từ dịch. Nên quan về chủ-trương đề cho dân

(1) chọn-nhọn.

khen chọn (1) một người ra thay. Dân-sự khen chọn lấy người thay mặt đề ra làm việc quan như vậy gọi là bảo-cử.

— Sửu lại tò (2) mò hỏi : vậy bảo-cử thì người ta làm thế nào (3) ? — Anh đáp : ai được đi bầu và muốn bầu cho ai, thì viết sẵn tên người ấy vào một mảnh giấy, gấp lại đề bỏ vào trong một cái thùng trước mặt quan. Hễ ai được nhiều người bỏ vé (4) bầu cho mình thì người ấy được làm lý-trưởng. Ấy đại-đề cái cách bảo-cử như thế. *Tự-trung* còn có nhiều điều khó hơn nữa. Nhưng thôi, đợi bao giờ đến tuổi được đi bầu rồi em sẽ biết ».

Giải nghĩa. — *Khuyết* = thiếu, đây là không có người làm. — *Từ dịch* = thời không làm việc nữa. — *Tự-trung* = tự : tới ; trung : trong ; ở trong việc ấy còn có việc khác nữa.

Bài tập.

I. — *Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa* : người bảo-cử, — người ứng-cử, — vé bầu hay phiếu bầu.

... là người có quyền đi bảo-cử. — ... là người tình nguyện ra đề người ta bầu cho mình. — Giấy bỏ tên bầu cho ai là... hay....

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Quan về làng đề làm gì ? Làng phải bầu-cử ai ? — Cách bảo-cử đại-đề như thế nào ?

32. — Thơ cái nón (thơ cổ).

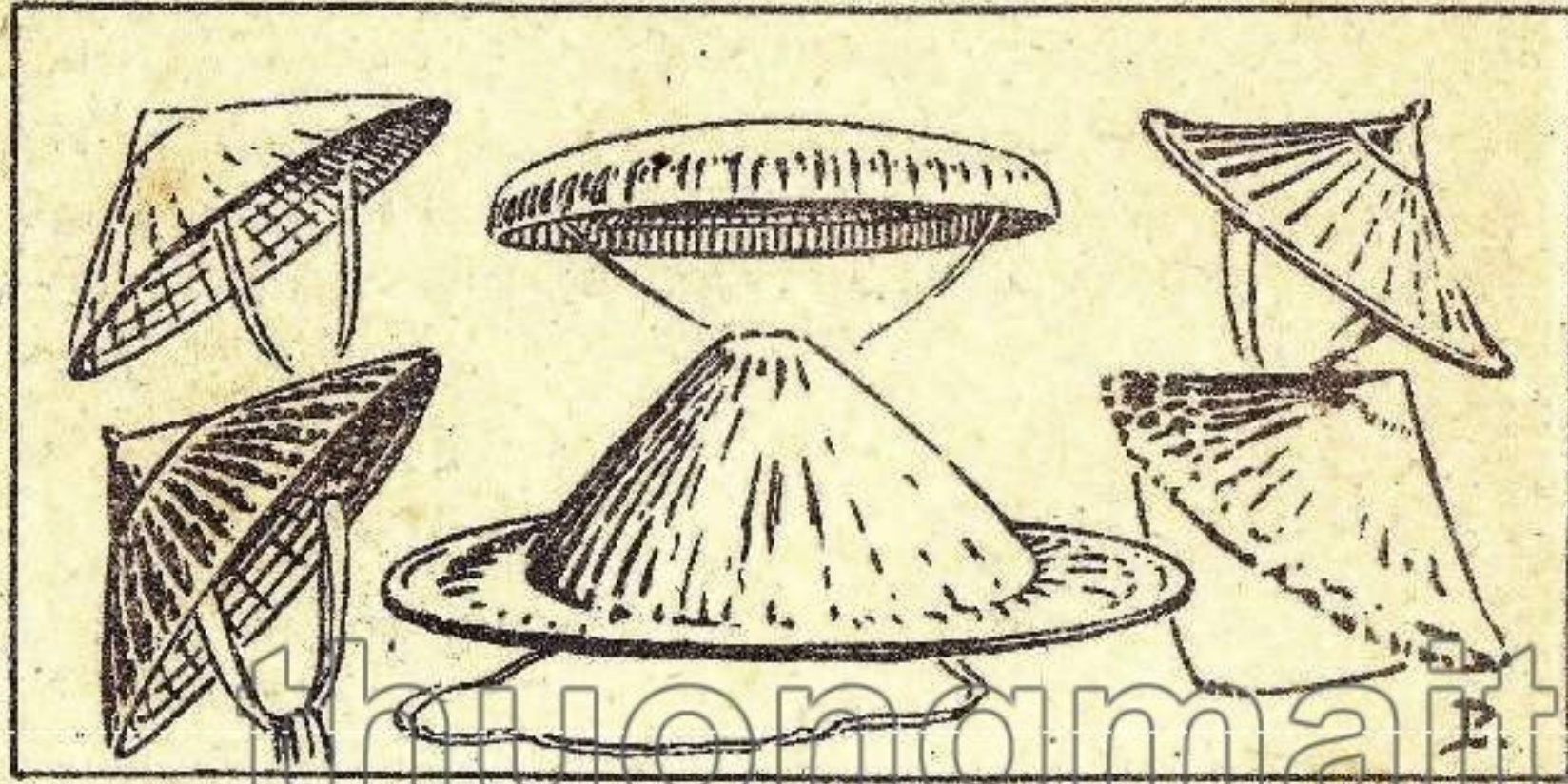
Bài học thuộc lòng.

Dáng tròn vành-vạnh vốn không hư.
Che-chở bao-la khắp bốn bờ.
Khi dễ tưởng nên dủ với tán.
Nên ra thì nhật (lạt) nắng cùng mưa.
Che đầu bao quản lòng tư-túi.
Giúp chúa nào quên nghĩa sớm-trưa.
Vội-vội ngồi trên ngôi thượng-đỉnh.
Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhờ.

(1) lựa — (2) lẫn — (3) làm sao — (4) giấy.

Đại ý. — Bài này tả cái nón, mà trong lại ngụ ý nói một bậc bề trên có độ lượng bao-dung che-chở cho nhân-dân, cũng như cái nón che mưa, che nắng cho mọi người vậy.

Giải nghĩa. — *Vồn không hư* — không dùng làm việc gì dẽ-hạ. — *Khi*



Các thứ nón.

dẽ = khi đội lên đầu. — *Bao quản* = ý nói ai đội cũng được, không riêng tư với ai cả. — *Thượng-đỉnh* = thượng: trên; đỉnh: chòm đầu, nói cái nón đội trên đầu.

Bài tập.

- I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu: tư, — sớm, — lớn.
- II. — Dịch nghĩa những tiếng sau này: nón chóp, — nón chảo, — nón giữa, — nón lông, — nón tu-lờ.
- III. — Cát nghĩa những tiếng trước viết tr và tiếng chưa viết ch; tiếng trước viết tr và tiếng chưa viết ch và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

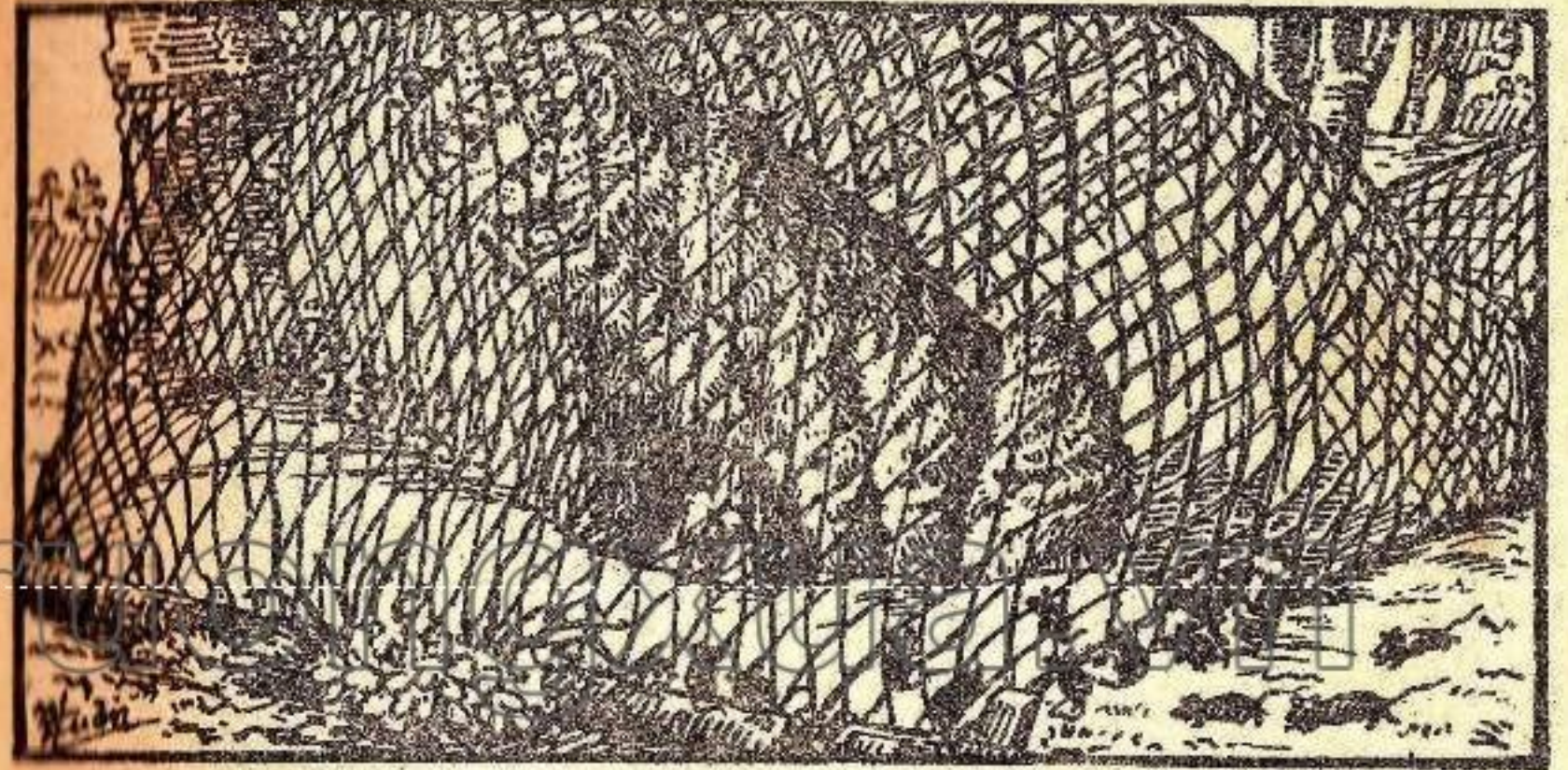
Làm văn. — Tả một cái nón chóp.

33. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt).

Một hôm, con chuột nhắt (lắt) chạy qua gần con hổ. Hổ thò chân ra bắt. Chuột van lạy rằng: « Trăm lạy ông, thân con bé-

ông, ông tha cho làm phúc ». Hổ bảo rằng: « Ủ, mày bé thế này, sao chẳng thêm ăn thịt. Thôi, tao tha cho. » Chuột được tha, nói rằng: « Cám ơn ông, cái ơn tái-tạo ấy, con không dám quên. Thắc ông ở hiền rồi lại gặp lành! »

Được ít lâu, hổ bị mắc vào lưới. Hổ gầm, nhảy hết sức nhưng không thoát ra được, đành nằm ép một bề đợi chết.



Hổ mắc lưới.

lạy sao chuột nhắt ta đi qua đây, trông thấy, chạy về gọi cả nhà chuột ra, cắn một lát đứt mắt lưới, hổ mới thoát được.

Xem như thế thì ở đời làm ơn không bao giờ thiệt, và nhiều khi những kẻ hèn mọn cũng có thể giúp được việc cho ta.

Giải nghĩa. — *Tái-tạo* = tái là một lần nữa; tạo là dựng ra. Ý nói như bị chột rồi mà lại cho sống lại.

Bài tập.

- I. — Tìm và cát nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này: tha, mày, — gầm, — sức, — bỏ.
- II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: bé-bông, — bỏ-bèn, tái-tạo, — gầm.

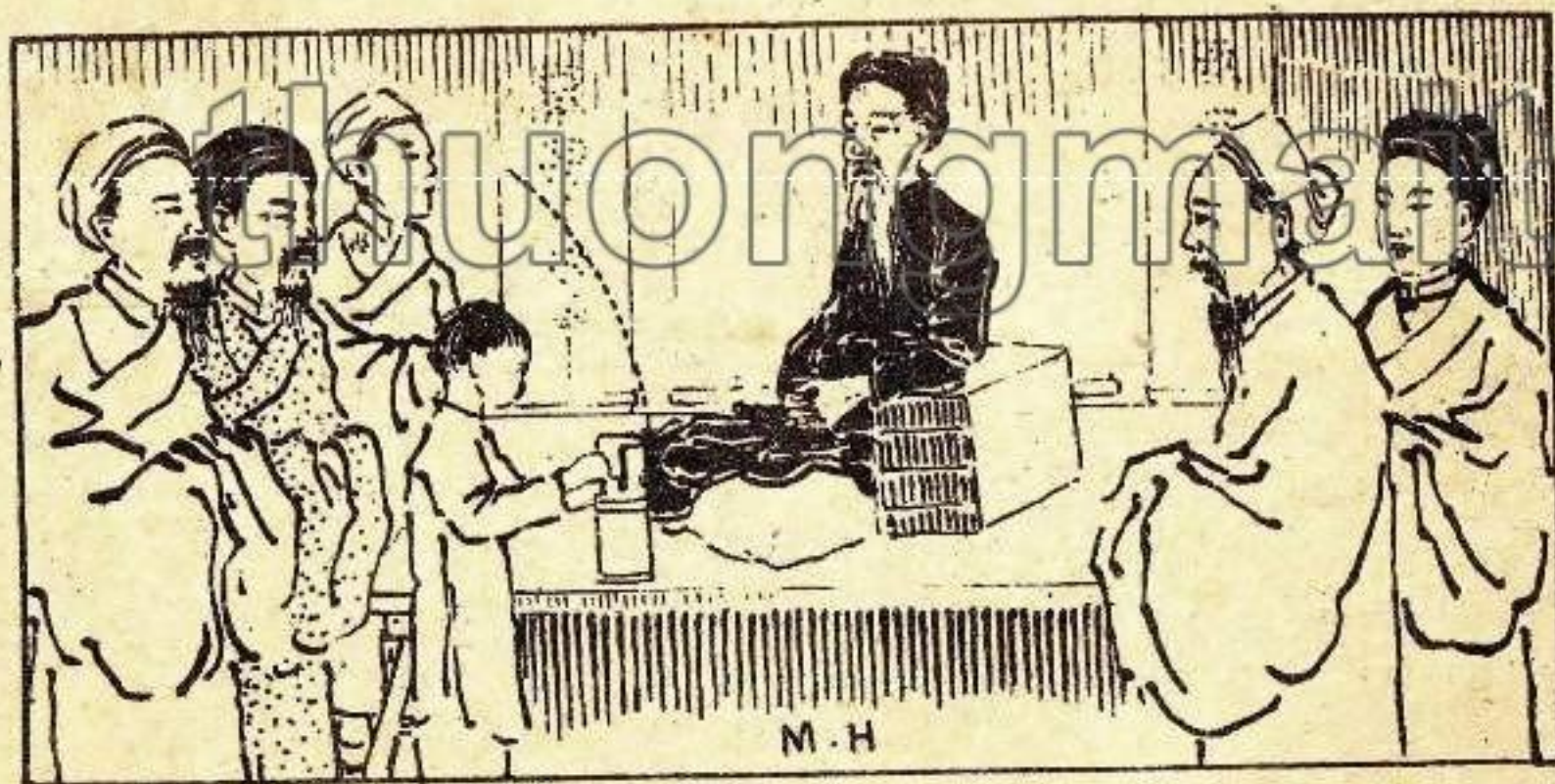
Làm văn. — Nghĩ ra một chuyện ở hiền gặp lành.

34. — Ông Chu-Văn-An.

Ông Chu-Văn-An là người tỉnh Hà-dông bây giờ, đỗ tiến-sĩ về đời nhà Trần. Tính ông ngay thẳng và *điềm-dạm*, không ham danh lợi, chỉ chăm làm cho tỏ đạo thánh hiền và trừ khử những mối *dị-doan*.

Ông thi đỗ rồi về mở trường dạy học, học-trò rất đông, có người làm đến thượng-thư, tể-tướng, nhưng đối với ông phải giữ lễ học-trò. Khi nào đến thăm thầy, vẫn phải đứng hầu. Trong bọn học-trò, ai có điều gì không phải, dầu quyền-quí thế nào cũng mặc, ông quát mắng đuổi ra.

Vua nghe ông là bậc đạo đức *mô-phạm*, triệu vào kinh cho làm quan, đề dạy thái-tử. Sau ông thấy chính-sự trong Triều suy



Học-trò đứng hầu thầy.

đời, bọn quyền-thần lắm kẻ làm bậy, ông dảng sớ xin chém bảy người gian nịnh. Vua không nghe lời. Ông bèn từ chức xin về, không thiết gì đến công danh quyền lợi nữa.

Người trong nước ai cũng khen ông là bậc cao-hiền. Khi ông mất, vua cho đem vào thờ trong Văn-miếu, ngang hàng với các bậc *tiên-nho*.

Giải nghĩa. — *Tiến-sĩ* = người đi thi đình đỗ. — *Điềm-dạm* = yên tĩnh. — *Dị-doan* = mối lạ, những điều huyền-hoặc. — *Mô-phạm* : khuôn phép, có thể làm gương cho người ta bắt-chước. — *Tiên-nho* = những bậc hiền đời trước.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : quát mắng, — quyền-thần, — dảng sớ, — gian nịnh.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : đường, — hàng, — kinh.

Làm văn. — Viết thơ kể chuyện ông Chu-Văn-An cho bạn nghe.

35. — Một người khoan-hòa và thuận-hậu.

Ông Trình-Hiệu là một nhà hiền-triết đời xưa. Ông tính khí *cần-thận*, *hồn-hậu*, không hay nói xấu ai bao giờ. Ở nơi *công-chúng*, thấy ai *chỉ-nghị* người nào, thì ông bênh người vắng mặt, hoặc ông không bắt chuyện, chờ cho người ta nói xong, ông mới *thông-thỉnh* mà nói rằng: « *Vị-tất* điều họ đồn đã thật », rồi ông



Ông Trình-Hiệu ngồi ăn tiệc.

lại kể những điều hay của người bị *chỉ-nghị* ra cho mọi người biết. Đối với người ngoài thì thế, mà đối với chính mình, thì

không bao giờ ông giận ai hoặc trách ai điều gì. Có khi đang du tiệc, bị có người chế-nhạo⁽¹⁾, ai cũng lấy làm ngạc-nhiên, nhưng ông cứ đề mặc, không cãi điều gì cả. Sau mới nói rằng : « Người ấy say rượu, ta cãi làm gì ».

Ông khoan-hòa thuận-hậu như thế, cho nên ai cũng kính phục.

Giải nghĩa. — *Công-chúng* = chỗ có cả nhiều người ngồi đông. — *Chê-nghị* = chê bai, bài-bác. — *Bắt chuyện* = tiếp chuyện, đáp lại. — *Thủng-thình* = thông-thả, dễ-dàng.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng trong những tiếng sau này mà đặt thành một câu hỗn-hậu, — nói xâu, — vắng mặt, — thủng-thình, — chê-nhạo.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa cho rõ: đồn, — mặc, — khoan.

Làm văn. — Hôm nọ anh Giáp đi vắng, có mấy người nói xâu anh ấy, anh bệnh vực anh Giáp thế nào, anh kể rõ ra.

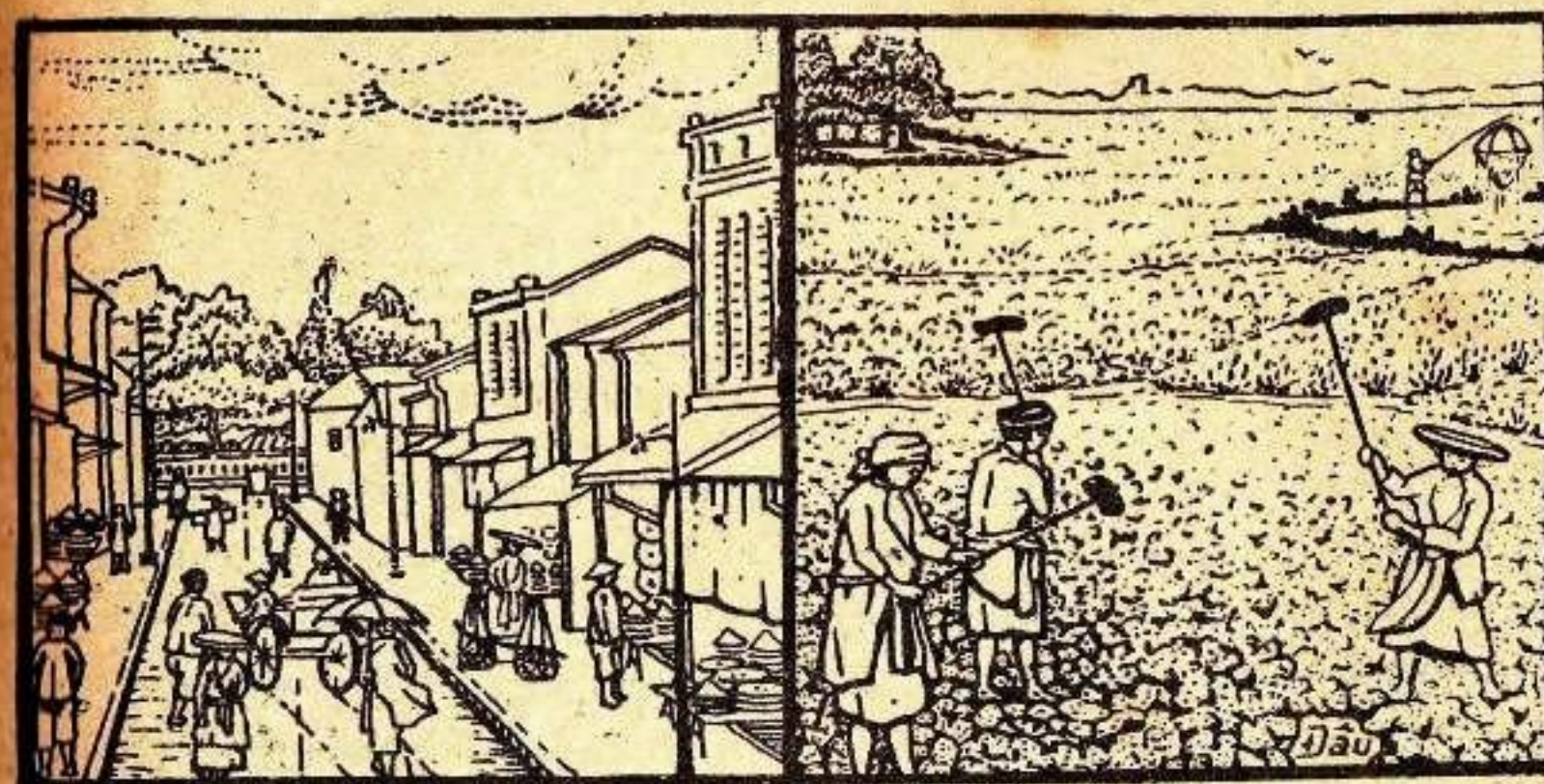
36. — Cái thú nhà-quê và cái thú kẻ-chợ⁽²⁾.

Anh Minh và anh Ất là hai anh em con cô con cậu. Nhà anh Minh thì buôn bán ở tỉnh thành ; cha mẹ anh Ất thì làm ruộng ở nhà-quê.

Một hôm, Minh viết thư cho Ất rằng : Em cố xin phép cha mẹ mà ra tỉnh chơi. Ra đây anh sẽ đem đi xem các dinh thự to lớn, lâu-đài đẹp-đẽ, sẽ đem đi chơi những nơi phong cảnh rực-rỡ, ban đêm đèn máy thấp sáng như ban ngày, người đi lại đông như ngày hội.

Ất đáp lại rằng : « Đến độ nghỉ hè⁽³⁾, anh có về nhà-quê chơi thì ta sẽ đi xem người làm-lụng ngoài đồng, nơi thì trồng rau nơi thì tát nước. Sáng dậy, ta đi câu cá rô, cá giếc, chiều về ta đi

lấy đi, lấy nhần, hoặc ta ra chỗ rừng bên cạnh chùa, tha-hồ cây to bóng mát, rộng-rãi thanh-thơi.



Cảnh thành-phố.

Cảnh nhà-quê.

Giải nghĩa. — *Dinh thự* = nhà các quan to ở. — *Lâu-đài* = nhà to lớn, đẹp-đẽ. — *Rực-rỡ* = đẹp-đẽ, lộng-lẫy.

Bài tập.

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : thư, — đài, — đông.

II. — Cắt nghĩa những tiếng rằng và dằng ; rau và giao ; rừng và dưng và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Thấy mẹ anh Minh ở đâu ? — Anh Minh viết cho anh Ất nói sẽ đưa đi xem những gì ? — Thấy mẹ anh Ất ở đâu ? — Anh Ất bảo sẽ đưa anh Minh đi xem gì ? — Buổi sáng làm gì ? Buổi trưa làm gì ? — Anh thích ở nhà-quê hay kẻ-chợ ? — Tại làm sao ?

37. — Kể ở người đi.

Cơm nước xong rồi, thầy mẹ tôi, anh em, chị em tôi, cả đến kẻ ăn người ở trong nhà, đều tiễn tôi ra tận bờ sông, chỗ thuyền đậu.

(1) hủi báng — (2) người dinh — (3) nghỉ bãi trường.

Vừa ra khỏi nhà, thì trong lòng tôi tự nhiên sinh ra buồn rầu vô cùng. Từ thuở bé đến giờ, chỉ quen vui thú ở nhà, nay tôi mới biết cái cảnh *biệt-ly* là một! Chân bước đi, mắt còn ngoảnh lại: từ cái mái nhà, cái thềm nhà, cái lối đi, cho đến bụi cây, đám cỏ, cái gì cũng làm cho tôi *quyến-luyến* khác thường!

Thuyền nhỏ sào, ai nấy đều chúc cho tôi được thuận buồm



Kê ở, người đi.

xuôi gió, bình yên khỏe mạnh. Thuyền đi đã xa, mà tôi còn đứng nhìn trở lại, nhìn mãi cho đến lúc không trông ⁽¹⁾ thấy nhà nữa mới thôi. Ôi! cái cảnh *biệt-ly* sao mà buồn vậy!

Giải nghĩa. — *Biệt-ly* = xa cách nhau. — *Quyến-luyến* = yêu mến, vương-vít trong lòng. — *Nhỏ sào* = lòi sào cắm ở sông lên, để chở thuyền đi.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: buồn rầu, — biệt-ly, — bình yên, — khác thường.

II. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Khi ăn cơm xong, thì cả nhà đi đâu? — Tại sao mà người đi xa lại buồn rầu? — Lúc thuyền nhỏ sào, thì cha mẹ anh em chúc thề nào? — Thuyền đã đi xa, mà người đi ở dưới thuyền còn làm gì?

Làm văn. — Anh đi tiễn một người bạn đi học xa, thuật chuyện lại.

(1) ngó.

38. — Không nên khinh những nghề lao-lực.

Cậu Trác ra *tỉnh-ly* học đã lâu ngày, nhân dịp Tết được nghỉ, về nhà chơi. Cậu thấy anh đang chân đạp máy cửi, tay đưa thoi, ra dáng vất-vả, thì cậu phân-nản với mẹ rằng: « Con trông thấy anh con làm ăn mà thương. Con chẳng làm nghề ấy! Con cố học đề ngày sau được làm quan, hiển vinh sung-sướng. » Bà mẹ cười mà đáp rằng: « Con cố chí học-hành đề mai sau làm quan, mẹ cũng mừng. Nhưng con đừng vội khinh cái nghề của anh con. Anh con có dệt vải, thì bây giờ con mới có quần áo mặc mà đi học, ngày sau con mới có quần áo mặc mà ngồi ở công-



Chớ vội khinh nghề lao-lực.

đường. Không cứ gì một nghề dệt vải, mà tất cả bao nhiêu nghề khác làm bằng chân tay, như cha con đi cày, người thợ rèn sắt, người gồng thuê gánh mướn, người phu kéo xe,... đều là những nghề có ích cả, ta đều phải kính trọng cả mới phải. Con chớ nên cậy có chút học-thức mà khinh những người làm ăn vất-vả ⁽¹⁾. »

(1) cực-khổ.

Giải nghĩa. — Lao-lực = nói những nghề làm ăn phải dùng đến sức khỏe, khó nhọc đến thân-thể. — Tỉnh-ly = chỗ quan tỉnh đóng. — Cỗ chi = muốn làm một việc gì cho kỳ được.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tỉnh-ly, — lao-lực, — công-đường, — học-thức.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : danh-giá, — sung-sướng, — vất-vả, — mừng-rỡ, — khinh-bĩ.

Làm văn. — Anh kể mấy người làm việc lao-lực, mấy người làm việc lao-tâm rồi anh kết hai hạng người làm việc đều có ích cho xã-hội cả.

39. — **Rắn (1) đầu biềng (nhác) học** (thơ cổ).

Bài học thuộc lòng.

Chẳng phải liu-diêu, vẫn giống nhà,

Rắn đầu biềng học lẽ không tha.

Thẹn đèn, hổ lửa, đau lòng mẹ,

Nay thét, mai găm, rât cổ cha.

Ráo mép chỉ quen lời lêu-lão,

Lăn lưng chẳng khỏi vết năm ba.

Từ nay Châu, Lỗ xin siêng học,

Kẻo hổ mang danh tiếng thế-gia.

Lê-Quý-Đôn.

Đại ý. — Tục truyền xưa có người ra cho ông Lê-Quý-Đôn bài thơ này, lúc ông hãy còn ít tuổi. Đầu đề có chữ « rắn », ông ứng khẩu làm ngay được, câu nào cũng ghép được tên một thứ rắn : liu-diêu, hổ-lửa, mai-găm, rắn-ráo, thằn-lằn, hổ-mang, thật cũng là một nhà làm thơ có tài vậy.

Giải nghĩa. — Liu-diêu = rắn nước; đây dùng nghĩa bóng nói người hèn-hạ. — Thẹn đèn, hổ lửa = ý nói học-hành rớt-nát, trông thấy đèn lửa mà thẹn-thò, xấu-hổ. — Nay thét, mai găm = ý nói không chịu học, làm cho cha phải quở mắng luôn. — Vết năm ba = nói phải đòn trên lưng, còn lằn. — Châu, Lỗ = trỏ đạo Khổng, Mạnh; ông Khổng-tử ở nước Lỗ, ông Mạnh-tử ở nước Châu. — Thế-gia = nói một nhà ông cha đời trước làm nên danh-giá.

(1) cứng.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : đau lòng, — rât cổ, — siêng học.

II. — Đổi lại với : biềng học, — đau lòng, lêu-lão, — thế-gia là gì?

III. — Cát nghĩa những tiếng danh, ranh và gianh. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

Làm văn. — Kể chuyện một cậu học-trò lười bị cha mẹ quở đánh.



Cha bảo : « Thằng bé này biềng (nhác) học. »

40. — **Thư từ.**

Viết thư (1) cho ai tức là lấy chữ viết thay lời nói, tỏ ý với người ta, nghĩa là giải-bày những tư-tưởng, những tính-tình của mình bằng chữ viết cho người ta biết.

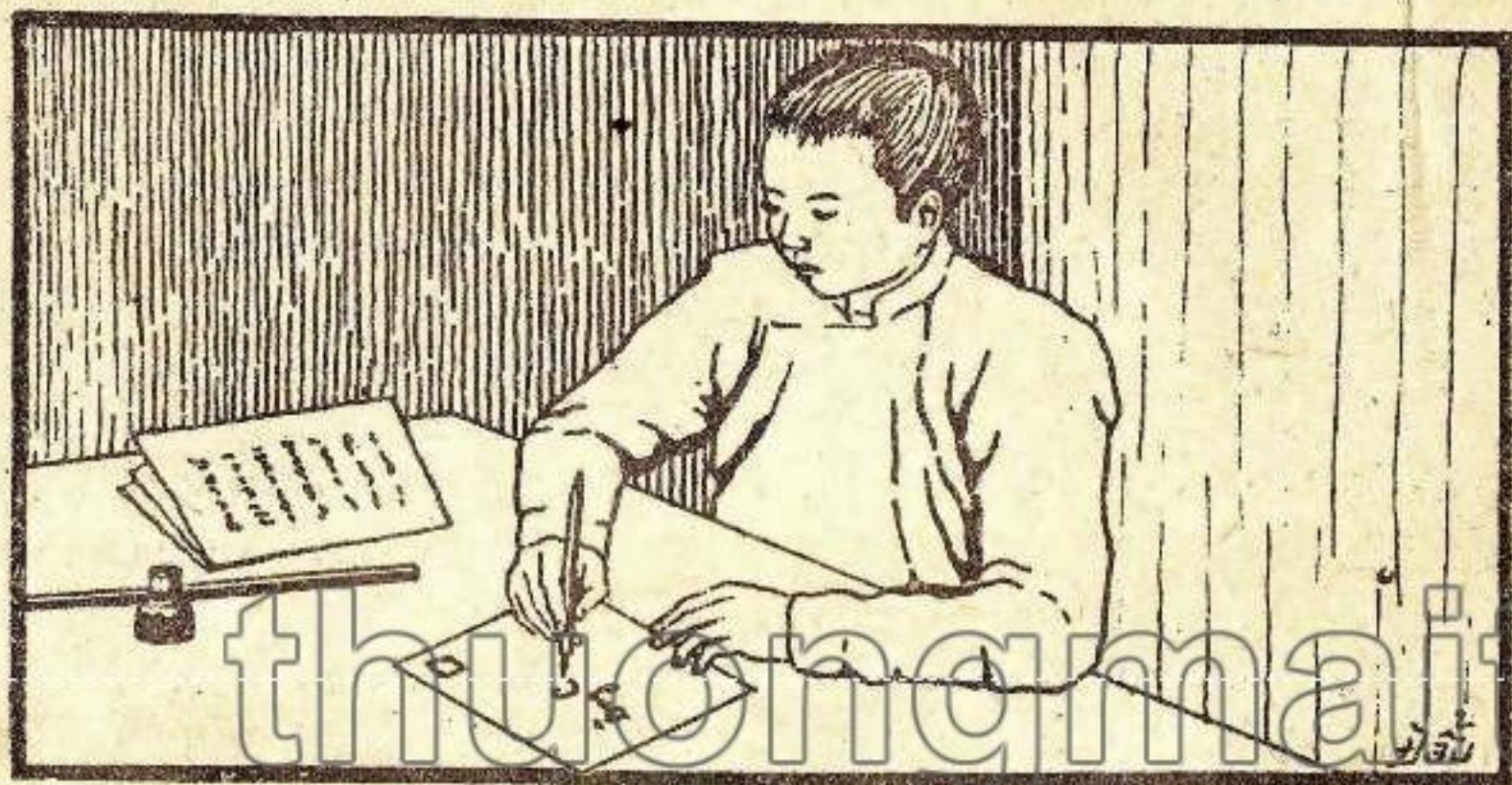
Vậy thư viết cũng như chuyện nói, phải cho tự-nhiên, nhưng đã cầm bút viết, thì lời lẽ ắt chải-chuốt hơn và cẩn-thận hơn là lời nói.

Thư viết lại cốt phải rõ-ràng và giản-dị, nghĩa là chữ dùng, câu đặt, phải cho đâu ra đó, không mập-mờ làm lẫn, không

(1) thơ.

nhảm-nhĩ lời-thời, chỉ diễn rõ tư-tưởng là đủ, không cần gì phải văn-hoa cho lắm.

Thư viết cho họ-hàng bè bạn thì cốt phải tỏ lòng tử-tế thân ái. Kẻ dưới viết cho người trên thì phải tỏ bụng tôn trọng cung kính, mà người trên đáp lại kẻ dưới thì phải có bụng yêu mến



Viết thư.

ân-cần. Còn thư về việc buôn bán thì phải cho gãy-gọn ⁽¹⁾ khúc chiết.

Giải nghĩa. — *Tư-tưởng* = những điều nghĩ-ngợi trong bụng. — *Chải chuốt* = trơn-tru, không lời-thời ngúc-ngắc. — *Giản-dị* = dễ-dãi.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : tự-nhiên, — chải-chuốt, — cần-thận, — rõ-ràng.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ* : cảm, — cần, — chỉ.

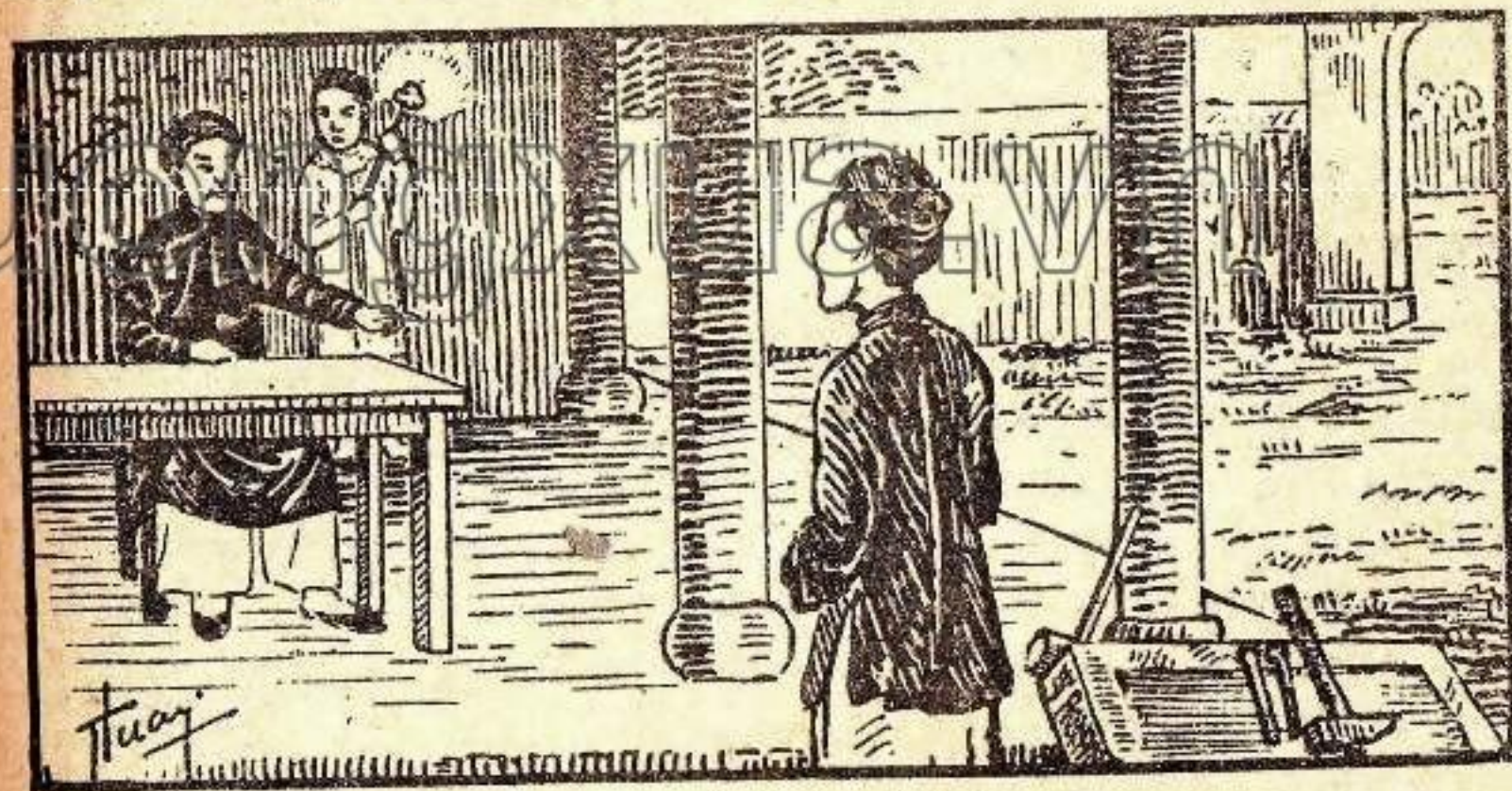
III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : tỉnh-tỉnh, — tự-nhiên, — tin-cần, — khúc-chiết, — văn-hoa.

(1) gãy nghĩa.

41. — **Chuyện một người thợ đá có lương-tâm.**

Người ta ở đời phải ăn-ở cho trung hậu thành-thực, dầu được giàu-sang mà làm điều trái đạo, thì thế nào ⁽¹⁾ cũng không làm, mà làm điều ngay lành, thì dầu có cực-khổ, cũng cố ⁽²⁾ làm cho được.

Xem ⁽³⁾ như đời xưa, người Sái-kinh là một đứa gian nịnh có quyền thế, thấy bọn ông Tư-mã-Quang là *trung-thần*, không chịu vào đảng với mình, bèn đem lòng ghen-ghét, sai thợ khắc tên những ông ấy vào bia đá, bày ở các phủ huyện để làm cho xấu-xa. Lúc ấy có một người thợ đá tên là An-dân, không chịu khắc, nói rằng : « Chúng tôi ngu dốt, không hiểu ý làm sao,



Người thợ đá không chịu làm.

nhưng cứ như bọn ông Tư-mã-Quang thì ai cũng khen là *chính-trực*, mà sao lại bảo là *gian-tà*, tôi không nỡ khắc. Quan phủ giận, toan bắt tội. An-dân khóc mà nói rằng : « Bất làm thì tôi xin làm, nhưng xin tha cho, đừng bắt khắc tên người thợ đá ở dưới bia. » Quan phủ nghe câu ấy, cũng thẹn mặt ⁽⁴⁾ với người thợ đá.

(1) làm sao — (2) ráng — (3) coi — (4) mắc cỡ.

Giải nghĩa. — *Trung-thân* = người tôi ngay. — *Chính-trực* = ngay thẳng. — *Gian-tà* = người làm điều ác, không ngay thẳng.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : quyen thê, — ghen-gét, — bia đá, — xâu-xa, — then mặt.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : cực-khổ, — xâu-xa, — trung-thân.

Làm văn. — Người thợ đá dùng những đồ vật gì và làm những cái gì?

42. — Chuyện anh em họ Điền.

Đời xưa có chuyện anh em họ Điền, cha mẹ mất sớm, ba anh em ở với nhau. Anh cả và anh hai lấy vợ rồi, vẫn cứ ở chung một nhà, mà không có điều gì. Đến khi người con thứ ba lấy (1)



Em đòi chia hương hỏa.

phải người vợ không hiền, thấy sự ăn tiêu chung-chạ như thế, sợ hai anh chiếm giữ mất quyền lợi của mình, mới xui chồng

(1) cưới.

xin ra ở riêng. Người chồng thấy vợ nói ra nói vào, cũng chiều lòng mà nói với hai anh xin chia của ra.

Hai anh trước còn không thuận, sau thấy vợ chồng người em cứ kêu nài mãi, bèn đem của-cải chia ra làm ba phần. Lúc ấy ở trước sân có một cây cồ-thụ⁽¹⁾, xưa nay vẫn tươi tốt. Ba anh em định ngày hôm sau thì chặt xuống để chia ra mỗi người một phần cho đều.

(Còn nữa).

Giải nghĩa. — *Hiền* = người có đức hạnh, biết ăn-ở phải đạo. — *Nói ra nói vào* = nay nói, mai nói để cho người ta xiêu lòng. — *Cồ-thụ* = cây đã lâu đời.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : sớm, — chung-chạ, — chiêm giữ, — quyen lợi, — xui, — chiều.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : hiền, — chung-chạ, — chiều.

Làm văn. — Tả cái cảnh một nhà anh em sum-hợp, hòa-thuận với nhau.

43. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp theo).

Sáng ngày hôm sau, người anh cả gọi hai em đến để đi chặt cây, thì thấy cây đã chết khô rồi. Người anh cả mới ôm gốc cây mà khóc. Hai em đều nói rằng : « Cây kia đáng giá bao nhiêu mà anh thương tiếc như thế ? — Người anh nói : Nào có vị gì cây này mà ta khóc đâu. Ta nghĩ ba anh em ta cùng một cha mẹ sinh ra, khác gì cây kia một gốc sinh ra bấy nhiêu cành và lá, rườm-

(1) cồ-thụ.

rá tốt-tươi là đường nào ! Chỉ vì hôm qua hai anh em ta định chặt



Anh em định chặt cây.

nó xuống để chia cho nhau, có lẽ nó không nở sống mà chịu sự phân-li ra, cho nên mới một đêm mà đã chết khô. Nếu anh em ta phân-li ra, thì rồi cũng giống như cây này mà thôi. Bởi thế cho nên ta động lòng thương mà khóc.»

Người em thứ ba nghe anh nói vậy, trong lòng cảm động, nghĩ mình không bằng giống thảo mộc, mới ôm anh mà khóc rồi tình-nguyện xin cứ ăn chung ở chung như cũ. Từ đó về sau, họ Diên cứ đời đời ở với nhau rất là hòa-thuận, tiếng khen khắp cả thiên-hạ.

Giải nghĩa. — *Phân-li* = phân là chia ; li là lia. *Phân-li* là chia rẽ nhau ra. — *Thảo mộc* = cây, cỏ. — *Tình-nguyện* = tự mình thuận xin.

Bài tập.

Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : Rờm-rà, — phân-li, — động lòng thương, — tình-nguyện.

Làm văn. — Kể chuyện một nhà anh em ghét nhau, thành ra thế nào.

44. — Sự ích lợi của xe lửa.

Ngày xưa, ở nước ta, đường-sá ít mà xấu, sự giao-thông thật là bất tiện lắm. Nhân-dân thường cứ ở đâu biết đó, không năng đi lại, cho nên việc buôn bán làm ăn không mở-mang ra được. Bấy

giờ thì không thế nữa, đường-sá đã nhiều lại tốt, lại có xe lửa là một cách giao-thông rất tiện lợi cho người ta. Người xứ nọ qua xứ kia dễ như đi chợ vậy. Nhờ vậy người trong Nam ngoài Bắc năng gặp nhau, thành ra không xa-cách như trước nữa. Xe lửa lại chở được các thứ sản vật như nông-sản, lâm-sản, khoáng-sản, cùng những hàng-hóa nơi nọ đến nơi kia, làm cho các công-nghệ càng ngày càng phát đạt và thịnh vượng thêm, và sự làm ăn cũng dễ-dàng hơn trước. Nói rút lại, xe lửa có thể giúp cho sự văn-minh tấn-bộ được một phần rất lớn. Vậy nên trong sách này có câu rằng : Cứ xem đường xe lửa của một nước nhiều hay ít, thì biết được nước ấy mạnh hay yếu.

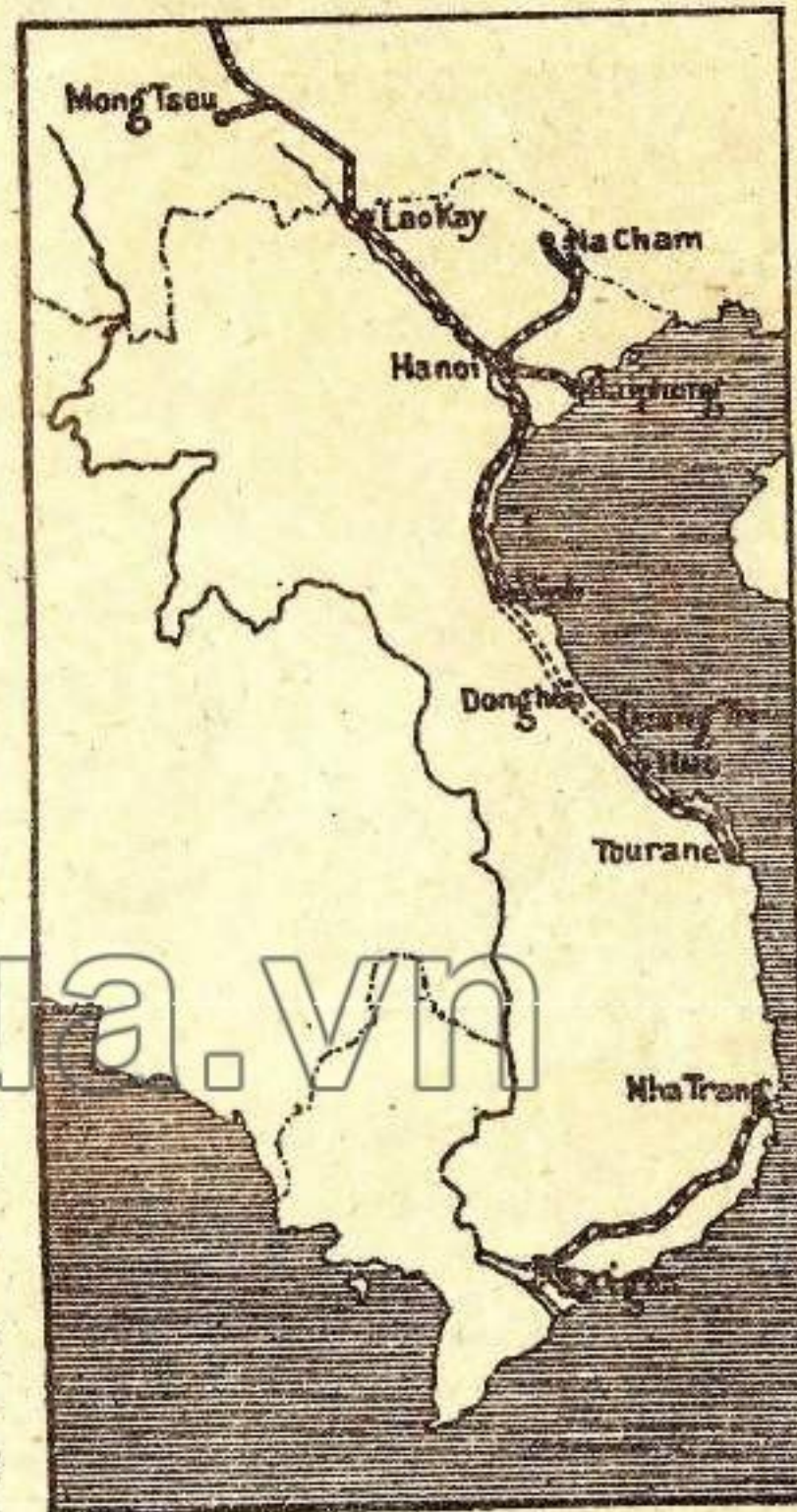
Giải nghĩa. — *Nông-sản* = những sản vật bởi sự trồng-trọt mà sinh ra. — *Lâm-sản* = những sản vật lấy ở trong rừng. — *Khoáng-sản* = những sản vật lấy ở dưới mỏ. — *Phát đạt* = mở mang ra.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : giao thông, — mở-mang, — tiện lợi, — văn-minh.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : xa-cách, — thịnh-vượng, — tấn-bộ.

Làm văn. — Anh trông thấy một đoàn xe-lửa đi, hình-dáng nó thế nào và trong bụng anh nghĩ làm sao, thì nói rõ ra.



Đường xe lửa Đông-pháp.

45. — Nhà ga.

Nhà ga là nơi xe-lửa đậu để cho khách lên xuống. Ga nào cũng có chỗ bán vé⁽¹⁾, chỗ cân hàng, buồng làm giấy, buồng cho khách ngồi đợi.

Khi xe-lửa đến, thì đậu ở trước ga, khách lên xuống xong thì lại chạy. Trong một đoàn xe-lửa, thì cái xe-máy đi đầu có người tài-xế cầm máy và người đốt lửa. Sau xe-máy thì có toa



Nhà ga.

đựng nước và chứa than, rồi đến toa chở thư⁽²⁾ từ và đồ-đặc. Sau cùng thì đến các toa hành-khách. Những toa này chia ra làm nhiều hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư.

Giải nghĩa. — Đoàn = đi một lũ, một dây; đây nói nhiều toa nối với nhau. — Tài-xế = người cầm máy. — Hành-khách = hành: đi; khách: người. Đây nói người đi xe-lửa.

(1) giấy — (2) thư.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: xe-lửa, — hành-khách, — thư-từ.

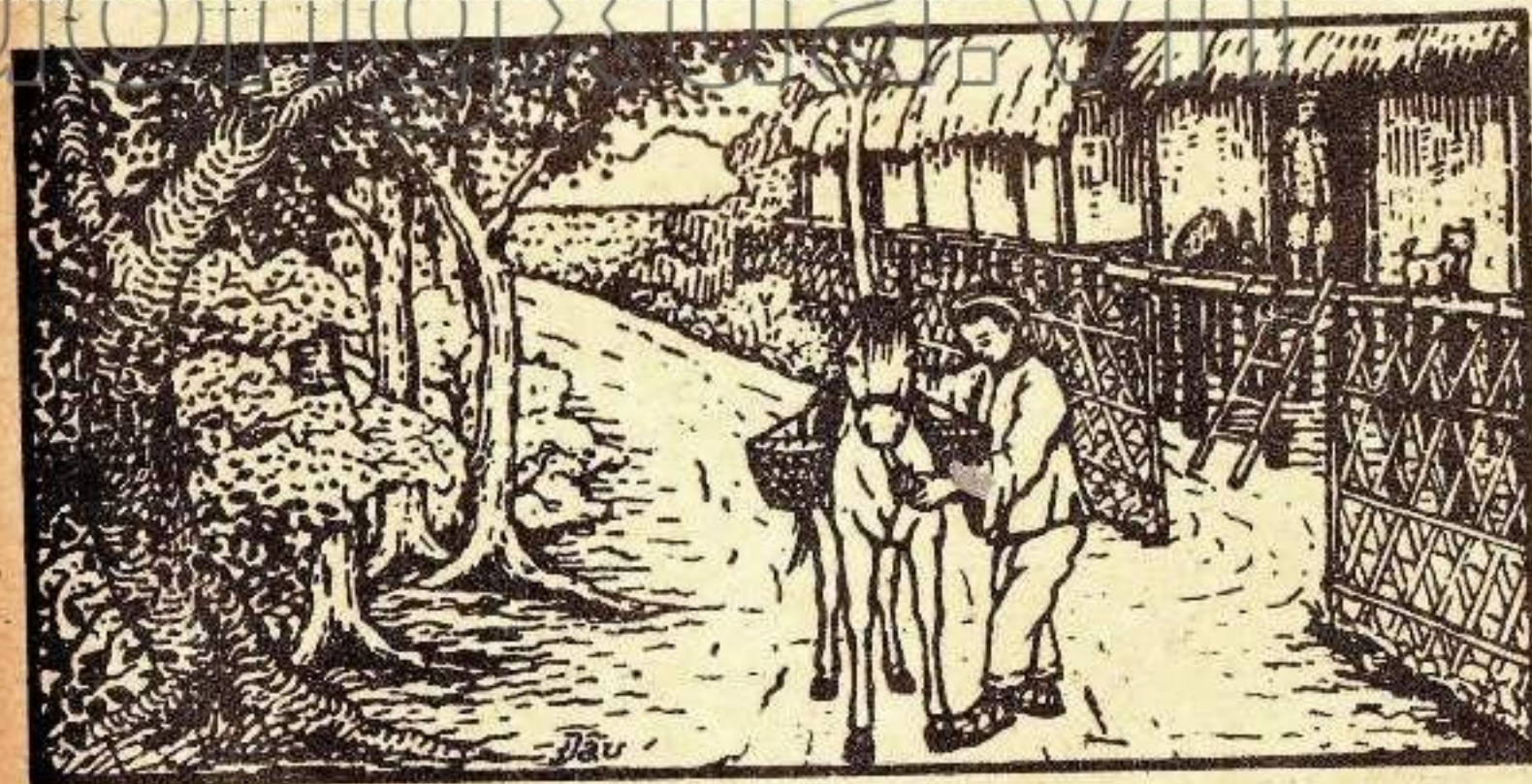
II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: đồ, — than, — hàng.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau đây: Nhà ga là gì? — Trong nhà ga có những gì? — Một đoàn xe-lửa có những gì? — Có mấy thứ toa? — Toa hành-khách chia làm mấy hạng?

46. — Con ngựa khôn ngoan.

Một người Mường⁽¹⁾ cứ mỗi tháng hai phiên đem các đồ vật ra chợ bán. Người ấy cưỡi ngựa, hai bên mình ngựa đeo hai cái giỏ đựng hàng, đằng trước cổ đeo một cái bị, để bán được đồng tiền nào lại bỏ ngay vào đấy.

Một hôm, người Mường đi qua nhà kia, bán được ít mộc-nhĩ⁽²⁾, rồi nhảy lên mình ngựa đi, nhưng thúc thế nào con ngựa cũng không chịu đi.



Người Mường (1) xem túi bạc.

Người ấy lại phải nhảy xuống, để xem con ngựa làm sao. Khi nhìn đến cái bị thì sực nhớ ngay lại rằng bán mộc-nhĩ quên

(1) Mọi — (2) năm mèo.

chưa lấy tiền. Chắc con ngựa biết thế vì nó chưa nghe thấy tiếng tiền bạc bỏ vào bị.

Quả-nhiên, lúc đòi tiền bỏ vào bị rồi, thì con ngựa lại rảo bước đi ngay. Thế nó có khôn ngoan không?

Giải nghĩa. — Bị = đồ đựng có quai, đan bằng cội. — Mộc-nhĩ = mộc : cây ; nhĩ : tai ; thứ nằm mộc ở các cây mục và có hình như cái tai. — Thúc = giục người ta làm việc gì cho mau. — Rảo bước = đi mau chân.

Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :
thăng ngựa, — cưỡi ngựa, — phi, — tề, — bước một, — nước kiệu, —
ngựa ô, — ngựa bạch, — ngựa hồng.

Ngồi trên mình ngựa là..... — Đóng yên cho ngựa là..... — Ngựa
đi từng bước là đi....., đi hơi nhanh là....., chạy như bay là.....,
hay là..... — Ngựa trắng là..... ngựa đen là....., ngựa đỏ là.....

II. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu : quả-nhiên, — rảo
bước, — khôn ngoan, — sức nhớ.

III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : quên, — khôn
ngoan. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

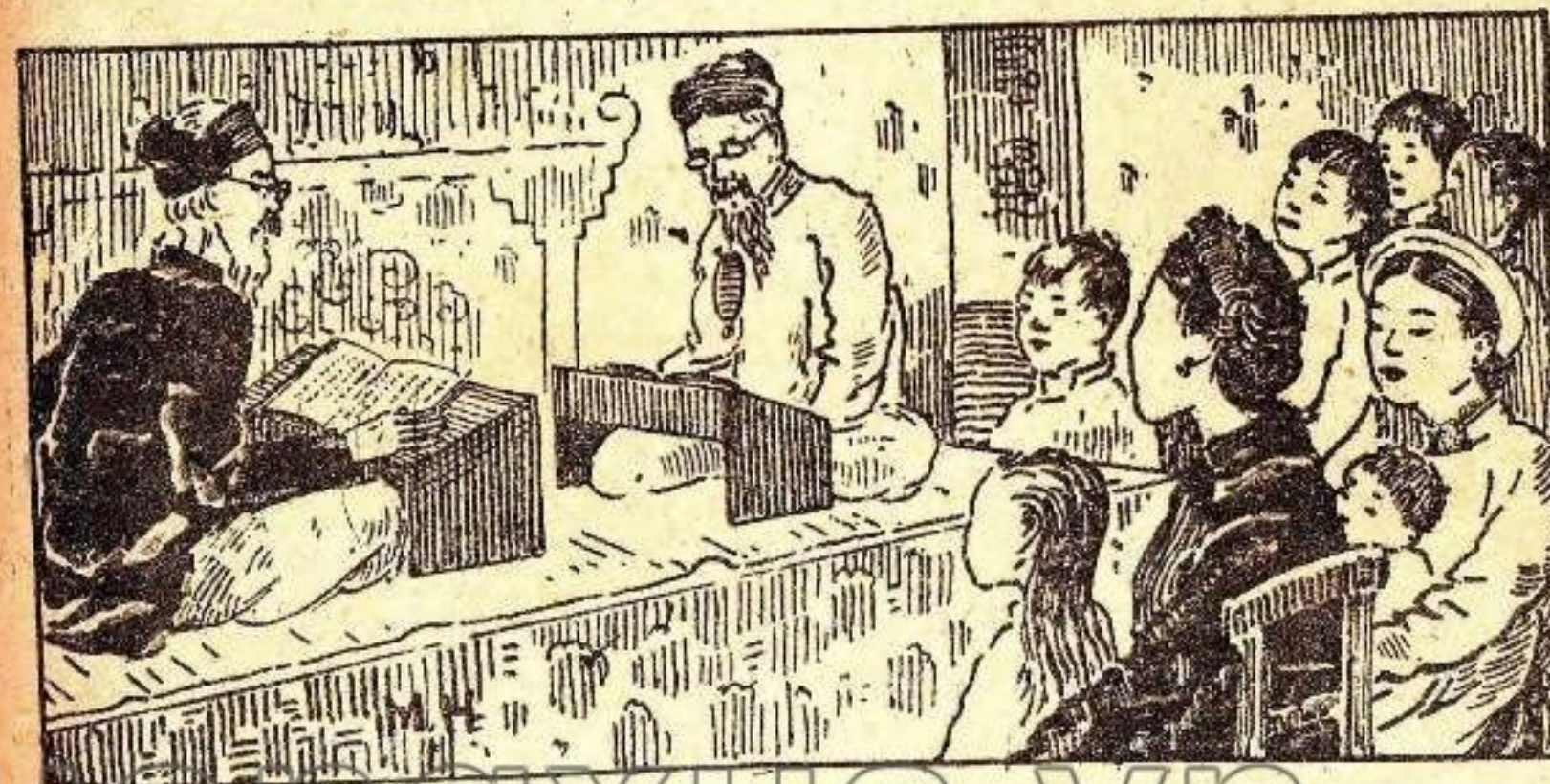
Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau đây : Người Mường mỗi tháng
hai phiên đi đâu? — Người ấy đeo giỏ, đeo bị vào con ngựa để làm gì? — Có
một bạn bán hàng xong, sao con ngựa lại không đi? — Các anh nghĩ con
ngựa làm sao?

47. — Răn kẻ tham.

Người đời ngay thật là khôn,
Gian tham ghen lận sao còn được hay?
Mưu thâm chất nặng, chừa đầy,
Nhà đều ăn cả, tội nay một mình.
Người làm một việc chẳng minh,
Cũng khi họa đến không dành riêng ai.
Càng gian, càng giáo ở đời,
Lại càng khốn-đốn nhiều tai ầu-sầu.
Dù cho giàu có đến đâu,
Cũng như nước dốc qua hầu tràn đi.

Trích ở sách Âm-chất.

Giải nghĩa. — Lận = keo-cúi, bòn-xỉn (bòn-xén). — Mưu thâm = dùng những
mẹo sâu-sắc để lừa gạt người ta. — Chẳng minh = không được rõ-ràng. —
Tai = những điều xảy đến làm cho mình khổ-sở. — Cũng như nước dốc qua



Giảng thiên

hầu tràn đi = câu này ý nói những của gian tham mà được, thường khi không
được bền, tự rồi lại tán ngay như nước chảy ở chỗ dốc vậy.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : ngay, — khôn,
— đây, — riêng, — ầu-sầu, — giàu có, — họa.

II. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :
gian-giảo, — tham, — ghen, — ghét.

Muốn cái gì quá lắm là..... — Tức giận vì không bằng người ta là..... —
Làm những điều khuất khúc, quỉ-quái là..... — Không ưa người ta hay không
ưa cái gì là.....

III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và mỗi tiếng đặt
thành một câu : gian, — tai, — hầu

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau đây : Người đời gian tham
thường phải chịu làm sao? — Gian tham mà được giàu có, sao lại không hay
bền? — Vậy ở đời, ăn ở cốt phải thế nào là hơn?

48. — Khuyên về làm ruộng.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Vác cuốc thăm đồng.

Văn-chương phú-lục chẳng hay,
 Trở về làng cũ học cày cho xong.
 Sớm ngày vác cuốc thăm đồng,
 Hết nước thì lấy gàu sông tát lên.
 Hết mạ ta lại quảy thêm,
 Hết lúa ta lại mang tiền đi đồng.
 Nửa mai lúa tốt đầy đồng,
 Gặt về đập sảy bỏ công cấy cày.

Giải nghĩa. — Văn-chương = nói gồm cả cách học về đường chữ nghĩa.
 — Phú-lục = bài văn phải theo vần, theo luật. — Gàu sông = một thứ gàu tát nước có ba cái cọc và một người tát. — Sảy = bỏ thóc vào cái mẹt rồi hắt lên bắt xuống để cho hạt lép bay đi.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: đồng, — tát, — cuốc.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: thăm đồng, — quảy, — đi đồng, — bỏ công.

Làm văn. — Viết cái thư khuyên người anh em về làng làm ruộng.

49. — Có chí thì nên.

Ông Châu-Trí lúc bé thông minh và chăm học lắm. Năm mới lên mười hai tuổi, đã biết làm văn, nhiều người đều khen ngợi.

Song nhà nghèo, ông vẫn phải đến ở nhờ tại chùa Long-tuyền. Không có tiền mua dầu thắp đèn, ông phải đi quét lá



Ông Châu-Trí ngồi học.

đá (1), tới đến đốt lửa lên mà học. Ông học chóng giỏi lắm, năm mười sáu tuổi đã đỗ giải-nguyên.

Thiên-hạ rủ nhau đến mừng và tặng ông một bài thơ rằng:
 Một anh trò kiết chùa Long-tuyền,
 Ai ngờ nay lại đỗ giải-nguyên,
 Ở đời chẳng có việc gì khó,
 Người ta lập chí phải nên kiên.

Giải nghĩa. — Giải-nguyên = đỗ đầu kỳ thi hương, ta còn gọi là thủ khoa. — Lập chí = định bụng cố làm việc gì cho kỳ được. — Kiên = bền, làm một việc gì phải bền lòng, không nản chí.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: thông minh, — chăm học, — khen ngợi, — kiết, — giỏi, — khó.

II. — Cắt nghĩa những tiếng tri viết tr với tiếng chi viết ch và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa: đỗ, — hồng, — trượt, — thủ-khoa.

Thi mà trúng được là... — Thi mà không trúng là... hay... — Thi mà đỗ đầu gọi là...

(1) đá.

Bài tập.

I. — Định nghĩa những tiếng sau này : nanh, — vuốt, — vồ, — cắn, và sau mỗi câu định nghĩa, dẫn thêm một câu thí dụ.

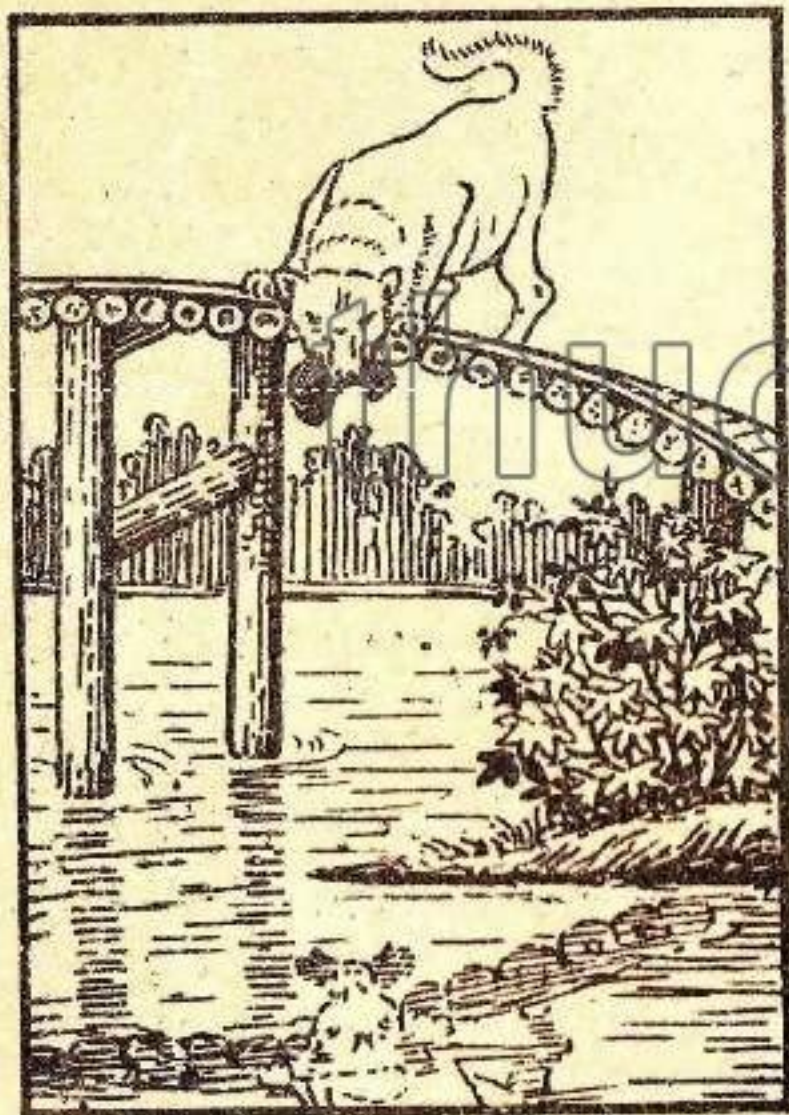
II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : gâu, — hồ, — chuột. — Hôi như..... chù. — Hồn như..... — Dữ như.....

III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ : vuốt, — chỉ — vồ, — cao.

Làm văn. — Tả một con mèo bắt một con chuột.

52. — Con chó và miếng thịt.

Một hôm, một con chó vào hàng⁽¹⁾ cơm ngoạm⁽²⁾ trộm miếng



Con chó ngoạm miếng thịt.

thịt. Người nhà hàng trông thấy, vác gậy đuổi theo. Con chó đâm đầu chạy. Khi chạy đã xa, đến một cái cầu, con chó đứng lại để ăn. Nhìn xuống sông, thấy có một miếng thịt to hơn miếng thịt đang ngậm trong miệng. Nó liền nhả ngay miếng thịt ấy ra, nhảy xuống sông định lấy miếng thịt ở dưới nước. Nhưng nào có lấy được ! Chẳng qua chỉ là bóng miếng thịt nước chiếu lại mà thôi. Còn miếng thịt, dòng nước cuốn-cuộn kéo đi, con chó hết sức đuổi theo cũng không sao lấy lại được nữa.

Ôi ! con chó lấy trộm thịt là có tội, con chó nhả bỏ miếng thịt lại là khờ dại. Thả mồi bắt bóng,

bóng bắt chẳng được, mồi kia không còn, chẳng là đáng tiếc lắm sao ! Người ta ở đời chẳng nên đứng núi này, trông núi nọ, đã được voi lại còn đòi tiên. Cái gì đã nắm chắc trong tay, ta chớ nên buông ra mà chực những cái hão-huyền⁽³⁾ đâu đâu.

(1) quán — (2) táp — (3) bông-lông.

Giải nghĩa. — Cuốn-cuộn = dòng nước chảy nhanh trông như cuộn mà đi vậy. — Khờ = hớ-hềnh, bị lừa. — Đứng núi này trông núi nọ, được voi đòi tiên = hai câu tục-ngữ, ý nói đã được thê này lại còn đòi thê khác.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : khờ dại, — có tội, — hão huyền.

II. — Tìm những tiếng có thể dùng thay được những tiếng này : lấy trộm, — mồm, — kéo đi.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Con chó lấy đâu được miếng thịt ? — Con chó bị đuổi, chạy mãi đến đâu ? — Nó trông thấy dưới nước có gì ? — Nó nhả miếng thịt ra để làm gì ? — Sau thành ra làm sao ? — Đọc bài này, các anh nghĩ thê nào ?

53. — Đức Không-tử.

Đức Không-tử là ông thánh chí-tôn trong đạo Nho. Ngài dạy người ta cách ăn ở thế nào là phải đạo luân-ly, cũng là hợp⁽¹⁾ với lẽ phải của trời đất. Người nước Tàu và người nước ta đều học theo đạo của ngài.

Thuở ngài còn sống, ngài đã làm quan ở nước Lỗ, sau ngài đi khắp nhiều nước bên Tàu, để đem thi-hành cái đạo của ngài, nhưng vì các vua đời bấy giờ không biết nghe lời ngài, cứ lo việc đánh nhau, cho nên ngài lại trở về nước Lỗ, làm sách và dạy học-trò.

Học-trò ngài đông đến hơn ba nghìn người, mà ai cũng tôn kính và yêu mến ngài như cha. Đến khi ngài mất, các học-trò thương nhớ vô cùng, đều đề tâm-tang ba năm mới thôi. Trong học-trò ngài, có thầy Tử-Cống nhớ ơn ngài, làm nhà gần bên mộ mà ở sáu năm mới thôi.



Đức Không-tử.

(1) hiệp.

Về sau, các vua chúa đời nào cũng *sùng bái* ngài. Đến ngày nay ở các làng thì có *văn-chỉ*, ở các tỉnh thì có *văn-miếu*, chỗ nào cũng thờ ngài một cách rất kính trọng.

Giải nghĩa. — *Chí-tôn* = rất tôn, tôn quý hơn cả — *Vô cùng* = không bao giờ hết. — *Tâm-tang* = để tang trong bụng, chớ không mặc đồ tang. — *Sùng bái* = tôn trọng, kính phục.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *thi-hành*, — *đạo*, — *sùng bái*, — *văn-miếu*.

II. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : *tàu*, — *sông*, — *tang*, — *đông*.

Làm văn. — Tả cái *văn-chỉ* làng anh.



Ông Mạnh-tử.

54. — Ông Mạnh-tử.

Ông Mạnh-tử là học-trò cháu đức Khổng-tử. Ông cũng toan đem đạo của ngài mà *thi-hành* ra, nhưng vì người thời bấy giờ ⁽¹⁾ không ai biết dùng. Ông bèn làm ra sách Mạnh-tử để dạy người ta những điều nhân nghĩa. Ông *sở-dĩ* thành một người có *đức-vọng* như thế, là vì ông biết *lập chí* từ lúc hãy còn trẻ.

Thuở ông còn nhỏ, cha mất sớm, mẹ nuôi cho đi học, ông thường bỏ về nhà chơi. Một hôm, bà mẹ thấy vậy, bèn lấy dao cắt đứt *khung cửi* (không cửi) của bà đang dệt mà bảo rằng : « Người ta phải *lập chí* cho bền thì mới nên được người có *đức hạnh*, nếu không thì có khác gì như tấm vải đang dệt chưa xong này, mà đem cắt đứt đi, thì còn dùng làm gì được nữa. » Ông nghe lời ấy, quyết chí học tập, suốt được cái đạo của *thánh-nhân*, thành một bậc *đại-hiền* trong đạo Nho vậy.

(1) lúc đó.

Giải nghĩa. — *Sở-dĩ* = tiếng nói đậm, nói lót, cũng như nói bởi đâu. — *Đức-vọng* = có danh tiếng to, công đức to, có thể làm gương cho người ta bắt chước. — *Lập chí* = định cái chí của mình, không thay đổi nữa. — *Suốt* = hiểu hết được, biết đến nơi, đến chốn. — *Thánh-nhân* = đây là nói đức Khổng-tử.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *nhân nghĩa*, — *đứt*, — *khung cửi*, — *đức hạnh*.

II. — Tìm và cắt nghĩa rõ những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : *nhân*, — *điều*, — *tâm*.

Làm văn. — Anh viết thư cho bác anh, nói anh đã *lập chí* định học làm gì.

55. — Vì nhớ mà buồn (Ca-dao).

Bài học thuộc lòng.

Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.
Buồn trông *chênh-chếch* sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?
Buồn trông con nhện *chăng tơ*,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai?
Đêm đêm *tưởng dải Ngân-hà*,
Chuôi ⁽¹⁾ sao *tinh-dầu* đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ *chẳng mòn*,
Tào-khe nước chảy hãy còn *trơ-trơ*.

Giải nghĩa. — *Chênh-chếch* = nghiêng-nghiêng. — *Ngân-hà* = ở trên trời có dải dài nhiều sao li-ti, trông sang-sáng, ta gọi là sông Ngân-hà. — *Tinh-dầu* = sao *đại-hùng-tinh* ở gần sao *bắc-cực*. — *Tào-khe* = tên cái khe bên Tàu.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *lặn*, — *mờ*, — *mối*, — *chuôi*.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : *buồn*, — *chăng*, — *mòn*.

Làm văn. — Một đêm trời thanh, mây lặng, anh trông lên trời thấy những gì, anh kể ra.

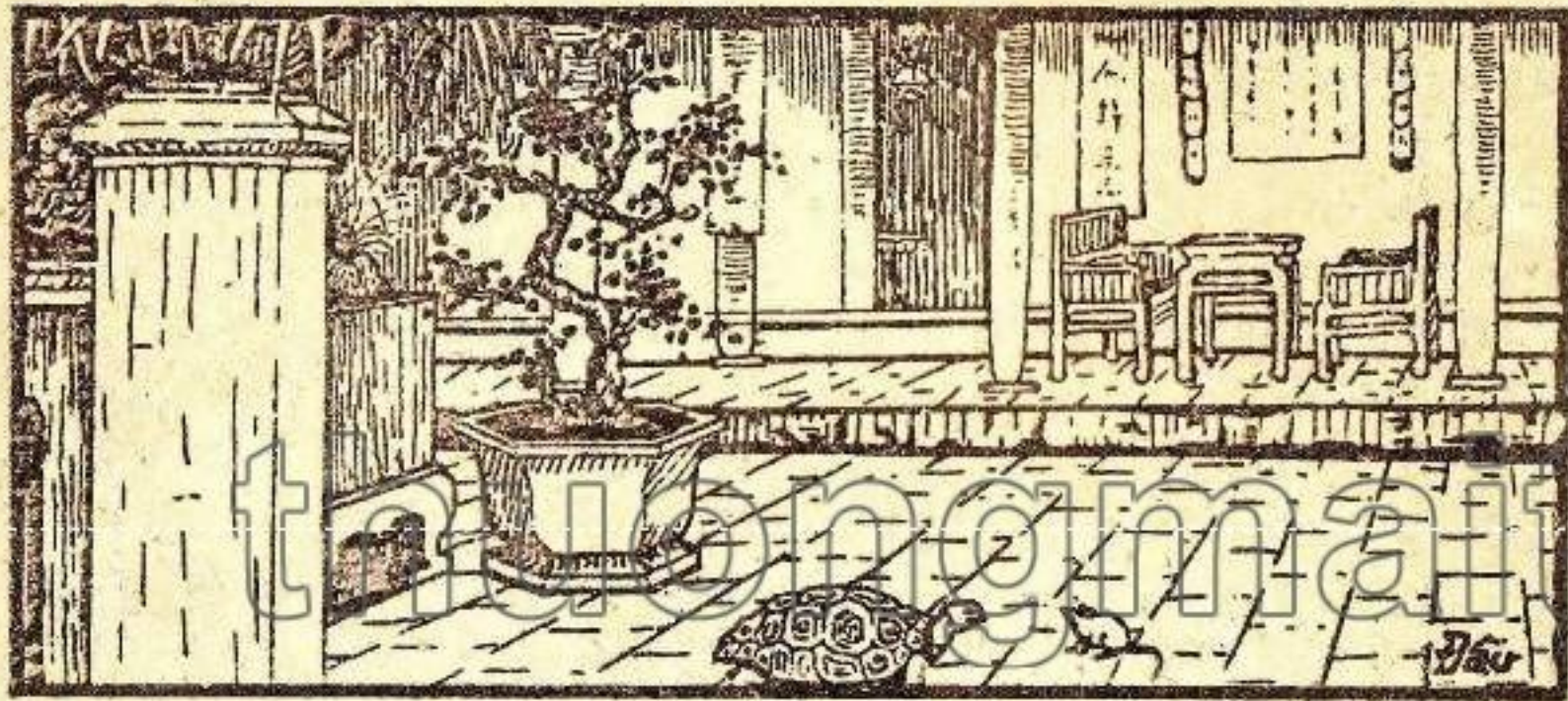
(1) cán.



Đêm trông sao.

56. — Con rùa và con chuột.

Con chuột chạy nhung-nhặng ⁽¹⁾ khắp nhà, gặp con rùa đang lịch-kịch kéo cái mai, ra bộ nặng-nề lắm. Chuột liền đến bên cạnh, quật đuôi, nhếch miệng, than-thở hộ cho con rùa rằng: « Mày ở trong cái mai ấy khác gì như ở trong ngục tối. Khen thay! thế mà mày chịu được! Tao đây, cả một tòa lâu-đài trang-hoàng rực-rỡ, trên, dưới, trong, ngoài tao chơi đâu cũng được. »



Con rùa và con chuột.

Rùa nghe nói, đáp rằng: « Nhà tôi ở bé nhỏ thật, nhưng là nhà của tôi; nhà bác ở cao rộng thật, nhưng là nhà của người. Nhà của mình mình ở, đâu bé nhỏ cũng còn hơn ở lâu-đài của người ta. »

Ta về ta tắm ao ta,

Dầu trong dầu đục, ao nhà đã quen.

Giải nghĩa. — Lịch-kịch = ý nói đi ra dáng nặng nhọc lắm. — Ngục tối = chỗ giam những người có tội nặng. — Lâu-đài = nhà sang trọng to lớn. — Trang-hoàng = bày-bien sang-trọng. — Ta về ta tắm..... = câu ca-dao ý nói ta về ở nhà ta, dầu cho nghèo hèn thế nào cũng hơn ở chỗ khác.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: nhếch miệng, — than-thở, — dạo chơi, — thiết tưởng.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: nặng nhọc, — rực-rỡ, — bé nhỏ, — đục, — quen.

(1) lung-lặng.

III. — Nói rõ những tiếng dưới này, tiếng nào dùng nghĩa đen, tiếng nào dùng nghĩa mượn: Khởi vòng cong đuôi; nói dỗi thò đuôi; mèo chạy cong đuôi. — Bưng kín miệng bình; súc miệng cho sạch. — Nhà nho thâm-thúy; nhà gianh vách đất. — Cửa buồng khóa chặt; cửa biển mông-mênh.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Con chuột phản-nản cho con rùa làm sao? — Con rùa đáp lại thế nào? — Giải rộng ý nghĩa ngụ trong bài này ra.

57. — Vào hè (thơ cổ).

Ai xui con cuộc gọi ⁽¹⁾ vào hè,
Cái nóng nung ⁽²⁾ người, nóng
[nóng ghê!
Ngõ trước, vườn sau um những
[cỏ,
Vàng phai, thắm ⁽³⁾ nhạt ⁽⁴⁾ ngán
[cho huê.
Đầu cành ⁽⁵⁾ kiếm bạn, oanh
[xao-xác.
Trong tối đua bay, đóm lập
[lòe ⁽⁶⁾.
May được nồm nam cơn gió
[thời.
Đàn ⁽⁷⁾ ta, ta gảy ⁽⁸⁾ khúc Nam
[nghe.



Đàn (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam nghe.

Đại ý. — Bài thơ này tả cái cảnh mùa hè: hai câu mở đầu nói mùa hè nóng nực lắm, tiếng cuộc kêu khắc-khoải; — bốn câu giữa nói hẳn vào bài: cây cối um tùm, — hoa nhạt sắc gần tàn, — oanh kêu xao-xác, — đóm sáng lập-lòe. Hai câu cuối đóng bài nói mùa hè mà được cơn gió mát thổi thì lấy làm sung-sướng lắm.

Giải nghĩa. — Vào hè = bắt đầu mùa hè, đôi với ra hè là hết mùa hè. — Oanh = chim vàng-anh. — Nồm nam = gió thổi hướng đông-nam lại. — Gảy khúc Nam = đây nói bài đàn hát cổ về gió mát phương nam thổi.

Bài tập.

I. — Tiếng cuộc viết c với tiếng quốc viết q có những nghĩa khác nhau thế nào? — Lấy mỗi tiếng nghĩa khác nhau đặt làm một câu.

(1) quắc kêu—(2) dỗi—(3) đỏ—(4) nhạt—(5) nhành—(6) lập-lòe—(7) đàn—(8) khảy.

II. — Lấy bốn câu giữa (thứ ba, bốn, năm, sáu) mà đặt làm văn xuôi.

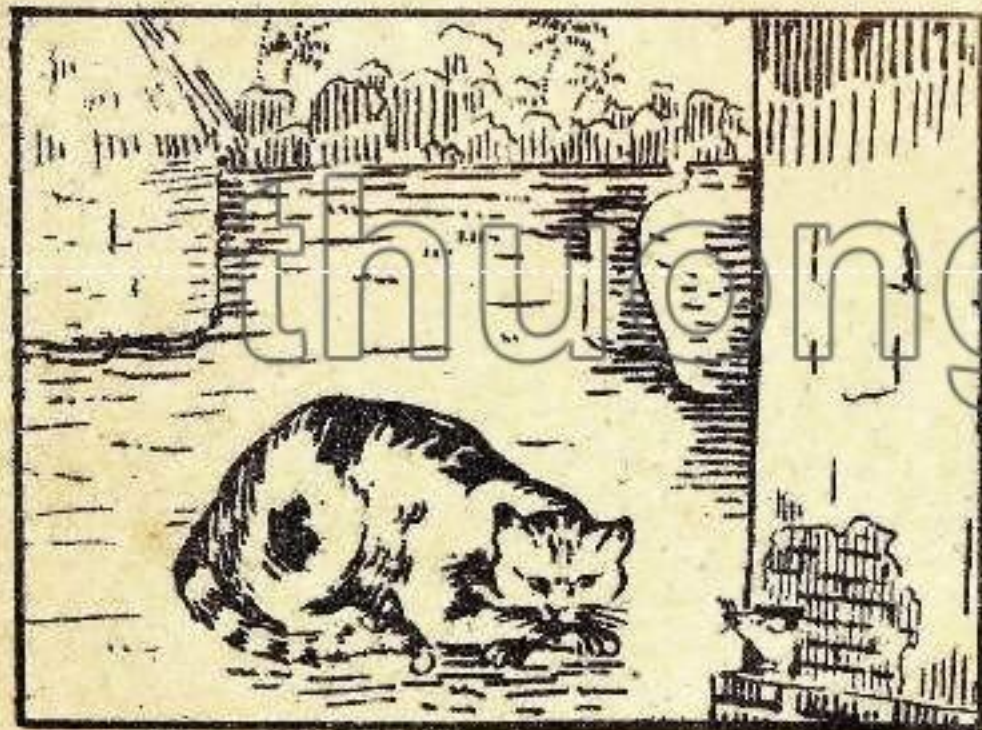
III. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào những nơi có chấm cho hợp nghĩa : lửa cháy, — thiêu đốt, — cuộc kêu, — đom-đóm.

Nắng như..... — Nóng như..... — Lập-lòe như..... — Khắc-khoài như.....

Làm văn. — Tả cái cảnh một buổi trưa mùa hè ở nhà-quê.

58. — Con mèo và con chuột.

Một chú chuột ló đầu ra ngoài tổ ⁽¹⁾, trông thấy một bác mèo chọt đi qua. Chú chuột đưa lời trách oán rằng : « Bác thật là độc ác ! Họ nhà chúng tôi có dám trêu đầu đến các bác, mà sao các bác cứ rình đêm, rình ngày để bắt-bớ chúng tôi. Bác phải biết ở đời ác nghiệt lắm có hay gì. Phải có chút lòng nhân



Con mèo và con chuột.

nhĩa mới sung-sướng được. » Mèo bảo : « Ôi chao ! chú bé khôn ngoan lắm ! Chú có nói, bây giờ tôi mới biết ở đời nhân nghĩa cần như thế ! Tôi xin nghe lời chú. Từ rày tôi thề không dám động chạm đến họ-hàng chuột nhà ta nữa. Chú ra đây, chú đừng sợ gì. Tôi đã có lòng yêu chú, thương chú lắm đấy ».

Chuột nghe lấy làm bùi tai, liền chạy lại chơi với mèo, cái tình giao kết tưởng bắt đầu thân-thiết ngay từ đấy. Nào ngờ chuột vừa ra khỏi tổ, mèo nhảy ngay lại vồ lấy, cắn chết ăn thịt. Đời nào mèo lại tha bắt chuột !

Giải nghĩa. — *Trêu* = gọi cái tức, chọc cái tức của người ta ra. — *Nhân nghĩa* = lòng công bằng và thương yêu người. — *Động chạm* = nói không dám làm hại chuột nữa. — *Bùi tai* = nghe cái gì lấy làm vui tai, vui bụng. — *Giao kết* = làm bạn-bè với nhau.

(1) ổ.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : trách oán, — trêu chọc, — rình mò, — giao kết.

II. — Cắt nghĩa những tiếng *day*, *tiếng giay* và *tiếng rày* và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. — Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này : chọt, — một chút, — nghe lời, — từ rày, — bùi tai, — giao kết.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Con chuột trách con mèo thế nào ? — Con mèo nói lại làm sao ? — Con chuột nghe con mèo mà bị làm sao ? — Bài này có ý dạy ta gì ?

59. — Mùa thu ngồi câu cá (thơ cổ).

Bài học thuộc lòng.



Mùa thu câu cá.

Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co, khách vắng teo.
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

YÊN-ĐỒ

Đại ý. — Bài này tả cái cảnh một ông già, đang ngồi trong chiếc thuyền con mà câu cá ở dưới ao. Trời xanh, nước biếc, lá vàng rụng, gió hiu-hiu thổi là cái cảnh mùa thu ; tựa gối, ôm cần, khách vắng là cái cảnh nhàn-hạ.

Giải nghĩa. — *Trong veo* = trong suốt. — *Làn* = gợn nước theo chiều gió đưa về một ngã nào. — *Đưa vèo* = lá rụng xuống mặt nước, gió thổi chạy nhanh như thuyền.

Bài tập.

I. — *Cắt nghĩa những tiếng sau này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu trong veo, — gọn tí, — đưa vèo, — xanh ngắt, — vắng teo.*

II. — *Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng này : lạnh, — trong, — bé, — quanh-co, — vắng.*

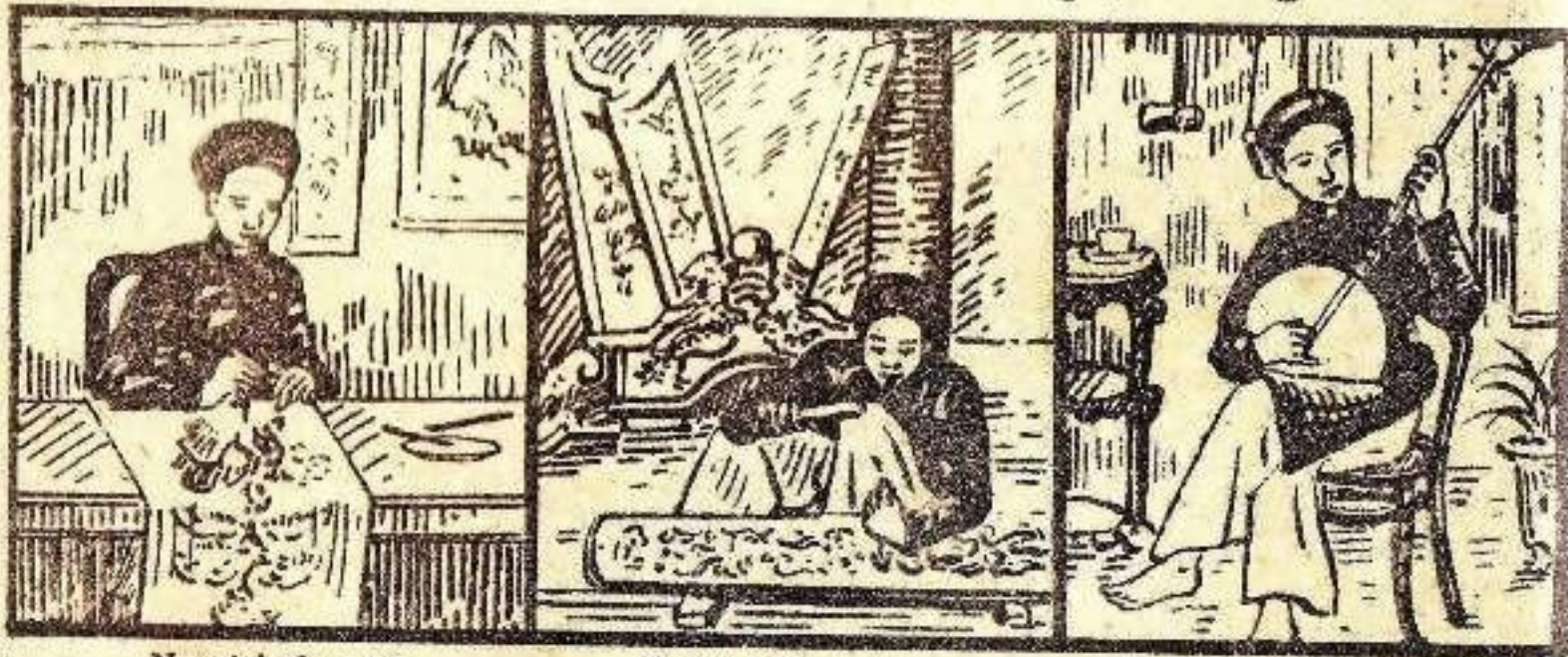
III. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và dùng mỗi tiếng làm một câu : thu, — vàng.*

Làm văn. — Anh nói một người đi câu phải cần đến những đồ vật gì và mỗi cái dùng để làm gì.

60. — Mỹ-thuật.

Mỹ-thuật là những nghề người ta làm để phô trương cái đẹp ra. Nghề vẽ, nghề chạm, nghề làm nhà, nghề đàn (1) sáo, nghề múa nhẩy, nghề làm thơ, nghề diễn-thuyết, là mỹ-thuật cả.

Người ta nếu chỉ mong (2) ăn cho đủ no, mặc (3) cho đủ ấm, thì đời người cũng tẻ (4) lắm. Nhưng thường ngoài những cái thiết-dùng, người ta lại còn thích cái đẹp, cái vui nữa. Cơm ăn đã vậy, nhưng có xới vào bát kiêu, có và bằng đĩa mun, thì ăn mới ngon hơn. Áo quần mặc đã vậy, nhưng có điểm thêm bộ nhấn (5), cái vòng, đôi hoa (bông), thì người mới đẹp



Người thợ vẽ.

Người thợ chạm.

Người đánh đàn (1).

thêm ra. Nhà ở có đắp (6), có chạm, có trần-thiết trang-hoàng, thì mới lịch-sự. Vui tai, thì nghe tiếng đàn, tiếng hát; vui mắt, thì xem múa nhẩy cùng các tranh vẽ; vui trí, thì ngâm vịnh văn thơ. Những cái vui tai, vui mắt, vui trí, sinh ra các mỹ-

(1) đồn — (2) trông — (3) bận — (4) lạt — (5) cà rá — (6) khuôn tô.

thuật. Vậy các mỹ-thuật cũng có ích, chứ không phải là vô-dụng, mỹ-thuật làm cho đời người thêm sung-sướng, thêm cao-thượng.

Giải nghĩa. — *Thiết-dùng* = cần dùng, không có không được. — *Cao-thượng* = chuộng những thứ thanh-cao.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này : nghề vẽ, — nghề chạm, — nghề làm nhà, — nghề đàn sáo, — nghề múa nhẩy, — nghề làm thơ, — nghề diễn-thuyết.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ : thuật, — đàn, — sáo, — âm.*

III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : mỹ-thuật, — phô-trương, — sung-sướng, — cao thượng.*

Làm văn. — Các mỹ-thuật đã kể trong bài này, thì anh thích mỹ-thuật nào ? Tại làm sao ?

61. — Buôn bán phải thật thà.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.

Tin nhau buôn bán cũng nhau,
Thiệt, hơn, hơn thiệt trước sau
[như nhời (1)].

Hay gì lừa-đảo kiếm lời,
Một nhà ăn uống, tội trời riêng
[mang.

Theo chỉ những thời gian-thay,
Pha-phối thật giả, tìm đường dối
[nhau.

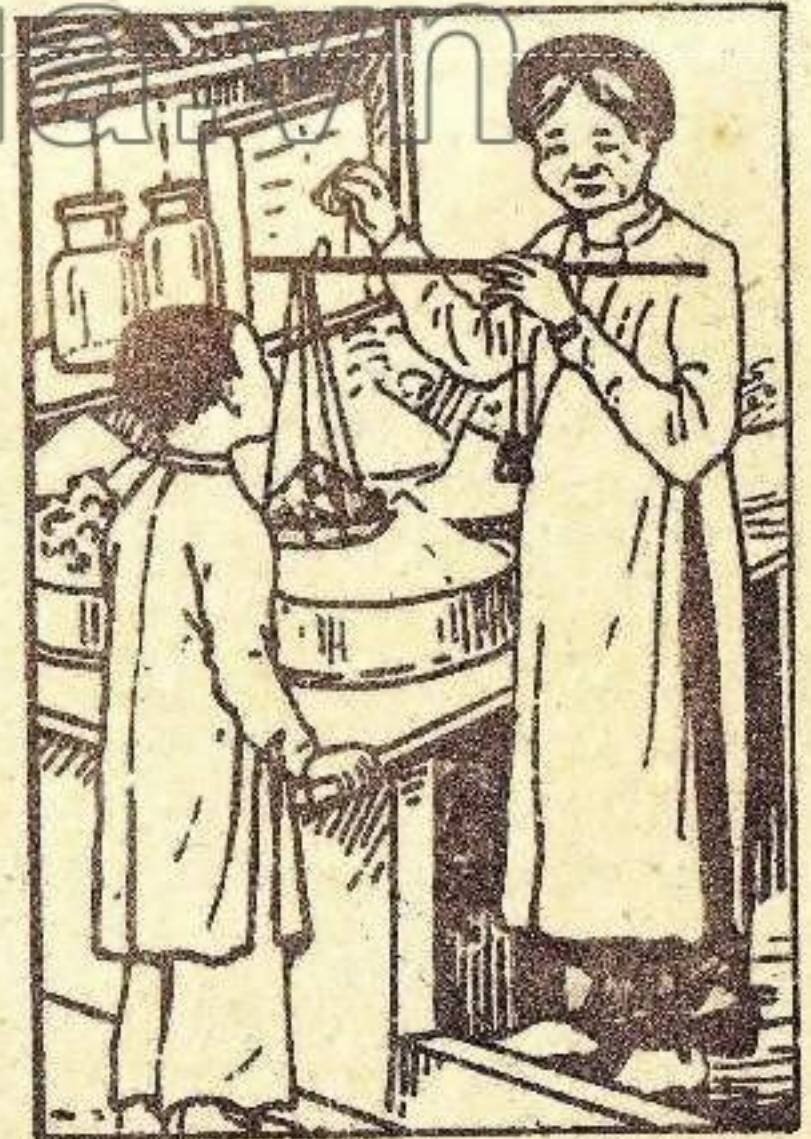
Của phi nghĩa có giàu đâu,
Ở cho ngay thật, giàu sau mới bền.

Giải nghĩa. — *Pha-phối* = lẫn-lộn, diên-đảo. — *Của phi nghĩa* = của lấy không hợp với lẽ công bằng.

Bài tập.

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : mang, — lừa.*

(1) lời.



Khôn ngoan chẳng lọ thật thà.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : giàu, — thiệt, — gian-tham.

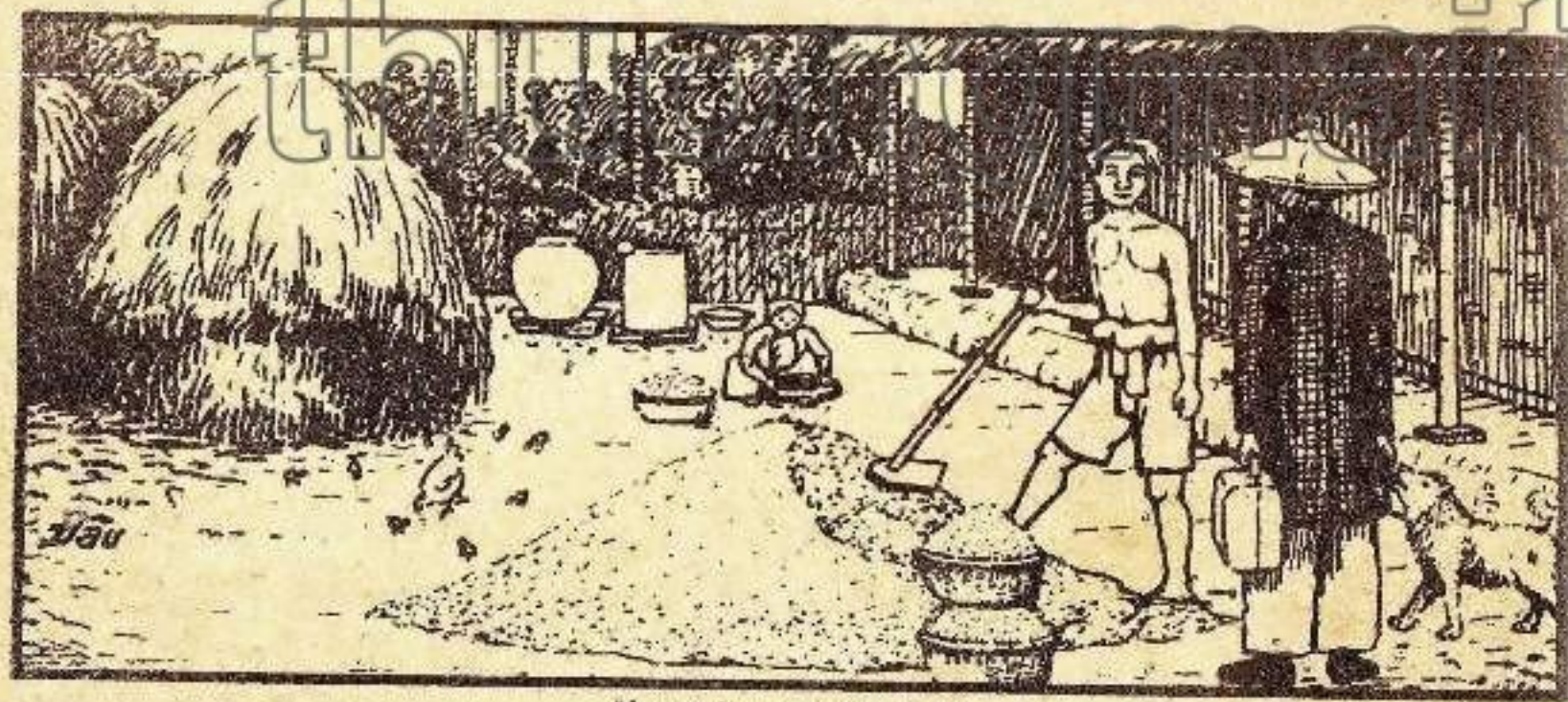
Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Buôn bán cần phải thế nào ? — Người buôn bán giả dối thì thiệt hại làm sao ? — Thế nào gọi là của phi-nghĩa ?

62. — Hai anh em.

Hai anh em một nhà, nhưng tâm tính khác nhau. Em thì muốn *yên phận thủ thường*, anh thì lại chỉ thích công danh *phú quý*.

Khi cha mất được ít lâu, anh bèn thu thập ⁽¹⁾ tiền-nong đem ngay ra tỉnh, đề lo chút phẩm-hàm. Đợi mãi gặp dịp, anh mới lo được chút *cửu phẩm văn giai*. Anh lấy làm tự tôn tự trọng, bèn trở về quê cũ, áo sa, nón giữa, rõ ra dáng ông Cửu lăm, đề sắp-sửa ăn khao (ăn mừng) cả hàng xã.

Anh về nhà, thấy em đang cời trần, xúc thóc ⁽²⁾ đổ vào vựa, thì lấy làm then-thò mà bảo rằng : « Chú lăm ăn, tôi coi hèn-hạ



Người em xúc thóc.

lăm. Sao chú không theo tôi kiếm lấy chút phẩm-hàm, lại cứ đánh giũ cái tiếng *bach-đinh* người ta chê cười ấy ? »

Em đáp : « Em cũng biết ở chốn hương-thôn, có chút phẩm-hàm, thì vẻ-vang thật ⁽³⁾. Nhưng em thiết nghĩ phải tốn bao nhiêu công của, mất bao nhiêu ngày giờ, lại còn vào luồn ra cúi,

(1) thâu thập — (2) lúa — (3) rõ-ràng thiệt.

khốn khổ đến thế nào, mới mua được chút công danh hão ⁽¹⁾, thì em đây thật không muốn. Cái chí của em chỉ muốn nối lấy nghiệp cũ của ông cha cho xứng đáng ; làm ăn tuy có phần vất-vả ⁽²⁾, nhưng trong bụng lúc nào cũng được thông-thả, vui-vẻ, không phải lo-lắng, luồn-lụy ⁽³⁾ ai sốt cả ⁽⁴⁾. »

Giải nghĩa. — *Yên phận thủ thường* = được làm sao bằng lòng như vậy, giữ lấy mực thường. — *Phú quý* = giàu sang. — *Cửu phẩm văn giai* = bậc thứ chín (bậc cuối cùng) trong phẩm trật các quan văn. — *Bach-đinh* = chán trắng, những người ở trong làng không có phẩm tước ngôi thì gọi.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : ăn khao, — yên phận, — lập công danh, — thu tiền nong, — giữ nghiệp cũ.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : tôn trọng, — vẻ-vang, — vui-vẻ, — phú quý, — vất-vả.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Hai anh em nhà kia tâm tính khác nhau thế nào ? — Lúc cha mất, anh ra tỉnh làm gì ? — Còn em cứ ở nhà làm gì ? — Như ý anh thì anh cho ai là phải ? Tại làm sao ?

63. — Ông Tô-Hiến-Thành.

Ông làm quan về cuối đời nhà Lý. Tính người trầm-trọng, cần-thận, tài kiêm văn võ. Làm tướng đi đánh giặc, thì thương yêu sĩ tốt, bênh-vực dân-sự, đánh đâu được đấy, quân giặc nghe tiếng đều phải kinh sợ. Làm quan, thì lo sửa-sang việc chính-trị, mở-mang sự học-hành, trừ bỏ những kẻ gian nịnh. Bao giờ ông cũng quên mình mà lo việc nước.

Khi vua mất, ông làm phụ-chính giúp *tự-quân* hầy còn thơ ấu. Bấy giờ có một bà Thái-hậu muốn bỏ *tự-quân* mà lập con mình, cho người đem vàng bạc đút lót cho ông. Ông nhất định không nghe, cứ một niềm giữ lòng trung thành, hết sức giúp *đô-chúa*, theo lời dặn của *tiền-quân*.

(1) vô dụng — (2) cực-khổ — (3) chịu lụy — (4) hết thảy.

Đến khi ông phải bệnh nặng, có người Võ-Tán-Đường đem

ngày châu-chực hầu-hạ, có ý muốn được ông cử mình lên thay. Nhưng đến khi bà Hoàng Thái-hậu đến thăm, hỏi ai có thể thay được ông. Ông cử quan đại-phu Trần-Trung-Tá. Bà Thái-hậu ngạc-nhiên hỏi sao ông không cử Võ-Tán-Đường? — Ông tâu rằng: « Nếu ngài hỏi người hầu-hạ, thì tôi xin cử Võ-Tán-Đường, nhưng hỏi người giúp nước, thì xin cử Trần-Trung-Tá ».

Ông trung thành như thế, và lại tài giỏi hơn người, cho nên đời sau ai cũng kính phục và thường vi ông với ông Gia-Cát Lượng bên Tàu.

Giải nghĩa. — Tài kiêm văn võ = có tài gồm cả văn võ. — Sĩ tốt = quân lính. — Tự-quân = ông vua lên nối ngôi. — Ấu-chúa = vua còn trẻ tuổi. —

Tiên-quân = vua đã mất rồi. — Ngạc-nhiên = lầy lầm lạ.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : trăm-trọng, — can-thận, — gian-nịnh, — thơ-ấu, — đứt-lót, — trung-thành.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : can-thận, — trung-thành, — thờ-lộ, — ngạc-nhiên.

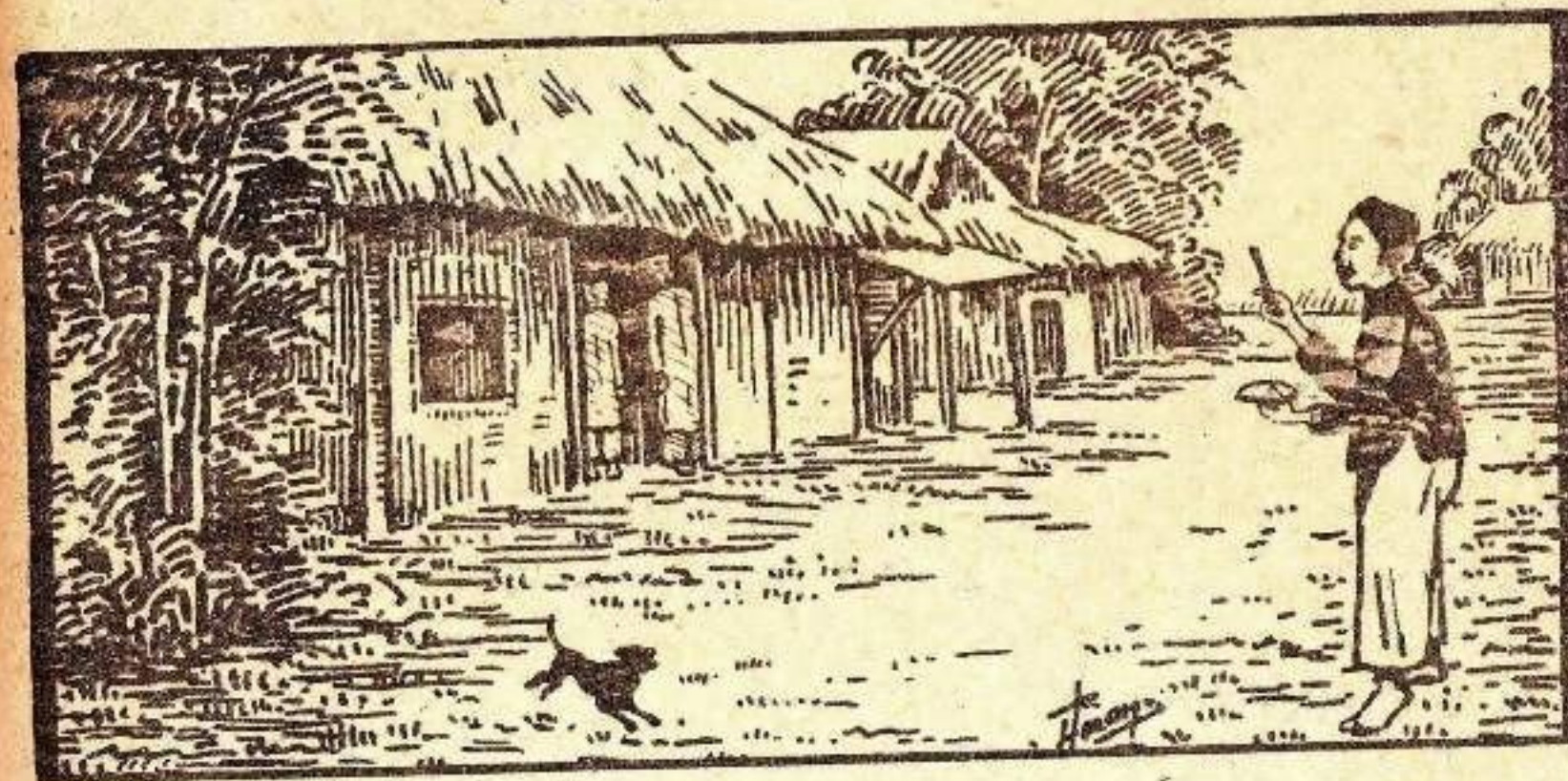
Làm văn. — Trông binh về mà tả áo mũ của quan đại-thần ra thế nào.



Ông Tô-Hiền-Thánh.

64. — **Thơ thăng mỗ** (anh seo, xâu)

(Thơ cổ) Bài học thuộc lòng.



Thăng mỗ đi rao.

Mỗ này cả tiếng lại dài hơi,
Mắn cán ra tay chẳng phải chơi.
Mộc-đạc vang lừng trong mấy cối,
Kim-thanh chuyễn động khắp đôi nơi.
Trẻ già chồn chồn đều nghe hiệu,
Làng nước ai ai cũng cứ lời.
Thứ bậc dưới, trên, quyền cất đặt,
Một mình một chiếu thành-thời ngồi.

Đại ý. — Thăng mỗ là người đề-hạ nhất trong làng, tuy vậy, có tiếng mỗ rao khắp các thôn xóm, thì các người trong làng mới biết việc mà hội-hợp nhau lại. Bài thơ này khéo vẽ lúc tả những cái rất hèn-hạ mà chuyễn thành những cái rất tôn trọng

Giải nghĩa. — Mắn cán = nhanh-nhẹn và chăm-chỉ. — Mộc-đạc = mõ gỗ. — Kim-thanh = tiếng kêu vang. — Cứ lời = theo như lời mỗ đã rao.

Bài tập.

I. — Giải nghĩa những tiếng : mỗ, với, mới. — Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

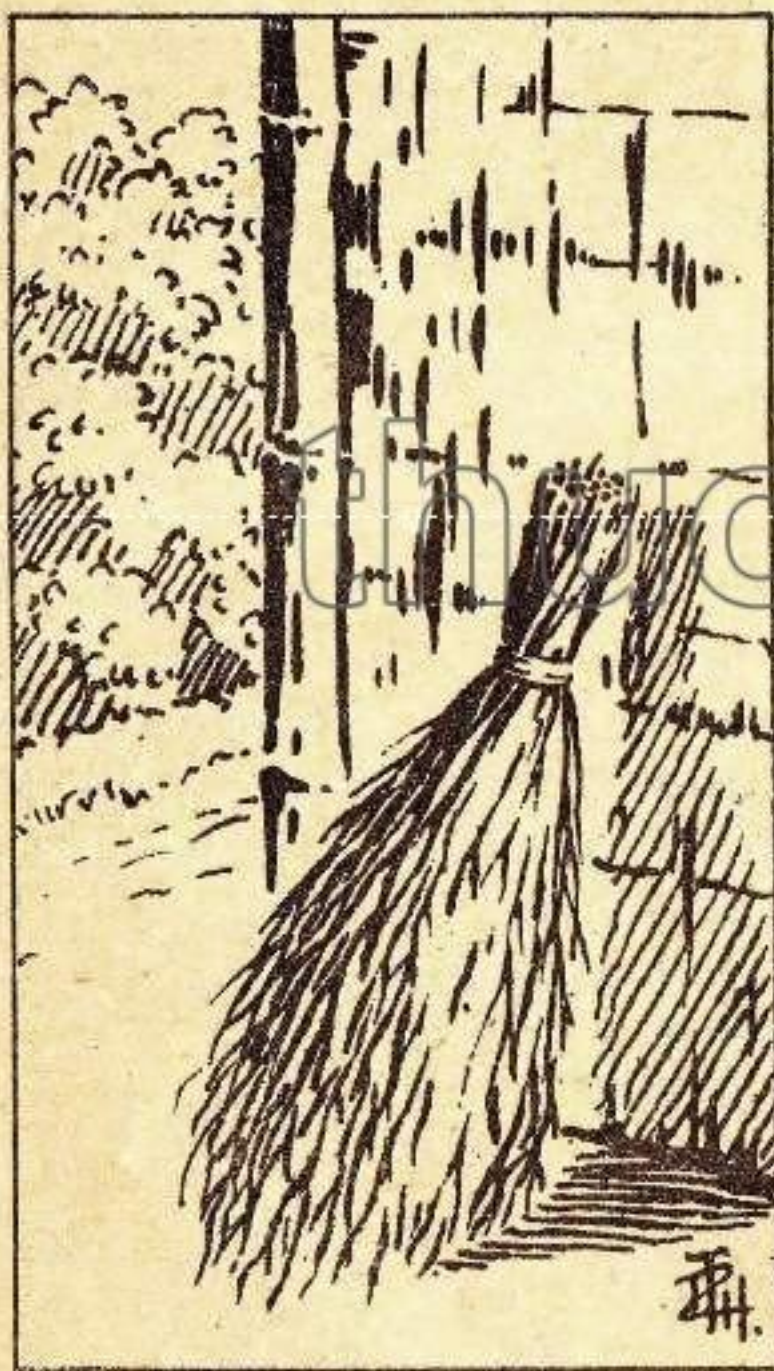
II. — Đặt hai câu thơ cuối bài (thứ bảy và thứ tám) ra làm văn xuôi.

III. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : trong, — cán, — nước.

Làm văn. — Anh trông thấy cái mõ thê nào thì tả ra.

65. — Thơ cái chổi.

(Thơ cổ). Bài học thuộc lòng.



Cái chổi.

Lời chúa vàng truyền xuống
[ngọc giai,

Cho làm lệnh tướng quét trần ai,
Một tay vùng vẫy trời tung gió,
Bốn cỡi tung hoành đất sạch gai.
Ngày vắng rủ mây cung bắc Hán,
Đêm thanh dựa nguyệt chốn lan-

đài.
Ôm lòng gốc rễ lâu càng giải,
Mòn-mỏi lưng còn một cái dai.

Đại ý. — Bài này tả một cái chổi quét bụi bần khắp mọi nơi, quét sạch rồi thành-thời nghỉ một chỗ, và cứ quét mãi đến cùn, mòn hết cả mà không quản ngại. Nhưng tuy là cái chổi, mà rõ ra khí tượng một người anh-hùng trí dũng, lúc tiền thì ngang dọc đông tây, lúc thoái thì thành-thời dài-các, bao giờ cũng hết một lòng vì vua vì nước.

Giải nghĩa. — Ngọc giai = thêm ngọc, chỉ thêm nhà vua chúa. — Trần ai = bụi-bặm, chỉ khoảng thê-gian. — Tung hoành = dọc ngang, ý nói quét

ngang, quét dọc đủ các chiều. — Ngày vắng rủ mây cung bắc Hán = câu này ý nói ban ngày cái chổi để thành-thời một chỗ. — Ôm lòng gốc rễ lâu càng giải = câu này ý nói cái chổi quét mãi, mỗi ngày một cùn, còn trơ cái gốc ở bên trên ra.

Bài tập.

I. — Những tiếng : một tay, tung gió, tung hoành, rủ mây, đêm thanh, ở trong bài này đòi với những tiếng nào?

II. — Lấy mỗi tiếng dưới này đặt thành một câu : — dựa, — giải, — mòn.

III. — Cắt nghĩa những tiếng rể viết r với tiếng để viết d. — Lấy mỗi tiếng đặt làm một câu thí dụ.

Làm văn. — Tả một cái chổi xẻ.

66. — Đòi người.

Một người đương đi ở trên núi. Đến một nơi, có hòn đá lán ra hết cả lối đi, không len chân vào đâu mà bước qua được nữa.

Người ấy cố hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá nặng lắm, đẩy làm sao cho xuể. Đánh chịu bó tay ngồi một chỗ mà lo nghĩ : « Nếu ta cứ phải ở đây, trời tối đến, cơm nước không có, chỗ nằm cũng không, hùm beo ra nó vồ mất thì còn gì là tính mạng ! »

Khi người ấy đương nghĩ thế, có một người khác cũng muốn đi qua đấy, hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá cũng chẳng chuyển.

Sau, năm bảy người nữa đến, người nào cũng chực đẩy hòn đá để lấy lối đi, nhưng hòn đá vẫn trơ-trơ chẳng ai lay chuyển được. Bấy giờ có một người gọi cả bao nhiêu người kia lại mà bảo rằng :



Đẩy tảng đá.

« Anh em ta thử hợp ⁽¹⁾ sức nhau vào cùng đày hòn đá này xem sao. »

Bấy nhiêu người đều ùa ⁽²⁾ nhau vào đày, thì hòn đá lăn ra bên đường và bấy giờ mới có lối đi, ai về nhà người nấy.

Ấy cái cuộc đời người cũng như thế. Người đi đường ấy tức là người ta, sự đi đường tức là đời người, hòn đá tức là những chuyện khó-khăn ở đời. Thả sức ra, một người không làm được gì cả, có hợp sức nhau lại mới làm nên công kia việc nọ.

Giải nghĩa. — Xuê = đủ sức, đủ tài làm một cái gì. — Tính mạng = cũng nghĩa như đời. — Thả sức = dùng hết sức để làm một việc gì.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu : làm xuê, — bó tay, — lo nghĩ, — lay chuyển, — cò sức.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : tội, — hội-hợp, — khó-khăn.

III. — Giải nghĩa những tiếng *đều* và *điều*. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

Làm văn. — Trông cái tranh vẽ mà kể lại câu chuyện này.

67. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu.

Ông Nguyễn-Văn-Hiếu thuở nhỏ nhà nghèo, đi làm mướn, cắt cỏ cho người ta để kiếm ăn. Sau theo ông Võ-Tánh ra giúp vua Gia-Long đi đánh giặc, lập được nhiều công. Khi việc đánh dẹp xong rồi, vua sai ông ra làm *trấn-thủ* ở Bắc-kỳ.

Ông làm quan rất là thanh liêm, không lấy gì của ai bao giờ. Ông lại nghiêm cấm những người nhà không cho giao-thông với người ngoài. Mồng năm ngày tết, ai cho gì cũng không lấy. Ông làm quan to mà nhà vẫn nghèo, lương bổng chỉ đủ ăn, chớ không thừa chút nào. Bà vợ thường hay phàn-nàn vì nỗi nhà nghèo. Ông cười mà nói rằng : « Bà không nhớ khi ta phải đi cắt cỏ thuê, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc hay sao ?

(1) hiệp — (2) hùa.

Nay được như thế này, còn đòi gì nữa, mà lại muốn lấy của phi-nghĩa để làm giàu ru ? »

Ông làm quan rất có nhân, và ngăn cấm bọn lại-thuộc không cho quấy-nhiều nhân-dân, bởi vậy ông ở đâu, dân-sự cũng yêu mến lắm. Khi ông làm trấn-thủ Nghệ-an, một hôm cùng với các quan đồng-liêu tra án bọn ăn cướp, có đưa đã chịu *thủ tội* rồi, mà các quan còn có ông muốn tra tấn nữa. Ông nói rằng : « Chúng nó cùng-khổ mới sinh ra làm bầy, nay đã *thủ tội* rồi, thì cứ theo luật mà làm án, hà-tất phải kim kẹp cho lắm làm gì ? »



Ông Nguyễn-Văn-Hiếu ngồi xử kiện.

Tính ông thật-thà và cần mẫn, đối với người thì rất khoan-hòa dễ-dãi. Ông thật là một ông quan thuần-lương, nghĩa là giỏi và liêm, xưa nay ít có vậy.

Giải nghĩa. — Trấn-thủ = quan đời xưa, cũng như tuần-phủ, tổng-độc bây giờ. — Đồng-liêu = người cùng làm quan với nhau. — Thủ tội = nhận tội.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu : thanh liêm, — nghiêm cấm, — giao thông, — phàn-nàn, — khoan-hòa.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau đây : nghèo, — yêu mến, — khoan hòa, — thuần-lương.

Làm văn. — Một hôm, có ông quan về làng anh, anh thầy thề nào, kể ra.

68. — Đi chợ tính tiền.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Một quan tiền tốt mang đi,
 Nàng mua những gì mà tính chẳng ra ?
 Thoạt tiên mua ba tiền gà,
 Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trâu.
 Trở lại mua sáu đồng cau,
 Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng.
 Có gì mà tính chẳng thông ?
 Tiền rưỡi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi.
 Ba-mươi đồng rượu, chàng ơi,
 Ba-mươi đồng mật, hai-mươi đồng vàng.
 Hai chén nước mắm rõ-ràng,
 Hai bảy mươi-bốn, kéo chàng hồ nghi.
 Hai-mươi-một đồng bột nấu chè,
 Mười đồng nải chuối, chẵn thì một quan.

Giải nghĩa. — *Tiền tốt* = tiền tiêu được. — *Vàng* = đồ làm bằng giấy để cúng rồi đốt đi. — *Hồ nghi* = ngờ vực, không biết rõ.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : gạo tẻ, — chè tươi, — hồ-nghi.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : thoạt-tiên, — chẳng thông, — rõ-ràng.

Làm văn. — Anh đã đi với mẹ anh ra chợ, anh thấy những gì thì anh kể ra.

69. — Chuyện Lưu-Bình Dương-Lễ.

Lưu-Bình và Dương-Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ thuở còn nhỏ, rất thân-thiết. Dương-Lễ nhà nghèo, Lưu-Bình



Chú Lưu-Bình, sao chú lẩn-khẩn ?

đem về nuôi, đề cùng nhau đêm ngày đèn-sách học-tập. Dương-Lễ chịu khó chăm (1) học, chẳng bao lâu thi đậu, được bổ đi làm

(1) siêng.

quan. Lưu-Bình thì cậy mình nhà giàu, hay chơi-bời, cho nên thi mãi không đậu. Về sau lại bị giặc-giã cướp phá, nhà cửa sa-sút, lúc ấy muốn học, cũng không có tiền mà ăn học nữa, mới tìm đến chỗ Dương-Lễ ở, đề mong nhờ bạn cũ.

Dương-Lễ từ khi đi làm quan, vẫn có lòng nhớ Lưu-Bình; khi được tin bạn đến, trong bụng đã mừng, nhưng lại nghĩ rằng: bạn ta hay chơi-bời cho nên bây giờ mới khổ. Nếu ta đưa về nuôi, rồi lại sinh lười-biếng, thì bao giờ cho thành thân được. Bèn giả làm mặt giận mà nói rằng: « Người làm quan không có bạn-bè với người đời khó », rồi sai lính đuổi đi. Lưu-Bình tức giận ra về.

Dương-Lễ vào báo Châu-Long đi nuôi bạn thay mình. Châu-Long vâng-lời, đem tiền của đi, giả làm người buôn bán, đưa Lưu-Bình về nuôi cho ăn học. Trong ba năm, Lưu-Bình cố gắng hết sức. Đến khi thi đậu, định đến nhà Dương-Lễ để trách mắng, Dương-Lễ cho Châu-Long ra chào. Bây giờ Lưu-Bình mới biết là người bạn đã hết lòng với mình. Từ đó, hai người lại thân-thiết hơn trước.

Giải nghĩa. — Sa-sút = suy-đổi, nghèo-ngặt, không như trước. — Thành thân = làm nên danh phận.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: thuở, — thân-thiết, — đèn-sách, — buôn bán, — trách mắng.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: thân, — tiên, — mới, — sức.

Làm văn. — Anh có một người bạn thân, người ấy thế nào, anh kể ra.

70. — Chí làm trai.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.

Làm trai quyết chí tu thân,
Công danh chớ vội, nợ-nần chớ [lo.

Khi nên trời giúp công cho,
Làm trai năm liệu, bảy lo mới [hào.

Trời sinh, trời chẳng phụ nào,
Phong vân gặp hội, anh-hào ra [tay.

Trí khôn sắp đề dạ này.
Có công mài sắt, có ngày nên [kim.

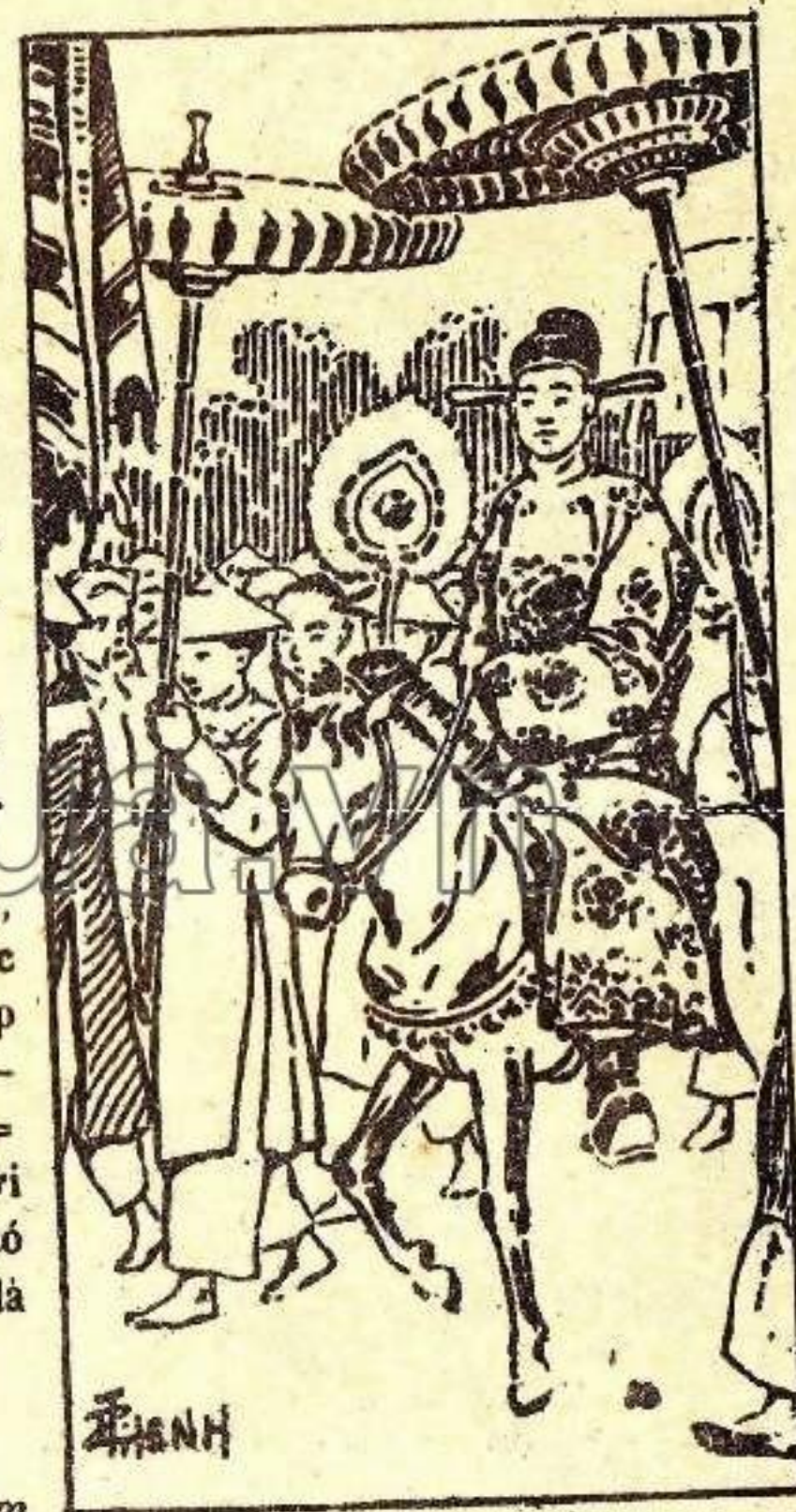
Giải nghĩa. — Tu thân = tu là sửa, thân là mình: sửa mình cho có đức hạnh. — Công danh = công là sự nghiệp mình làm ra, danh là tiếng tốt. — Hào = giỏi. — Phong vân gặp hội = nghĩa đen là nói gặp lúc gió mây. Người tài giỏi ví như con rồng, hễ có gió có mây, thì bay bổng lên trời. Nghĩa bóng là được lúc hiển-đạt.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: trai, — hào, — dạ.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: làm trai, — nợ-nần, — chẳng phụ, — công danh.

Làm văn. — Tả một cậu học-trò chăm học.



Ông nghề vinh qui.

71. — Cần phải giữ tính hạnh của mình.

Khi ông Trương-Cán mới thi đậu, có vào yết kiến ông Vương-Đình-Tướng là một bậc danh-sĩ đời bấy giờ. Ông Vương-Đình-Tướng bảo rằng: « Hôm trước, trời vừa mưa xong, tôi đi qua phố, có trông⁽¹⁾ thấy một người đi đôi giày mới, đi từ phố nọ đến phố kia, rón-rén tìm lối mà bước, chỉ sợ lấm giày; sau quanh vào trong thành, bùn-lầy nhiều quá, người ấy lỡ chân giẫm phải đồng bùn, từ bấy giờ cứ bước tràn đi, chẳng tiếc gì đến đôi giày nữa. Xem thế mới biết người ta nên giữ-gìn tính hạnh ngay từ lúc đầu, nếu đã lỡ một lần, thì dần-dần⁽²⁾ thành ra



Người đi đường lội.

người cần-dỡ⁽³⁾ ». Ông Trương-Cán nghe lời dạy ấy, lấy làm cảm phục, mà tôn làm thầy.

Ta nay đi học, cũng nên lấy điều ấy làm răn. Dẫu việc nhỏ mọn thế nào, ta cũng phải cần-thận giữ-gìn, nếu không thì chỉ có lần đầu là khó, rồi hễ đã quen một lần là quen mãi. Bởi thế cho nên cô-nhân lấy sự giữ mình làm cần trọng lắm.

(1) ngó — (2) lần-lần — (3) quây-quá.

Giải nghĩa — Yết kiến = nói kẻ dưới đến thăm bậc trên. — Rón-rén = sẽ đi, đi giữ-gìn từng bước một. — Cô-nhân = người đời xưa.

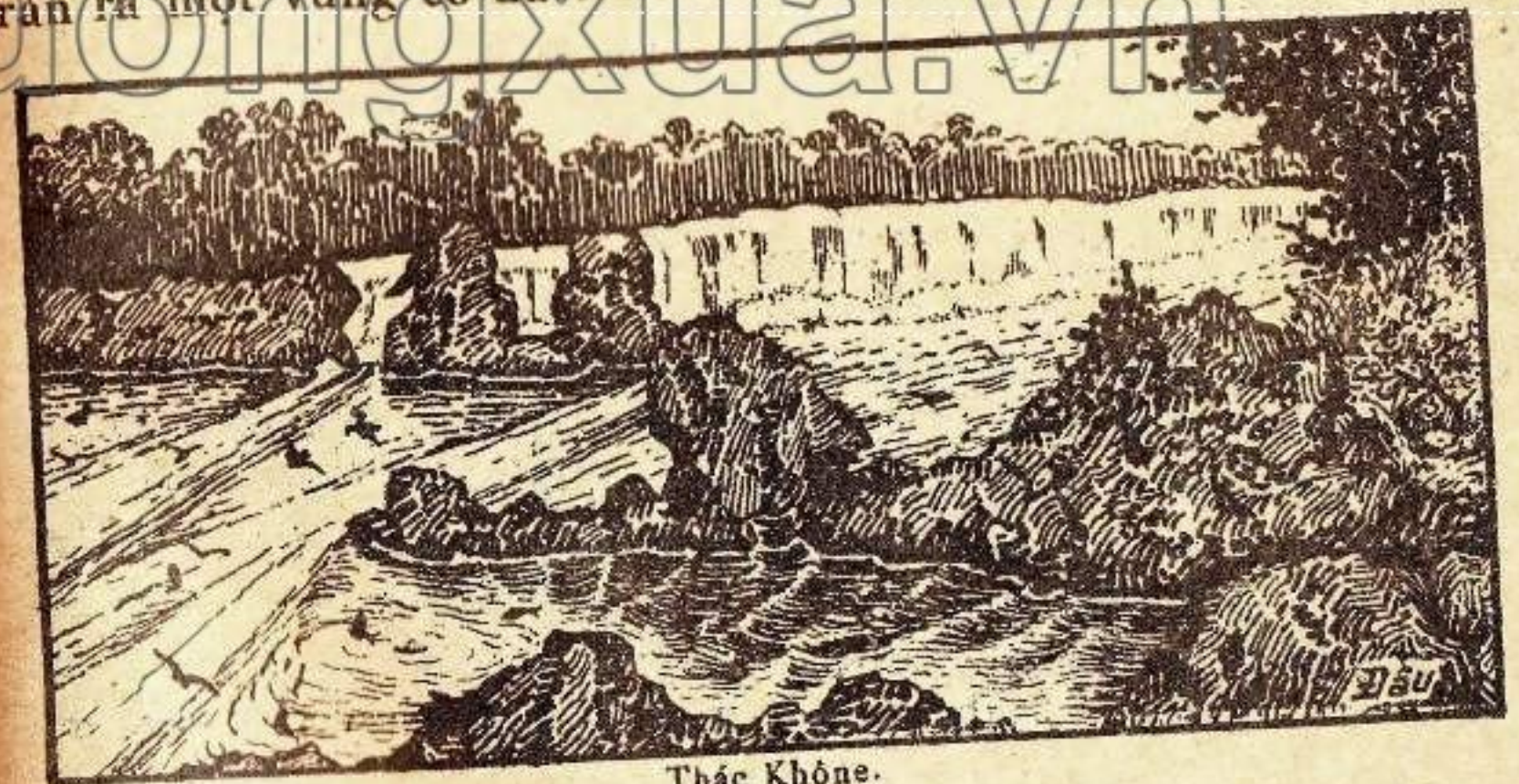
Bài tập.

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: danh-sĩ, — tính hạnh, — cần-dỡ, — cần trọng.
- II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: thành, — tính, — lần.

Làm văn. — Anh có người bạn tính lêu-lổng, anh viết thư đề khuyên răn người ấy.

72. — Thác Khône.

Sông Cửu-long chảy đến Khône thuộc về Hạ-Lào, thì có nhiều thác cao tới mười-lăm, mười-sáu thước và dài đến hàng nghìn⁽¹⁾ thước. Khúc sông ở phía trên thác, thì hẹp lại rồi chảy tràn ra một vùng cỏ đã lấm-chấm và rộng tới bốn năm dặm.



Thác Khône.

Phong-cảnh chỗ ấy thật⁽²⁾ là hùng-vĩ thanh-tú. Dưới sông nước chảy âm-âm nghe như tiếng sấm; trên núi « cỏ cây chen đá, lá

(1) ngàn — (2) thiệt.

chen hoa ». Giữa thác, đàn cá vẫy-vùng ; xa-xa chim trời lênh-bênh ⁽¹⁾ theo dòng nước chảy. Thác Khône thật là một nơi tiêu sơn lâm mà có đại kỳ quan vậy.

Giải nghĩa. — Lờm-chờm = lờn-nhỏ nhiều lắm. — Dậm = dậm tây là bốn nghìn thước tây. — Hùng-vĩ = to lớn. — Thanh-tú = đẹp-đẽ. — Tiêu sơn lâm = một khu rừng nhỏ. — Đại kỳ quan = một nơi có phong-cảnh rất lạ.

*** Bài tập.**

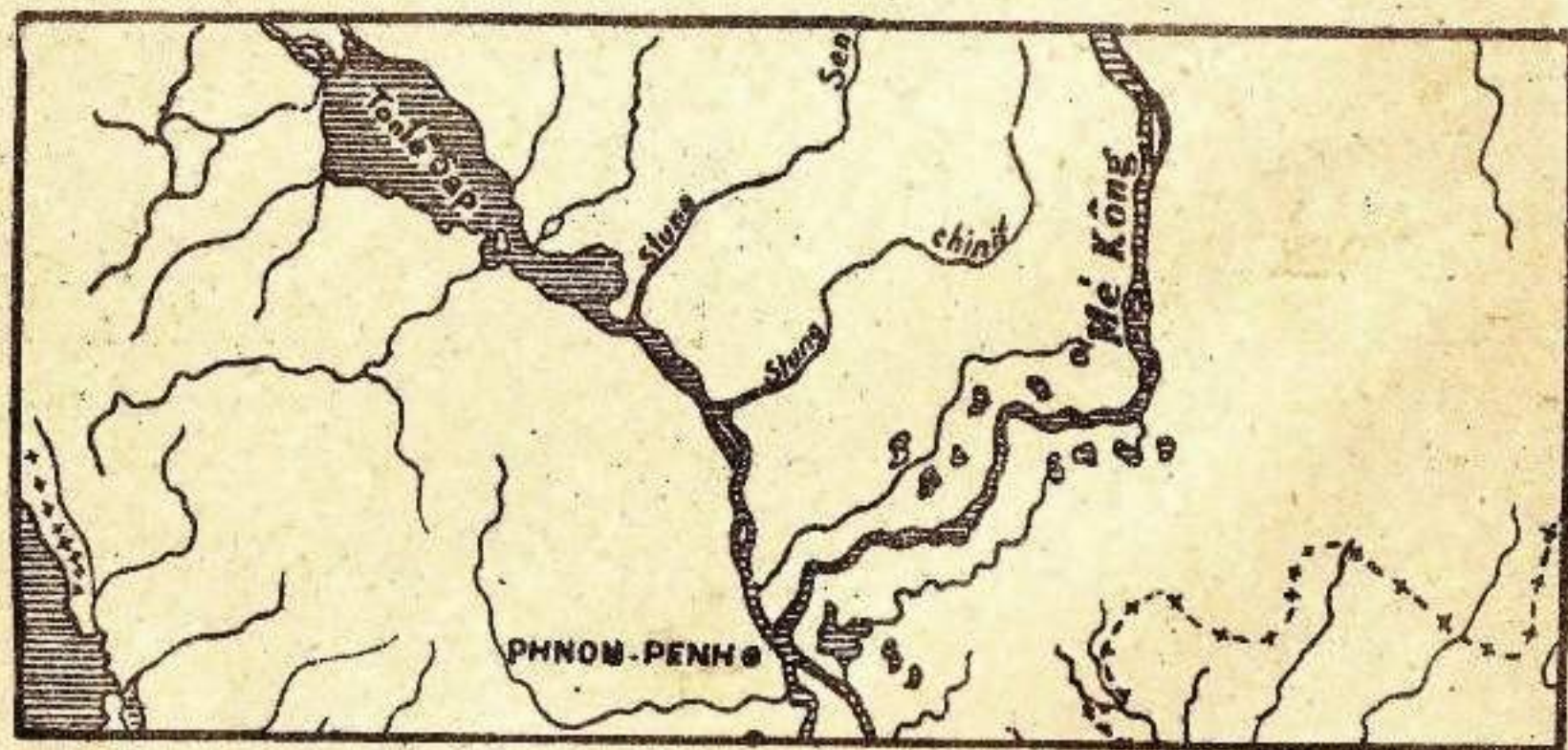
I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : thác, — rộng, — ngọt.

II. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : lờm-chờm, — âm, — vẫy-vùng, — lênh-bênh.

Làm văn. — Tả một nơi phong-cảnh đẹp mà anh đã được trông thấy.

73. — Xứ Cao-mên

Đi vào Biên-hồ và chùa Đê-Thiên Đê-Thích, thì phải theo ngược dòng sông Tonlé-Sap là một nhánh sông Cửu-long. Sông



Sông Tonlé-Sap và Biên-hồ.

Tonlé-Sap có nhiều cảnh lạ, người đi qua nhìn không bao giờ

(1) lênh-bình.

chán mắt. Hai bên bờ, thì cây-cối um-tùm ⁽¹⁾. Chỗ này lác-đác mấy cái nhà-sàn, chèo leo trên mặt nước ; chỗ kia tịch-mịch một cái làng, một ngọn tháp hay một cảnh chùa, điểm một vị sư, mặc cà-sa vàng, đang trầm tư mặc tưởng. Thỉnh-thoảng những chỗ thừa (sừa) cây, lại có một pho tượng thật lớn mồm ⁽²⁾ cười mà nhìn xuống cối tục, tựa hồ như nhìn người đời xô-dẩy nhau trong vòng danh lợi.

Nhưng sông Tonlé-Sap có cái cảnh lạ hơn cả, là thường dòng nước ở trong Biên-hồ chảy ra, mà đến mùa mưa, nước sông Cửu-long lên to thì dòng nước lại ở ngoài sông chảy lại.

Giải nghĩa. — Biên-hồ = hồ lớn nhất ở Cao-mên. — Chùa Đê-Thiên Đê-Thích = chùa cổ nhất ở Cao-mên. — Lác-đác = rải rác một vài cái. — Tịch-mịch = yên lặng. — Trầm tư mặc tưởng = ngẫm nghĩ về những điều cao-xa. — Cối tục = thế-giới ta ở.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu : nhanh, — cảnh, — nhà-sàn, — pho tượng.

II. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : vàng, — hồ, — nước.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau đây : Chùa Đê-Thiên Đê-Thích ở đâu ? — Sông Tonlé Sap chảy từ đâu đến đâu ? — Hai bên bờ sông có những gì ?

74. — Xứ Cao-mên (bài nối).

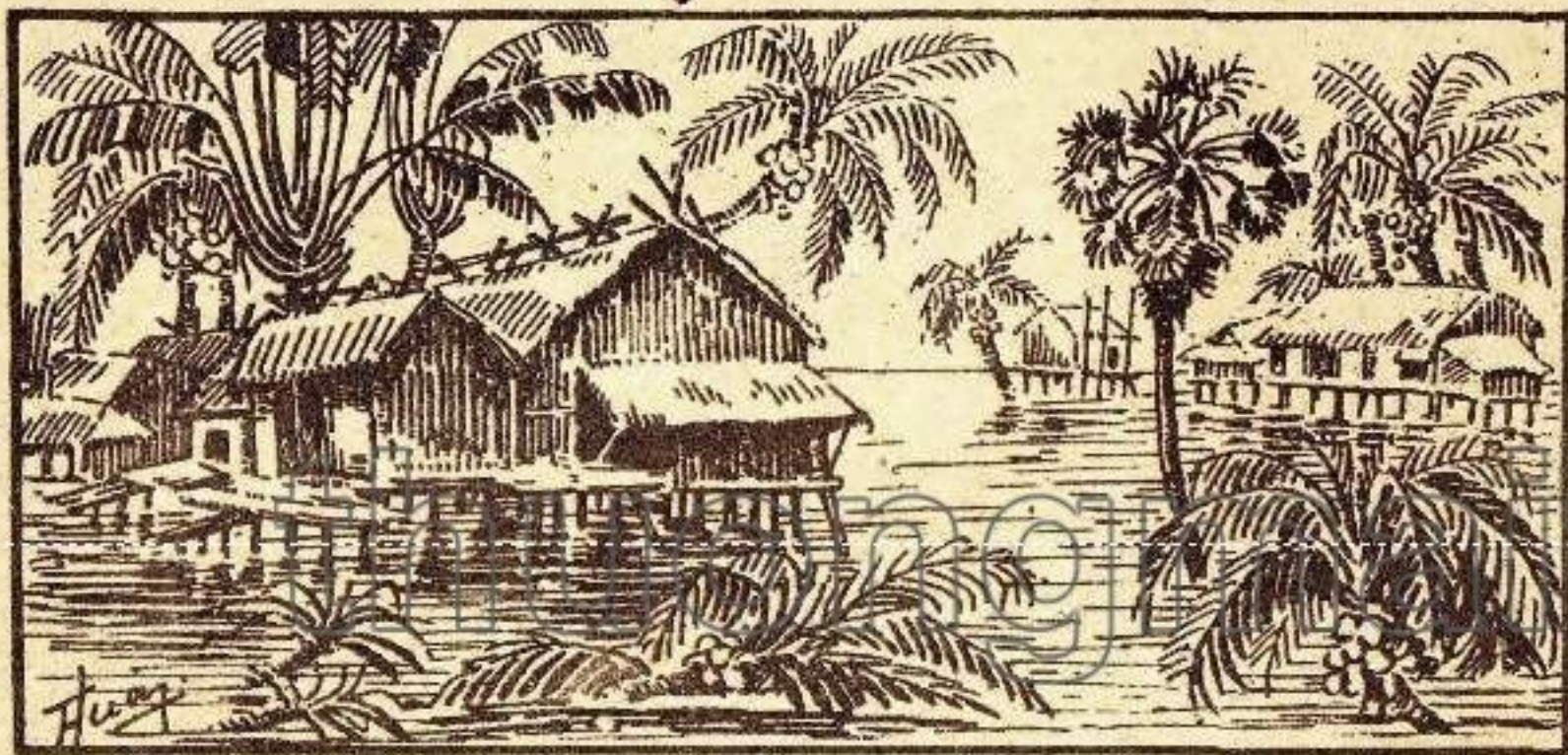
Đến mùa dòng nước chảy lại như vậy, thì các miền xung-quanh Biên-hồ lại ngập cả.

Nước lên đem đất phù-sa vào làm cho ruộng đất tốt thêm, cá theo nước vào hồ, có hàng ức triệu con, để nhân-dân chài lưới mà sinh-nhai. Dân Cao-mên giàu về nghề đánh cá. Nước tràn vào cả các khu rừng gần hồ, móng-mệnh như biển, ngập cả cây-cối.

(1) um-sùm — (2) chồm-chồm.

Mùa ấy gọi là « mùa cá lên ngàn » Trong khi ấy thì không gì thú bằng một con ⁽¹⁾ thuyền *đủng-đĩnh* dạo chơi trên mặt nước.

Hằng ⁽²⁾ năm, cứ đến mùa nước xuống, thì dân Cao-mên mở hội rất trọng-thề. Lúc ấy có vua ngự ra cùng với các quan và dân-sự đi thuyền theo không biết cơ man nào mà kể. Đợi lúc nước xuống, thì thuyền bơi đến chỗ có cái dây chằng ngang qua



Mùa nước ở Cao-mên.

sông. Vua làm lễ cầm thanh bảo-kiếm chém đứt cái dây ấy, ngụ ý là mở đường cho nước xuống để dân-sự cây cấy làm ăn.

Giải nghĩa. — *Đất phù-sa* = đất sông bồi lên. — *Sinh-nhai* = kiếm ăn. — *Đủng-đĩnh* = ung-dung, thông-thả.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : xung-quanh, — trọng-thề, — bảo-kiếm, — mông-mên.

II. — Tiếng *nước* trong : nước uông, — nước nhà, — nhà-nước, — nước đời, — nước cờ, — nước sơn, khác nghĩa nhau thế nào ?

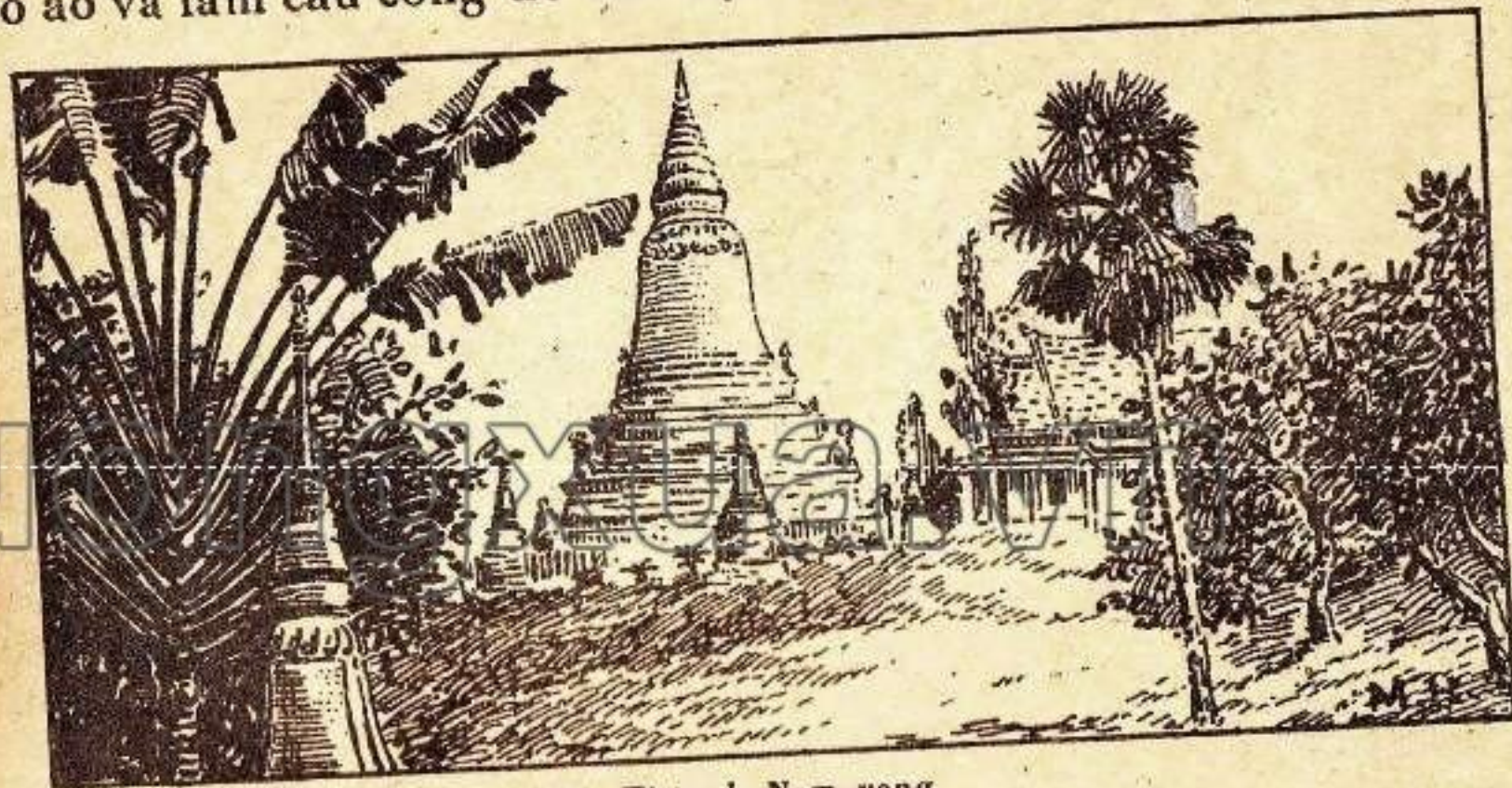
Làm văn. — Ý nghĩa cái lễ cắt dây ở xứ Cao-mên thế nào ?

(1) chiếc — (2) mỗi.

75. — Thành Nam-vang.

Nam-vang là kinh-đô nước Cao-mên. Xưa, đây là một khu đất bỏ hoang, chỉ những cây cỏ gai-gốc, ao đầm âm-ướt, thế mà bây giờ hóa ra một chốn thành-thị đông-đúc, phố-xá rộng-rãi, lâu-đài đẹp-đẽ.

Buổi đầu, Nhà-nước đào sông khơi ngòi để lấy đất lấp những hồ ao và làm cầu cống để cho tiện đường đi lại. Hai bên bờ sông



Tháp ở Nam-vang.

dần-dần ⁽¹⁾ các dinh thự nổi lên. Người bản xứ, người Khách thấy thế cũng theo mà làm nhà cửa rộng-rãi, cao-ráo, đẹp-đẽ. Hiện nay Nam-vang là một chốn đô-hội lớn và đẹp.

Giải nghĩa. — *Kinh-đô* = chỗ vua đóng. — *Dinh thự* = sở làm việc công. — *Đô-hội* = thành-thị to, đông người ở.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bỏ hoang, — lâu-đài, — người bản xứ.

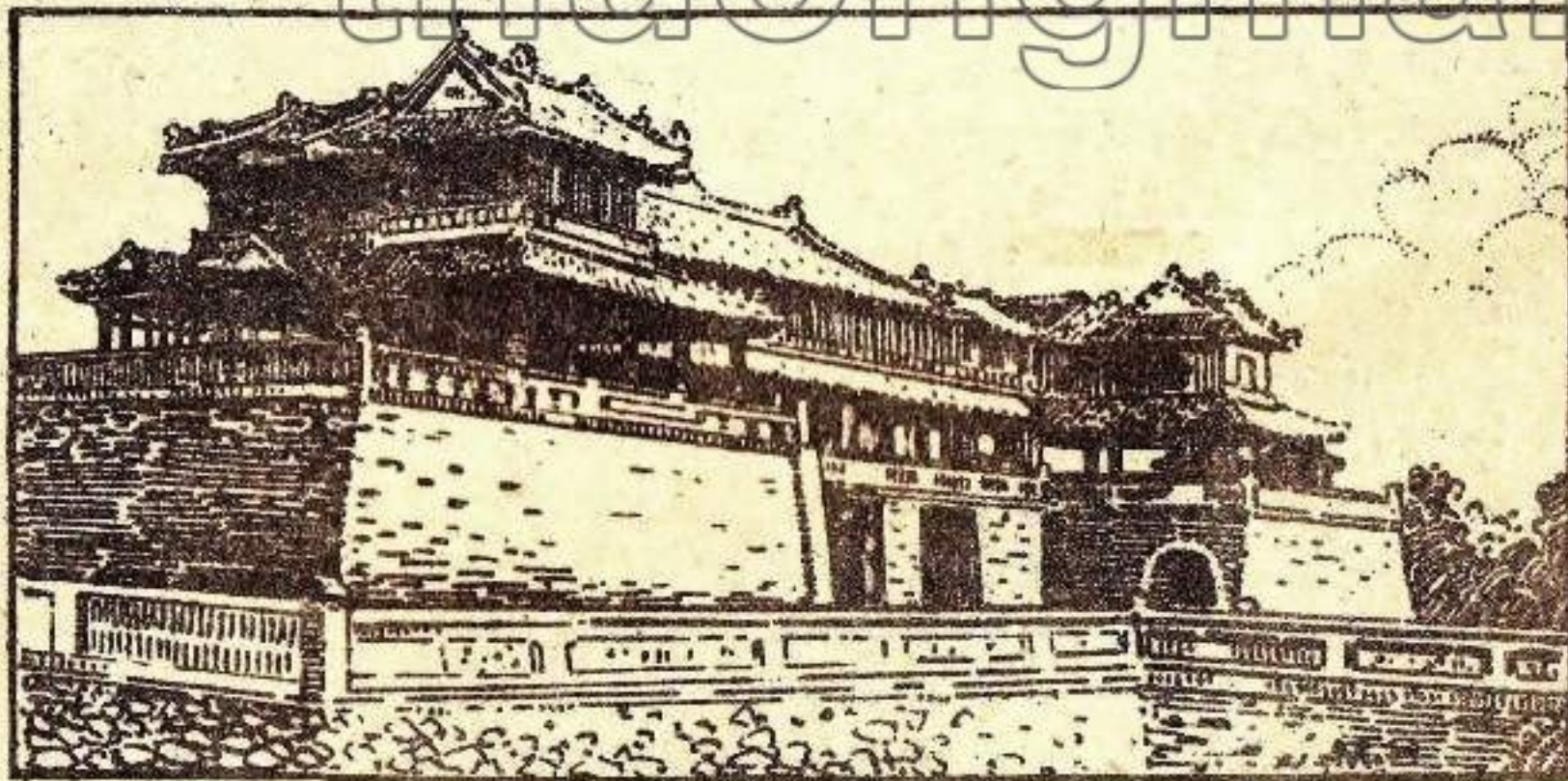
(1) lần-lần.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : đông-đúc, — rộng-rãi, — đẹp-đẽ, — cao-ráo.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này : Nam-vang là gì ? — Xưa kia Nam-vang thế nào ? — Bây giờ Nam-vang đẹp-đẽ thế nào ?*

76. — Huê.

Ở Huê, thì chỉ có thành-trị và lăng-tâm là đẹp hơn cả. Thành thì xây bằng gạch, thật cao, ở xung-quanh thì có hào sâu và rộng. Trong thành, chính giữa thì có Hoàng thành, là chỗ cung điện nhà vua ; ở bên cạnh, thì có các bộ và các viện. Vào Hoàng thành thì đi qua cửa Ngọ-môn và những con đường rộng lát gạch, hai bên có hồ sen rồi mới đến sân-rồng, trước điện Thái-hòa là chỗ khi có thiết đại trao thì vua ngự.



Cửa Ngọ-môn.

Các lăng thì ở trong những khu rừng gần kinh-đô. Có lăng Gia-Long, lăng Minh-Mạng, lăng Thiệu-Trị và lăng Tự-Đức là đẹp hơn cả. Ở đây thì có đường rộng, bệ cao, có đền-đài, hồ

ao, có cây cỏ-thụ⁽¹⁾, có hoa bốn mùa. Lăng-tâm là một nơi hùng-vĩ đẹp-đẽ mà lại có vẻ lịch-mịch vô cùng.

Giải nghĩa. — *Lăng-tâm* = mộ các đế-vương, — *Hùng-vĩ* = mạnh-mẽ. — *Tịch-mịch* = yên lặng.

Bài tập.

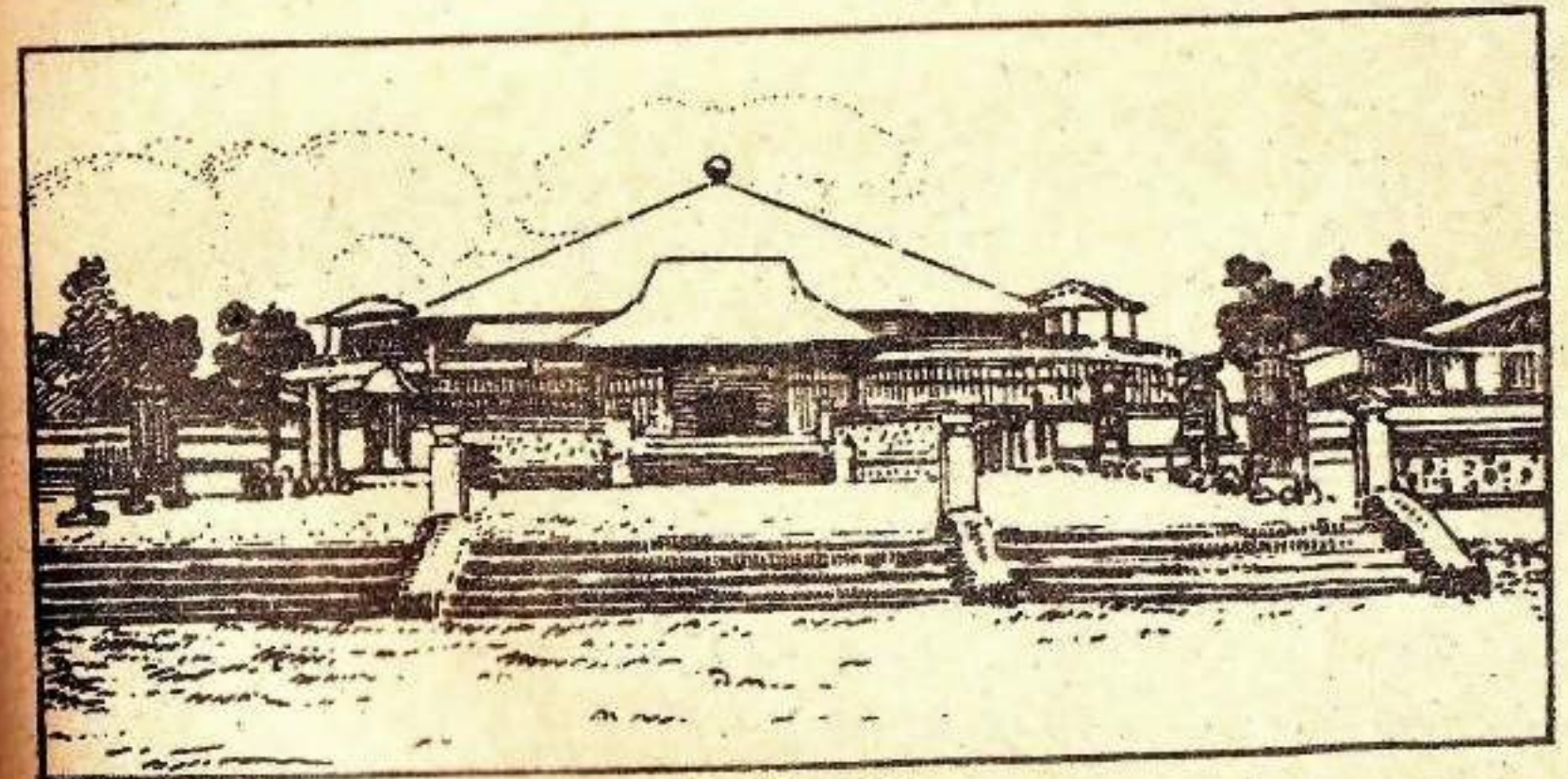
I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : thành, — hào, — viện, — cỏ.*

II. — *Ở trong bài này có những tiếng nào là tiếng chỉ dùng khi nói về nhà vua thôi ? — Những tiếng ấy nghĩa là gì ?*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này : Ở Huê có gì đẹp hơn cả ? — Xung-quanh thành có gì ? — Vào Hoàng thành thì đi qua đâu ? — Lăng ở đâu ? — Những lăng nào đẹp hơn cả ? — Ở lăng có những gì ?*

77. — Tế Nam-giao.

Kể các sự tế tự của ta thì tế Nam-giao là trọng-thê hơn cả. Tế Nam-giao là tế Trời, Đất, cứ ba năm một kỳ, vua ra chủ tế. Khi vua ra tế, thì đội mũ miện, mặc áo long-côn và đi hia đỏ.



Đàn Nam-giao.

(1) cỏ-thụ.

Còn các quan thì mũ áo chỉnh-tề, đứng hai bên, quan văn bên tả, quan võ bên hữu. Lúc tế thì có âm nhạc ca vũ và có voi ngựa, quân lính dàn khắp ở ngoài rất nghiêm trang. Cách bài trí, cách tế lễ thật là kính cẩn, tôn nghiêm.

Ai đã được xem tế Nam-giao, đã được trông thấy cái cảnh tượng ban đêm đèn đuốc sáng choang, trên ban thờ khói hương nghi-ngút, dưới bao nhiêu người chú tâm về sự lễ bái như thế, thì ai ai cũng phải sinh lòng cung kính.

Giải nghĩa. — *Mũ miện* = mũ ở trên đỉnh phẳng và có mười-hai tua tỏa xuống để vua đội lúc ra tế Nam-giao. — *Áo long-côn* = áo thêu rồng của vua mặc. — *Chủ tâm* = để tâm để chỉ vào một việc gì.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ*: kỳ, — hàng, — bàn, — đàn, — trong.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này*: trong-thể, ngoài, — mặc, — đứng.

III. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Tế Nam-giao là gì? — Ai làm chủ tế? — Vua vào tế y phục thế nào? — Các quan đứng thế nào?

Làm văn. — Anh đã xem tế ở làng, cách lễ bái thế nào, thì tả ra.

78. — Hồ Hoàn-kiểm.

Trong thành-phố Hà-nội có một cái hồ gọi là hồ Hoàn-kiểm. *Tục truyền* rằng một hôm, vua Lê Thái-Tổ ngự ra câu cá ở bờ hồ, chỗ gần sở *Độc-lý* bây giờ, bỗng có một con rùa thật lớn nổi lên trên mặt nước. Vua lấy thanh bảo-kiếm ném con rùa, thì nó lặn xuống, rồi nó đem thanh kiếm lên trả vua. Bởi thế mới đặt tên là Hoàn-kiểm.

Ở giữa hồ, về phía tây, có đền Ngọc-sơn. Đi vào đền thì phải qua một cái cầu. Đền ngoài thì thờ đức Văn-Xương, đền trong thì thờ đức Quan-Đế. Đứng trước đền, xa-xa về phía tay phải (mặt) thì có một cái gò (cồn), ở trên xây một cái tháp gọi là Tháp-Rùa.

Xung-quanh hồ thì có đường đi sạch-sẽ, hai bên có cây cao bóng mát. Chiều đến, thì bờ hồ đông như hội, vì là một nơi mát-mẻ nhất trong thành-phố. Thật là:

« Dập-diu tài-tử giai-nhân,

« Ngựa xe như nước, áo quần như nen ».



Cảnh hồ Hoàn-kiểm.

Giải nghĩa. — *Tục truyền* = lời miệng truyền lại, không có bằng chứng gì làm đích thật. — *Sở Độc-lý* = sở cai-trị thành-phố.

Bài tập.

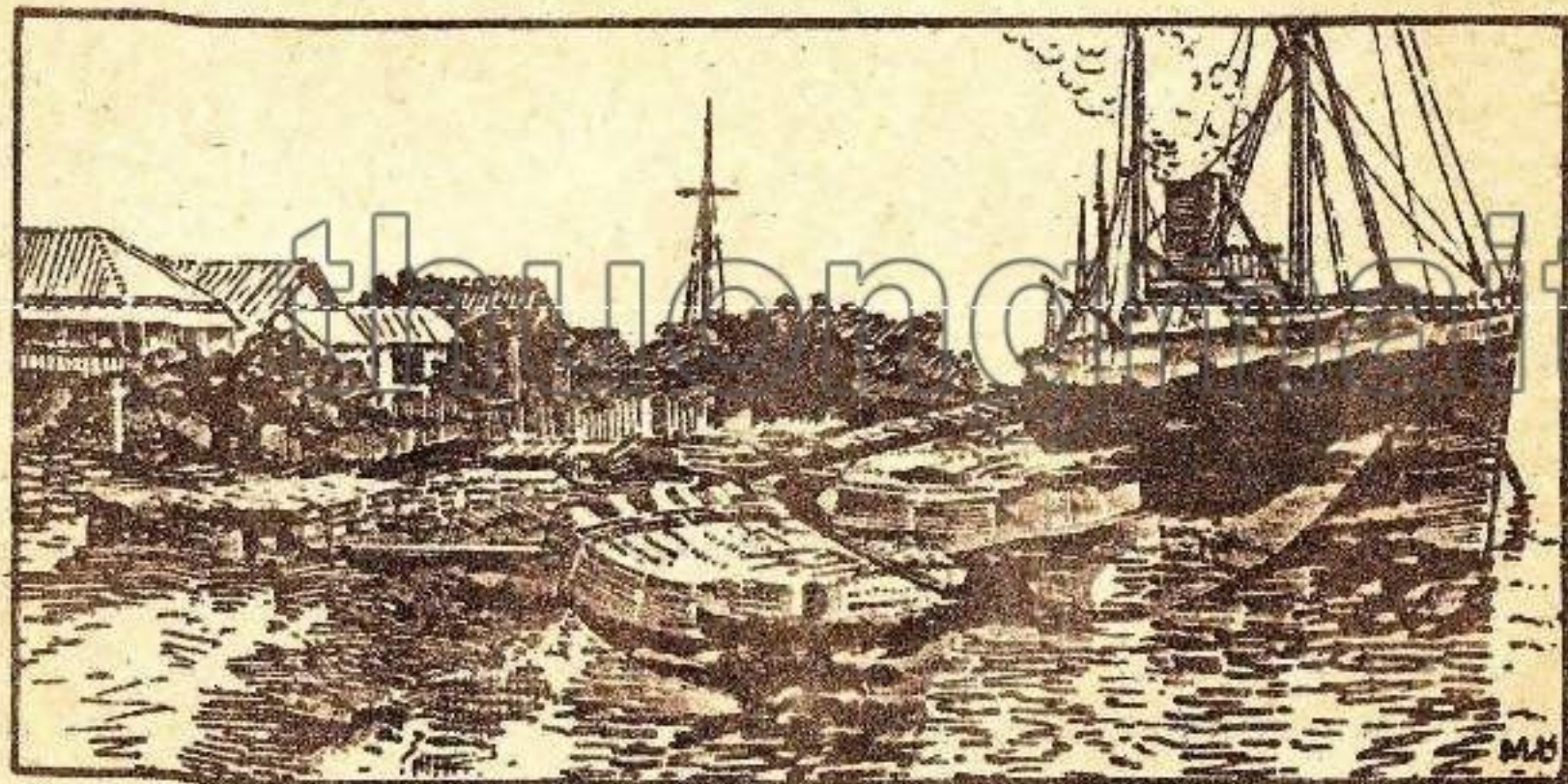
I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ*: kiếm, — chèo, — nước, — thanh, — hồ.

II. — *Tiếng giờ với rờ; tiếng giữa với rữa khác nghĩa nhau thế nào? Thí dụ.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Vua Lê Thái-Tổ ngự ra câu cá ở đâu? — Tại sao lại gọi hồ là hồ Hoàn-kiểm? — Đền Ngọc-sơn thờ những vị nào? — Tại sao lại gọi là Tháp-Rùa? — Xung-quanh hồ có những gì?

79. — Sài-gòn.

Trước khi người Pháp sang bên ta, Sài-gòn là một nơi có nhiều ao đầm kênh rạch bùn-lầy ẩm-thấp. Thế mà bây giờ thành ra một nơi đô-hội rất đẹp ở nước ta. Người ngoại-quốc đã cho là « một hạt trân-châu ở Viễn-Đông » này. Mà thật thế, bây giờ ở Sài-gòn có nhiều lâu-đài tráng-lệ, nhà cửa đẹp-đẽ, phố-xá rộng-rãi, vườn-tược mát-mẻ, nước máy trong sạch, đèn điện sáng choang, nhân-dân đông-đúc, kẻ có hơn tám vạn người, buôn bán phồn thịnh ⁽¹⁾, tàu bè qua lại tấp-nập ⁽²⁾ cả năm. Đứng trên



Bến Sài-gòn.

cao trông ⁽³⁾ xuống, thành-phố Sài-gòn chẳng khác nào một khu vườn rộng mông-mênh, một màu xanh biếc, lơ-nhờ nổi lên trên ngọn cây những nhà cao lớn, tựa hồ như muốn ganh đua với cỏ cây mà chiếm lấy một chỗ ở trên cao vậy.

Giải nghĩa. — Kênh rạch = sông ngòi. — Ẩm-thấp = ướt-át, không được khô ráo. — Trân-châu = ngọc trai. Đây ví Sài-gòn đẹp như hòn ngọc trai.

(1) thanh — (2) rộn-rục — (3) ngó.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này : đẹp, — nhiều, — trông, — chẳng khác.

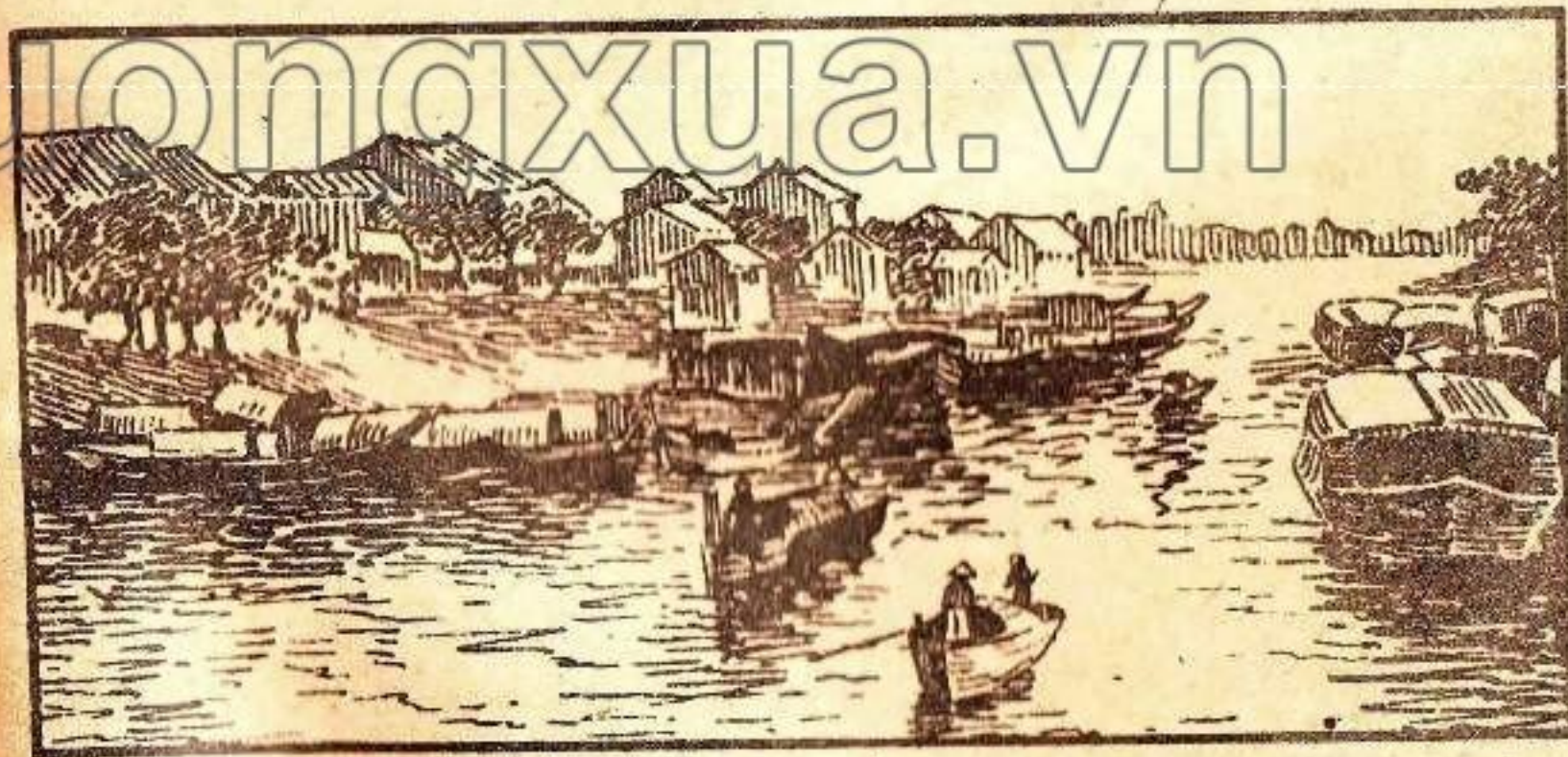
II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bùn-lầy, — đô-hội. — lâu-đài, — sáng choang, — ganh đua, — chiêm.

Làm văn. — Tả cảnh làng anh.

80. — Chợ-lớn.

Ở Nam-kỳ đất xộp và hay lún. Người ta vận tải những đồ vật nặng có phần khó-khăn và nhất là làm đường xe-lửa lại càng khó lắm. Cho nên sự giao thông và vận tải đều đi đường thủy cả.

Ở gần Sài-gòn, hai bên bờ Rạch-Ông, người đi kẻ lại tấp-nập lạ thường. Trên phía bắc là chỗ tàu thủy đậu, hàng-hóa chõng chất ngồn-ngang. Dưới phía nam là nơi ghe mành ⁽¹⁾ đậu liên



Bến Rạch-Ông.

tiếp với nhau, dài kể đến một ngàn thước tây, cột buồm lơ-nhờ chen-chức thật là nhiều. Đi quá chỗ ấy rồi cứ theo Rạch-Ông quanh-co ở miền đồng điền, một lát, thì đến những nơi có làng xóm sầm-uất ⁽²⁾. Đi khỏi đó thì trông thấy Chợ-lớn. Ở Chợ-lớn

(1) bâu — (2) đông-đào.

thì nhan-nhãn những nhà cửa cao lớn, người đi lại đông-đúc như kiến, trên bờ, dưới bến xôn-xao nhộn-nhịp, mà phần nhiều là khách trú cả.

Giải nghĩa. — *Đất xộp* = đất không chắc. — *Tập-nập* = nhộn-nhịp. — *Ngồn-ngang* = bừa-bãi, không có thứ tự. — *Xôn-xao* = ồn-ào những tiếng người.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này*: xộp, — nặng, — khó-khẩn, — đậu, — liên-tiếp.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: vận tải, — khó-khẩn, — giao thông, — chen-chúc, — quanh-co, — đông đúc.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Đất ở Nam-kỳ thế nào? — Hai bên bờ Rạch-Ông có những gì? — Trên phía bắc có gì? — Dưới phía nam có gì? — Thành-phố Chợ-lớn thế nào?

81. — Cách giao-thông.

Trong một nước, cách giao-thông có tiện lợi, nghĩa là hàng-hóa vận tải có dễ-dàng thì kỹ-nghệ thương mại mới phát đạt được. Ở xứ ta từ khi người Pháp⁽¹⁾ sang đến giờ, đường-sá mở thêm ra nhiều, sửa-sang sạch-sẽ hơn trước. Lại thêm ra nhiều cách vận tải, như: tàu thủy, xe lửa, xe điện, xe hơi và đặt dây thép, dây nói ngầm dưới bề, để thông tin-tức đi các nơi cho tiện và mau. Lại có máy bay có thể chở được cả hành-khách và thư-từ, và vô-tuyến-điện để thông tin đi các nơi thật nhanh-nhẹ⁽²⁾, thật tiện lợi, nhất là cho các tàu đi ngoài biển. Nhờ có vô-tuyến-điện cho nên nhiều khi tàu bị nạn ở giữa biển có thể báo tin để cầu cứu được.

Giải nghĩa. — *Giao-thông* = sự đi lại, vận tải. — *Kỹ-nghệ* = nghề chế tạo ra các đồ dùng. — *Vô-tuyến-điện* = cách thông tin trên không, không cần phải dây.

(1) Lang-sa — (2) lanh-lẹ.

Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ*: hàng, — đường, — cách.

II. — *Những tiếng nào là tiếng kép ở trong bài thi anh viết ra.*



Các cách giao thông.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Tàu thủy để làm gì? — Xe lửa để làm gì? — Dây thép để làm gì? — Vô-tuyến-điện giúp ta được những việc gì?

82. — Một tấm lòng từ-thiện.

Bà phước Félicienne sang Nam-kỳ năm 1888, coi ở nhà thương Sốc-trắng, đến năm 1923 thì mất.

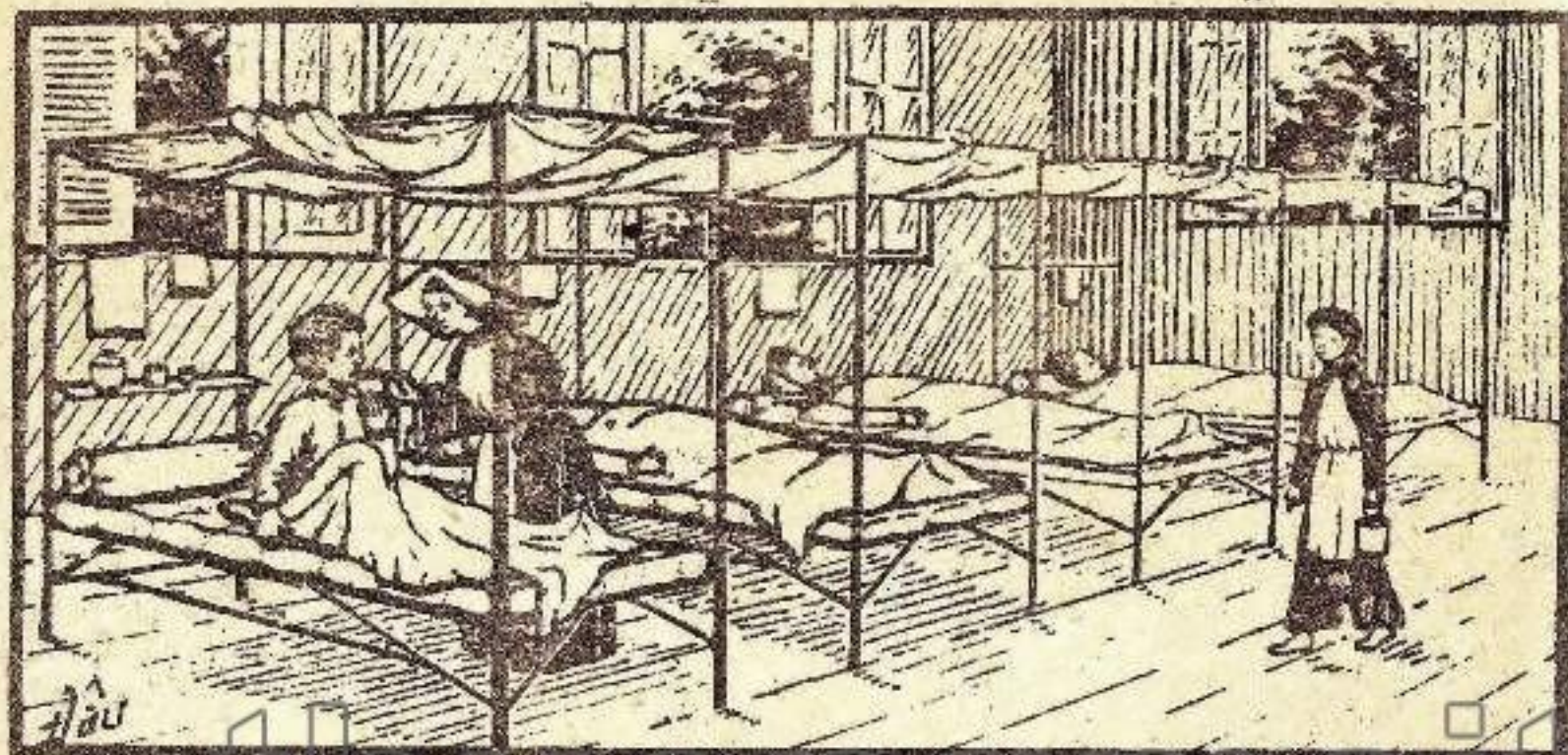
Trong ba-mươi-lăm năm trời, bà đem tấm lòng từ-thiện mà yên-ủi biết bao nhiêu người yếu đau khổ sở. Bao giờ bà cũng tận tâm kiệt lực làm việc bôn-phận, không nghĩ gì đến công-lao khó nhọc. Kể già người yếu, trẻ mồ-côi, người tàn-tật, ai đã được bà trông nom cho, đều hàm ơn bà cả.

Sau, vì bà trông nom⁽¹⁾ nuôi-nấng những người có bệnh phong⁽²⁾, cho nên bà mắc phải bệnh ấy mà chết. Bà đem bao

(1) săn-sóc — (2) cùi.

nhiều tâm trí vào việc làm phúc, quên cả tính mạng để cứu giúp kẻ khốn-cùng.

(Còn nữa).



Nhà thương.

Giải nghĩa. — Bà phước = đàn bà đi tu bên đạo Thiên-chúa, làm phúc ở các nhà thương. — Từ-thiện = có lòng thương yêu người. — Tận tâm kiệt lực = hết lòng hết sức.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: trong, — công, — lao, — hàm.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: nhà thương, — yên-ủi, — yêu đau, — bổn-phận, — trông nom, — nuôi-nấng.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Bà phước Félicienne sang Nam-kỳ năm nào và mất năm nào? — Bà mất ở đâu? — Bà làm được những công đức gì? — Sau bà mắc bệnh gì mà chết?

83. — Một tâm lòng từ-thiện (tiếp theo).

Lễ cắt đám bà phước Félicienne làm tại Sóc-trăng ngày hai-mươi-ba tháng tám năm 1923. Các thân hào Tây Nam trong bản⁽¹⁾ hạt, các đại-biểu những tỉnh Nam-kỳ và cả những người đã chịu ơn bà trong bấy nhiêu năm, đều đi đưa đám rất đông.

(1) bản.

Có một đội linh tập đi hộ tang. Đáng lẽ có một ông quan to thay mặt Nhà-nước đọc bài điều-tang để kể công đức bà đã vì hết lòng giúp người mà chết. Song vì khi lâm chung bà có trở lại rằng lẽ tang làm cho giản dị đơn sơ, nên lúc hạ huyết không có bài điều-tang.



Đám ma.

Tuy vậy, mà lễ cắt đám bà rất là long-trọng, vì người đi đưa thật đông, mà ai ai cũng lấy làm cảm động và thương tiếc bà lắm.

Giải nghĩa. — Thân hào = những người giàu sang trong hạt. — Đại-biểu = người thay má. — Điều-tang = bài văn viếng. — Lâm chung = lúc hấp hối, sắp chết. — Hạ huyết = đổ xuống mồ.

Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: bản hạt, — chịu ơn, — đưa đám, — hộ tang, — thay mặt.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: bản hạt, — chịu ơn, — tòng, — giản dị.

Làm văn. — Anh đi đưa đám một người quen. Anh trông thấy những gì thì anh kể ra.

84. — Cách sửa mình.

Ông Trình-tử xưa để hai cái lọ⁽¹⁾ ở bên cạnh chỗ ngồi. Mỗi khi trong bụng nghĩ một điều gì thiện, thì ông bỏ một hột đậu

(1) chĩnh.

trắng vào trong một lọ. Mỗi khi nghĩ một điều gì ác, thì ông lại bỏ một hột đậu đen vào cái lọ kia.



Ông Trình-tử.

Lúc đầu, đậu đen nhiều, đậu trắng ít. Sau đậu trắng nhiều, đậu đen ít, dần-dần đến không còn một hột đậu đen nào. Về sau, không cần phải bỏ đậu trắng nữa, tâm tình bảy giờ thuần nhiên toàn thiện.

Vì ông Trình-tử biết sửa tâm rèn tính như thế mới thành được người hiền-triết. Vậy ta nên lấy đó làm gương mà sửa mình. Trong sách có câu: « Từ đấng thiên-tử cho đến kẻ thứ-nhân ai ai cũng phải lấy sự tu thân làm gốc. » Vậy người ta bất cứ làm gì cũng phải cố (1) mà sửa mình cho nên con người có phẩm hạnh.

Giải nghĩa. — *Trình-tử* = đây là ông Trình-Y-Xuyên, em ông Trình-Hiệu đời nhà Tống. — *Toàn thiện* = ý nói nghĩ làm cái gì đều hiền lành từ-tễ cả. — *Hiền-triết* = bậc có đạo đức cao và học hành rộng. — *Thiên-tử* = (con trời) nghĩa là vua. — *Thứ-nhân* = người thường dân. — *Tu thân* = sửa mình.

Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: hiền-triết, — đạo đức, — tu thân.*

II. — *Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: từ-thiện, — lương thiện, — khuyên thiện, — hành thiện.*

..... là làm điều lành. — là khuyên làm lành. — Người tính hạnh hiền lành là người..... — Bụng thương người hay làm điều lành là.....

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này: Ông Trình-tử để hai cái lọ bên cạnh chỗ ngồi để làm gì? — Trước, sau, số đậu đen đậu trắng, bỏ khác nhau làm sao? — Các anh đọc bài này, nghĩ bụng thế nào?*

(1) ráng.

MỤC-LỤC

	Số trang		Số trang
1. — Đi học phải đúng giờ	3	28. — Không tham của người.	35
2. — Ai ơi, chớ vội khoe mình	4	29. — Không vì tiền mà làm điều phi-	
3. — Lòng thảo hiền có	5	nghĩa	36
4. — Lòng kính yêu chi	7	30. — Quả (4) bửa	37
5. — Lời khuyên con	8	31. — Báo cừ là gì ?	38
6. — Anh nói khoác	9	32. — Thợ cái nón	39
7. — Cái lưỡi.	10	33. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt)	40
8. — Thương người như thể thương		34. — Ông Chu-Văn-An.	42
thân	12	35. — Một người khoan-hòa và thuần-	
9. — Người Pháp (1) ở Đông-pháp.	13	hậu	43
10. — Con hổ (chồn) và con gà trống.	14	36. — Cái thú nhà-quê và cái thú kè-	
11. — Người say rượu	16	chợ	44
12. — Người nghiện (2) thuốc phiện.	17	37. — Ké ở người đi.	45
13. — Công việc nhà nông quanh năm	18	38. — Không nên khinh những nghề	
14. — Công việc nhà nông quanh năm	19	lao-lực	47
(hợp theo)	19	39. — Rắn đầu biếng nhác học	48
15. — Làm con phải cho dễ dạy	20	40. — Thư (5) từ.	49
16. — Chớ nên ham mê cờ bạc	21	41. — Chuyện một người thợ đá có	
17. — Kính (gương) đeo mắt	22	lương tâm	51
18. — Có học phải có hạnh	23	42. — Chuyện anh em họ Điền	52
19. — Ăn chơi và buôn bán quanh		43. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp	
năm	24	theo)	53
20. — Người đi đường với con chó.	25	44. — Sự ích lợi của xe lửa	54
21. — Không nên hành-hạ loài vật	26	45. — Nhà ga	56
22. — Không nên phá tổ (3) chim.	27	46. — Con ngựa khôn ngoan	57
23. — Một người anh tốt	29	47. — Rắn kẻ tham	58
24. — Không nên báo thù	30	48. — Khuyên về làm ruộng	60
25. — Đạo bằng-hữu phải cho có		49. — Có chí thì nên	61
thủy chung	31	50. — Một ông quan thanh liêm	62
26. — Lính thú đời xưa (lúc ra đi)	33	51. — Thư con mèo	63
27. — Lính thú đời xưa (lúc đóng		52. — Con chó và miếng thịt	64
dồn)	34	53. — Đức Khổng-tử.	65

(1) Lang-sa — (2) nghiện — (3) ổ — (4) trái — (5) thơ.

	Số trang		Số trang
54. — Ông Mạnh-tử	66	70. — Chí làm trai	85
55. — Vì nhớ má buồn	67	71. — Cần phải giữ tính hạnh của	
56. — Con rùa và con chuột	68	mình	86
57. — Vào hè	69	72. — Thác Khône	87
58. — Con mèo và con chuột	70	73. — Xứ Cao-mên	88
59. — Mùa thu ngồi câu cá	71	74. — Xứ Cao-mên (bài nối)	89
60. — Mỹ-thuật	72	75. — Thành Nam-vang	91
61. — Buôn bán phải thật-thà	73	76. — Huế	92
62. — Hai anh em	74	77. — Tô Nam-giao	93
63. — Ông Tô-Hiền-Thành	75	78. — Hồ Hoàn-kiểm	94
64. — Thơ thềng mỡ (anh seo, xâu)	77	79. — Sài-gòn	96
65. — Thơ cái chổi	78	80. — Chợ-lớn	97
66. — Đời người	79	81. — Cách giao-thông	98
67. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu	80	82. — Một tâm lòng từ-thiện	99
68. — Đi chợ tỉnh tiền	82	83. — Một tâm lòng từ-thiện (tiếp theo)	100
69. — Chuyện Lưu-Bình-Dương-Lễ	83	84. — Cách sửa mình	101

thuvongmaitriviet.com.vn

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG TI

Sách đã xuất bản :

Quốc-văn giáo-	Lớp Đồng-âu.	Toán-pháp giáo-	Lớp Dự-b
khoa thư..	— Dự-bị.	khoa thư. ..	— Sơ-đ
	— Sơ-đẳng.	Cách-trí giáo-	Lớp Dự-b
Luân-lý giáo-	Lớp Đồng-âu.	khoa thư..	— Sơ-đ
khoa thư..	— Dự-bị.	Vệ-sinh giáo-	Lớp Đồng
	— Sơ-đẳng.	khoa thư ..	và Dự-b
Toán - pháp	—	Sử-ký — Địa-dư	Lớp Dự-b
Cách - trí	Lớp Đồng-âu.	giáo-khoa thư	— Sơ-đ
Địa-dư. ..			

Ngũ hoa (nói truyện năm xử trong cõi Đông-pháp) của

J. MARQUET S

Sách sắp xuất bản :

Sách dạy chữ nho..	Lớp Đồng-âu.
—	— Dự-bị.
—	— Sơ-đẳng.

COLLECTION DES LIVRES CLASSIQUES à l'usage des ÉCOLES ÉLÉMENTAIRES INDIGÈNES

Déjà parus :

Langue indigène	Cours Enfantin. C. Préparatoire. C. Élémentaire.	Calcul, Système métrique Dessin linéaire, C. Élém Livres de la Santé — Princ élémentaires d'hygiène, Enfantin et Cours Préparatoire.
Morale.	Cours Enfantin. C. Préparatoire. C. Élémentaire.	Histoire & Géo- graphie
Calcul, Système métrique & Dessin linéaire — Leçons de choses — Géographie, Cours Enfantin.		C. Prépar C. Élém
Arithmétique, Cours Préparatoire.		Langue françai- se
Leçons de cho- ses	C. Préparatoire. C. Élémentaire.	C. Enfant C. Prépar
		Les cinq fleurs ou l'Indoc expliquée par J. MARQUET.

A paraître :

Manuel de caractères.	Cours Enfantin
—	C. Préparatoire.
—	C. Élémentaire.